

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Giáo trình dùng cho các trường Cao đẳng Sư phạm)

GS.TS. NGUYỄN QUANG UẨN (Chủ biên)

PGS. TRẦN TRỌNG THỦY

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình Tâm lý học đại cương được biên soạn theo “Chương trình đào tạo giáo viên Trung học cơ sở trình độ Cao đẳng Sư phạm”, hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo trình cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, có hệ thống về tâm lý học đại cương, giúp cho người học có thể hình thành các kĩ năng học và nghiên cứu tâm lý học, có cơ sở để tiếp tục nghiên cứu các lĩnh vực khác của tâm lý học, biết vận dụng các tri thức tâm lý học vào việc rèn luyện bản thân, vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý con người theo quan điểm khoa học. Giáo trình được dùng cho giáo viên các trường Cao đẳng Sư phạm hệ đào tạo giáo viên Trung học cơ sở làm tài liệu học tập là các cán bộ giảng dạy tâm lý học như là một căn cứ để biên soạn bài giảng.

Giáo trình gồm 7 chương:

- Chương I – Tâm lý học là một khoa học
- Chương II – Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý
- Chương III – Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức
- Chương IV – Hoạt động nhận thức
- Chương V – Tình cảm và ý chí
- Chương VI – Trí nhớ
- Chương VII – Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách

Các chương I, II, III và VII do GS.TS Nguyễn Quang Uẩn biên soạn, các chương IV, V, VI do PGS Trần Trọng Thủy biên soạn.

Các tác giả

Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC
Chương II. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI
Chương III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC
Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC
Chương V. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ
Chương VI. TRÍ NHỚ
Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH
TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Đời sống tâm lý của con người vô cùng phong phú và diệu kì, được loài người quan tâm nghiên cứu cùng với lịch sử hình thành và phát triển nhân loại. Từ những tư tưởng sơ khai về tâm lý, khoa học tâm lý đã hình thành, phát triển không ngừng và ngày càng giữ một vị trí quan trọng trong nhóm các khoa học về con người.

1.1. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC

1.2. BẢN CHẤT CỦA HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ NGƯỜI

1.3. HIỆN TRẠNG, CẤU TRÚC VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA TÂM LÝ HỌC HIỆN ĐẠI

BÀI TẬP

Created by AM Word₂CHM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1.1. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

1.1.1. Đặc điểm của tâm lý học so với các khoa học khác

Là một khoa học, tâm lý học có đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu xác định. Tâm lý học vừa có những đặc điểm chung vừa có những đặc điểm riêng so với các khoa học khác nghiên cứu về con người.

a) Tâm lý học nghiên cứu các hiện tượng tâm vừa gần gũi, cụ thể, gắn bó với con người vừa rất phức tạp, trừu tượng

Từ lúc sinh ra, lớn lên, trưởng thành cho đến khi vĩnh biệt cõi đời, đời sống tâm lý con người luôn gắn bó gần gũi với con người, từ những hiện tượng cảm giác đầu tiên: nghe, nhìn, tri giác về thế giới, cảm xúc, trí nhớ, tư duy, cho đến tình cảm, ý thức, nhân cách... đều rất “hiện thực”, thường trực, vừa tiềm tàng, vừa sống động, linh hoạt muôn màu muôn vẻ ở mỗi con người. Các hiện tượng tâm lý vừa cụ thể, vừa trừu tượng, đan xen hòa quyện vào nhau khó có thể tách bạch một cách rạch ròi, khó có thể cân đo đong đếm như những hiện tượng vật chất khác, mặc dù xét đến cùng, tâm lý dù có trừu tượng đến đâu thì cũng sẽ bộc lộ qua cử chỉ, hành vi, cách nói năng muôn hình muôn vẻ.

b) Tâm lý học là nơi hội tụ nhiều khoa học nghiên cứu đời sống tâm lý của con người

Là khoa học trung gian giữa khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, triết học và khoa học kỹ thuật, công nghệ, đối tượng nghiên cứu của khoa học tâm lý là những hiện tượng tinh thần nhưng nó không tồn tại một cách lơ lửng trừu tượng, phi vật chất, phi hiện thực mà nó gắn chặt với cơ sở sinh lý thần kinh, các quá trình sinh lý sinh hóa trên bộ não, thể hiện qua hệ thống hành vi; hoạt động của con người. Mặt khác, tâm lý của con người có nội dung, có bản chất xã hội, bị chế ước bởi các điều kiện kinh tế – xã hội và mang tính lịch sử. Vì thế, tâm lý học là nơi hội tụ, nơi giao thoa giữa hệ thống các khoa học về con người. Nói một cách hình ảnh và khiêm tốn hơn thì “tâm lý học là bông hoa lưỡng tính nảy sinh và phát triển trên hai mảnh đất tự nhiên và xã hội. Vì thế, trong thành tựu của tâm lý học, cũng như trong các phương pháp nghiên cứu của mình, tâm lý học đã kế thừa và tiếp thu có chọn lọc nhiều thành tựu và phương pháp của các khoa học có liên quan.

c) Tâm lý học là bộ môn khoa học cơ bản trong hệ thống các khoa học về con người, đồng thời nó là bộ môn nghiệp vụ trong hệ thống các khoa học tham gia vào việc đào tạo con người, hình thành nhân cách con người nói chung và nhân cách nghề nghiệp nói riêng.

Không chỉ trong công việc đào tạo giáo viên, các nhà khoa học giáo dục mới sử dụng các thành tựu của tâm lý học mà trong rất nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như văn học, nghệ thuật, quân sự, pháp lý, các lĩnh vực y học, thương nghiệp, ngoại giao, du lịch, quảng cáo đều sử dụng các tri thức của khoa học tâm lý. Trong công tác tư tưởng chính trị, trong công việc quản lý lãnh đạo xã hội, trong việc giáo dục ở gia đình cũng như tự giáo dục, tự rèn luyện ở mỗi con người, tâm lý học có vai trò đặc biệt quan trọng.

1.1.2. Đối tượng của tâm lý học

Từ “tâm lý học” ra đời từ trong lịch sử xa xưa của nhân loại. Trong tiếng La tinh từ “Psyche” là “linh hồn”. “tâm hồn”, “tinh thần”...; từ “logos” là “học thuyết”, “khoa học”. Vì thế tâm lý học “Psychologie” là khoa học về tâm hồn.

Trong tác phẩm “phép biện chứng của tự nhiên” Ph.Ăngghen đã chỉ rõ thế giới luôn luôn vận động, mỗi khoa học nghiên cứu một dạng vận động của thế giới. Các khoa học phân tích các dạng vận động của thế giới tự nhiên thuộc nhóm các khoa học tự nhiên. Các khoa học phân tích các dạng vận động của xã hội thuộc nhóm các khoa học xã hội. Các khoa học nghiên cứu các dạng vận động chuyển tiếp trung gian từ dạng vận động này sang dạng vận động kia được gọi là các khoa học trung gian, chẳng hạn: cơ – vật lý học, lí – sinh học, hóa – sinh học, tâm lý học... Trong đó tâm lý học nghiên cứu dạng vận động chuyển tiếp từ vận động sinh vật sang vận động xã hội, từ thế giới khách quan vào bộ não con người sinh ra hiện tượng tâm lý với tư cách là một hiện tượng tinh thần.

Như vậy: đối tượng của tâm lý học là các hiện tượng tâm lý với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lý, các quy luật của hoạt động tâm lý là cơ chế tạo nên chúng.

1.1.3. Nhiệm vụ của tâm lý học

– Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là nghiên cứu bản chất hoạt động của tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, cụ thể là nghiên cứu:

+ Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người.

- + Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lí.
- + Tâm lí của con người hoạt động như thế nào.
- + Chức năng, vai trò của tâm lí đối với hoạt động của con người.
- Có thể nêu lên các nhiệm vụ cụ thể của tâm lí học như sau:
- + Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lí cả về mặt số lượng và chất lượng.
- + Phát hiện các quy luật hình thành, phát triển tâm lí.
- + Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lí.

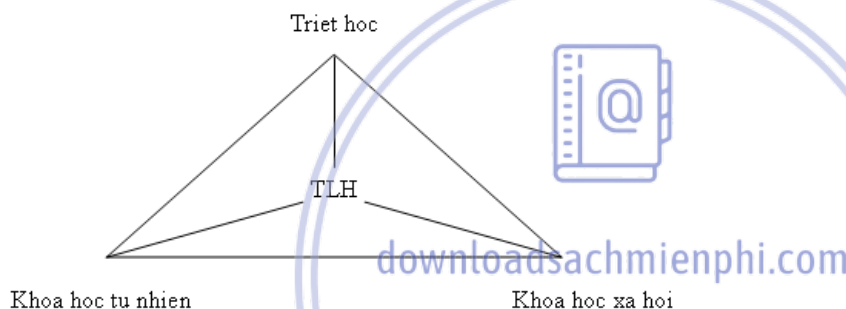
Trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu, tâm lí học đưa ra những giải pháp hữu hiệu cho việc hình thành, phát triển tâm lí, sử dụng tâm lí trong nhân tố con người có hiệu quả nhất. Để thực hiện các nhiệm vụ nói trên, tâm lí học phải liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhiều khoa học khác.

1.1.4. Vị trí, ý nghĩa của tâm lí học

a) Vị trí của tâm lí học

+ Con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Mỗi bộ môn khoa học nghiên cứu một mặt nào đó của con người. Trong các khoa học nghiên cứu về con người thì tâm lí học chiếm một vị trí đặc biệt.

Tâm lí học có quan hệ với nhiều khoa học. Viện sĩ triết học Kêđrôv (Liên Xô) cho rằng: tâm lí học nằm ở vị trí trung tâm của hình tam giác có ba đỉnh là: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và triết học.



– Triết học cung cấp cơ sở lí luận và phương pháp luận chỉ đạo của tâm lí học, những nguyên tắc và phương hướng chung giải quyết những vấn đề cụ thể của mình. Ngược lại tâm lí học đóng góp nhiều thành tựu quan trọng làm cho triết học trở nên phong phú.

– Tâm lí học có quan hệ chặt chẽ với các khoa học tự nhiên: giải pháp sinh lí người, hoạt động thần kinh cấp cao, đó là cơ sở tự nhiên của các hiện tượng tâm lí. Các thành tựu của sinh vật học, di truyền học, tiến hóa luận... góp phần làm sáng tỏ sự hình thành và phát triển tâm lí.

– Tâm lí học có quan hệ gắn bó hữu cơ với các khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ, ngược lại nhiều thành tựu của tâm lí học được ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, pháp luật, y học, văn hóa nghệ thuật, giáo dục, kinh doanh, du lịch v.v... Tâm lí học là cơ sở cho khoa học giáo dục. Trên cơ sở những thành tựu của tâm lí học và việc nghiên cứu các quy luật, cơ chế hình thành và phát triển tâm lí con người mà giáo dục học xây dựng nội dung, phương pháp dạy học và giáo dục. Ngược lại giáo dục học làm hiện thực hóa nội dung tâm lí cần hình thành và phát triển ở con người.

b) Ý nghĩa của tâm lí học

Tâm lí học có ý nghĩa rất cơ bản về mặt lí luận, góp phần tích cực vào việc đấu tranh chống lại các quan điểm phản khoa học về tâm lí con người, khẳng định quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

– Tâm lí học trực tiếp phục vụ cho sự nghiệp giáo dục.

– Tâm lí học giúp ta giải thích một cách khoa học những hiện tượng tâm lí xảy ra trong bản thân mình, ở người khác, trong cộng đồng, trong xã hội, nó là cơ sở của việc tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách và xây dựng tốt mối quan hệ giao lưu, quan hệ liên nhân cách, quan hệ xã hội. Ngoài ra tâm lí học còn có ý nghĩa thực tiễn với nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

1.2. BẢN CHẤT CỦA HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ NGƯỜI

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

1.2.1. Tâm lí là gì?

Trong cuộc sống hàng ngày, nhiều người vẫn thường sử dụng từ “tâm lí” để nói về lòng người như “Anh A rất tâm lí”. “Chị B chuyện trò tâm tình cõi mở”... Với ý nghĩa là ở anh A, chị B có hiểu biết về lòng người, về tâm tư, nguyện vọng, tính tình... của con người. Đó là cách hiểu “tâm lí” ở cấp độ nhận thức thông thường. Đời sống tâm lí của con người bao hàm nhiều hiện tượng tâm lí phong phú, đa dạng, phức tạp từ cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng đến tình cảm ý chí, tính khí, năng lực, lí tưởng, niềm tin...

Trong tiếng Việt, thuật ngữ “tâm lí”, “tâm hồn” đã có từ lâu.

– Trong Từ điển Phật học của Đoàn Trọng Côn: “Tâm” là: lòng cảm động, là cái lí, ý thức, cái linh của con người nói chung về vũ trụ. “Lí” được hiểu là lí lẽ về “cái tâm”.

– Trong Từ điển tiếng Việt (1988) định nghĩa một cách tổng quát: tâm lí là ý nghĩ, tình cảm... làm thành đời sống nội tâm, thế giới bên trong của con người.

– Theo nghĩa đời thường chữ “tâm” thường được dùng với các cụm từ: “tâm tư”, “tâm tình”, “tâm giao”, “tâm can”, “tâm địa”, “nhân tâm”, “thiện tâm”, “ác tâm”... có nghĩa như chữ “lòng”, thiên về tình cảm, còn chữ “hồn” thường để diễn đạt tư tưởng, tinh thần ý thức, ý chí... của con người. “Tâm hồn”, “tâm lí” luôn gắn liền.

1.2.2. Bản chất hiện tượng tâm lí người

Có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất hiện tượng tâm lí người:

– Quan niệm duy tâm cho rằng, tâm lí của con người là do thượng đế, do trời sinh ra và nhập vào thể xác con người. Tâm lí con người không phụ thuộc vào thế giới khách quan cũng như điều kiện thực tại của đời sống. Theo các nhà duy tâm chủ quan, tâm lí con người là một trạng thái tinh thần sẵn có ở trong mỗi con người, nó không gắn gì với thế giới bên ngoài và cũng không phụ thuộc vào cơ thể. Bằng phương pháp nội quan, mỗi con người tự quan sát, tự thể nghiệm tâm lí của bản thân, rồi suy diễn chủ quan sang tâm lí người khác (“lòng và cũng như lòng sung”, “suy bụng ta ra bụng người”). Những quan niệm như thế không thể giải thích được bản chất hiện tượng tâm lí người, dẫn tới chỗ hiểu tâm lí người như một cái gì thần bí, không thể nghiên cứu được.

– *Quan niệm duy vật tâm thường* cho rằng, tâm lí, tâm hồn cũng như mọi sự vật hiện tượng đều được cấu tạo từ vật chất, do vật chất trực tiếp sinh ra giống như gan tiết ra mật, họ đem đồng nhất cái vật lí, cái sinh lí với cái tâm lí, phủ nhận vai trò của chủ thể, tính tích cực, năng động của tâm lí, ý thức, phủ nhận bản chất xã hội và tính lịch sử của tâm lí con người.

– *Quan niệm khoa học* về bản chất hiện tượng tâm lí người – đó là quan niệm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Quan niệm khoa học cho rằng: Tâm lí của con người là chức năng của bộ não, là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ não người thông qua chủ thể mỗi con người. Tâm lí người có bản chất xã hội là mang tính lịch sử.

a) Tâm lí là chức năng của não

– Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, vật chất có trước, tâm lí, tinh thần có sau. Nhưng không phải cứ ở đâu có vật chất thì ở đó có tâm lí. Khoa học đã chứng minh rằng, hiện tượng tâm lí đơn giản nhất là cảm giác bắt đầu xuất hiện ở loài động vật có hệ thần kinh mấu hạch (giun). Đến khi có não xuất hiện thì mới có tâm lí ở bậc cao. Bộ não là một thứ vật chất đặc biệt, có tổ chức cao nhất. Ph.Ăngghen khẳng định: ý thức tư duy của chúng ta... là sản phẩm của vật chất của cơ quan nhục thể tức là não”. V.I.Lênin viết: “Tâm lí, ý thức... là sản phẩm của vật chất có tổ chức cao, là chức năng của khối vật chất đặc biệt phức tạp là não người”.

– Hình ảnh tâm lí có được là do thế giới khách quan tác động vào các giác quan của cơ thể rồi chuyển lên não. Não hoạt động theo cơ chế phản xạ: từ đó sinh ra các hiện tượng tâm lí. Có hai loại phản xạ: phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Loại phản xạ không điều kiện là cơ sở của bản năng, còn phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lí của các hiện tượng tâm lí. Hoạt động phản xạ có điều kiện giúp cơ thể luôn thích ứng với môi trường thường xuyên thay đổi.

– Sự hình thành và thể hiện tâm lí con người chịu sự chi phối chặt chẽ của sự tác động qua lại giữa hai hệ thống tín (hệ tín hiệu thứ nhất và hệ tín hiệu thứ hai – ngôn ngữ). Trong đó, hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở sinh lí của hoạt động trực quan cảm tính, cảm xúc; còn hệ thống tín hiệu thứ hai là cơ sở sinh lí của tư duy, ngôn ngữ, ý thức, tình cảm và các chức năng tâm lí cấp cao của con người. Như vậy, các hiện tượng tâm lí người có cơ sở sinh lí là hệ thống chức năng thần kinh cử động của toàn bộ não, tâm lí là chức năng của não. Nói cách khác, về mặt cơ chế, thì tâm lí có cơ chế phản xạ của bộ não.

b) Tâm lí người là sự phản ánh tính hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể

– Phản ánh là thuộc tính chung của mọi vật chất đang vận động. Đó là sự tác động qua lại giữa hệ thống này lên hệ thống khác, kết quả là để lại dấu vết (hình ảnh) trên cả hai hệ thống. Phản ánh diễn ra từ đơn giản đến phức tạp và có sự chuyển hóa lẫn nhau: từ phản ánh có lí, hóa, sinh vật đến phản ánh xã hội, trong đó có phản ánh tâm lí.

– Tâm lí là một hình ảnh tinh thần do thế giới khách quan tác động vào một thứ vật chất đặc biệt có tổ chức cao nhất là bộ não. C. Mác viết: Tư tưởng, tâm lí chẳng qua là vật chất được chuyển vào trong đầu óc, biến đổi trong đó mà có.

– Phản ánh tâm lí tạo ra hình ảnh tâm lí như “một bản sao” về thế giới. Hình ảnh tâm lí khác về chất so với các hình ảnh cơ, vật lí, sinh vật... ở chỗ:

+ Hình ảnh tâm lí mang tính sinh động, sáng tạo. Thí dụ: Hình ảnh tâm lí về cuốn sách trong đầu một con người biết chữ khác xa về chất hình ảnh vật lí có tính “chết cứng” của cuốn sách đó có ở trong gương.

+ Hình ảnh tâm lí mang tính chủ thể: mỗi cá nhân khi tạo ra hình ảnh tâm lí về thế giới đã đưa vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm của mình... vào trong hình ảnh đó làm cho nó mang đậm màu sắc chủ quan. Sở dĩ tâm lí người này khác tâm lí người kia là do mỗi con người có những đặc điểm riêng về cơ thể, thần kinh và não bộ; mỗi người có hoàn cảnh sống và điều kiện giáo dục, mức độ tích cực hoạt động và giao tiếp không như nhau trong các mối quan hệ xã hội khác nhau.

Từ luận điểm trên khi nghiên cứu, cũng như khi hình thành và phát triển tâm lí của con người chúng ta cần quan tâm tới hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động, cần tổ chức hoạt động và mối quan hệ giao tiếp để hình thành và phát triển tâm lí. Trong dạy học, giáo dục cũng như trong quan hệ ứng xử phải chú ý tới việc sát đối tượng, phù hợp với đối tượng.

c) Tâm lí người có bản chất xã hội – lịch sử

Tâm lí người khác xa về chất so với tâm lí của một số loài động vật cấp cao ở chỗ: tâm lí người có bản chất xã hội

và mang tính lịch sử.

Trước hết, tâm lý người có nguồn gốc xã hội. Trong thế giới, phần tự nhiên có ảnh hưởng đến tâm lý, nhưng phần xã hội trong thế giới: các quan hệ kinh tế, các quan hệ xã hội, đạo đức, pháp quyền, quan hệ con người – con người có ý nghĩa quyết định tâm lý con người. Trên thực tế, những trường hợp trẻ em do động vật nuôi từ bé, tâm lý của các trẻ này không hơn hẳn tâm lý loài vật.

– Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và mối quan hệ giao tiếp của con người với tư cách là một chủ thể xã hội. Ngay cả phần tự nhiên ở con người (như đặc điểm cơ thể, giác quan, thần kinh, bộ não) cũng được xã hội hóa ở mức cao nhất. Ph.Ăngghen viết: “Sự hình thành năm giác quan người là công việc của toàn bộ xã hội lịch sử...”. Vì thế, tâm lý người mang đầy đủ dấu ấn xã hội lịch sử của con người.

– Tâm lý của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội, tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hóa (biến thành cái riêng của mỗi con người) thông qua hoạt động, giao tiếp của con người trong các mối quan hệ xã hội.

– Tâm lý của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng. Tâm lý của mỗi con người bị chế ước bởi lịch sử của cá nhân và của cộng đồng.

Từ những luận điểm trên, cần chú ý nghiên cứu môi trường xã hội, các quan hệ xã hội để hình thành, phát triển tâm lý, cần tổ chức có hiệu quả các hoạt động đa dạng ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau, giúp cho con người lĩnh hội nền văn hóa xã hội để hình thành, phát triển tâm lý con người.

Tóm lại, khi xét bản chất hiện tượng tâm lý của con người, chúng ta có thể phân tích theo 3 phương diện:

– *Về nội dung:* Tâm lý người là sự phản ánh thế giới khách quan thông qua lăng kính chủ quan (chủ thể).

– *Về cơ chế:* Tâm lý người diễn ra theo cơ chế phản xạ của não.

– *Về bản chất:* Tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

1.2.3. Chức năng của tâm lý

Tâm lý giữ vai trò điều hành hoạt động, hành động; hành vi của con người tác động trở lại hiện thực bằng tính năng động, sáng tạo của nó. Vì thế, tâm lý có các chức năng sau:

– Tâm lý có chức năng định hướng cho hoạt động thông qua hệ thống động cơ, động lực của hoạt động, hướng hoạt động vào mục đích xác định.

– Tâm lý điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương pháp, phương thức tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định.

– Tâm lý giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế cho phép.

Nhờ có chức năng nói trên mà tâm lý giúp con người không chỉ thích ứng với hoàn cảnh khách quan, mà còn nhận thức, cải tạo và sáng tạo ra thế giới. Và chính trong quá trình đó con người nhận thức, cải tạo chính bản thân mình.

1.2.4. Phân loại hiện tượng tâm lý

Có nhiều cách phân loại các hiện tượng tâm lý:

a) *Căn cứ vào thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách,* người ta thường chia các hiện tượng tâm lý thành ba loại chính:

Các quá trình tâm lý, các trạng thái tâm lý, các thuộc tính tâm lý.

– *Các quá trình tâm lý* có mở đầu, diễn biến và kết thúc trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, bao gồm ba nhóm quá trình nhỏ:

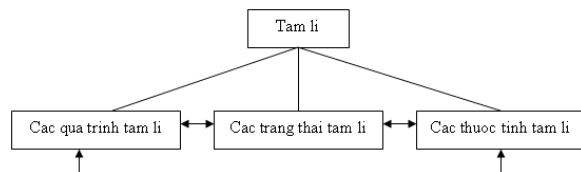
+ Các quá trình nhận thức, gồm cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng...

+ Các quá trình cảm xúc.

+ Các quá trình hành động ý chí.

– *Các trạng thái tâm lý* diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu, kết thúc không rõ ràng. Các trạng thái tâm lý như: chú ý, tâm trạng.

– *Các thuộc tính tâm lý* tương đối ổn định, khó hình thành, khó mất đi, tạo thành những nét riêng của nhân cách. Người ta thường nói tới bốn nhóm thuộc tính tâm lý cá nhân như: xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực. Có thể biểu diễn mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý bằng sơ đồ sau:



b) *Cũng có thể phân biệt hiện tượng tâm lý có ý thức với các hiện tượng tâm lý chưa được ý thức.* Những hiện tượng tâm lý chưa ý thức là những hiện tượng tâm lý diễn ra mà ta không ý thức được về nó, hoặc dưới ý thức. Một số tác giả còn nói đến các hiện tượng “vô thức” nằm ngoài ý thức (ví dụ một số bản năng vô thức, nói lỡ lời, hành vi lờ tay chân, ngủ mơ, mộng du v.v...), một số hiện tượng ở mức “tiềm thức” nằm sâu trong ý thức, thỉnh thoảng nó được ý thức “chiếu rọi” tới trong những hoàn cảnh nhất định.

c) *Người ta còn phân biệt hiện tượng tâm lý thành:*

– Các hiện tượng tâm lý sống động: thể hiện trong hành vi, hoạt động.

– Các hiện tượng tâm lý tiềm tàng: tích đọng trong sản phẩm của hoạt động.

d) *Cũng có thể phân biệt hiện tượng tâm lý cá nhân với các hiện tượng tâm lý xã hội* (như: phong tục, tập quán, định hình xã hội, dư luận xã hội, tâm trạng xã hội, “mốt” v.v...).

Tóm lại, thế giới tâm lý con người vô cùng đa dạng và phức tạp. Các hiện tượng tâm lý có nhiều mức độ, cấp độ khác nhau có quan hệ đan xen vào nhau, chuyển hóa cho nhau.

1.3. HIỆN TRẠNG, CẤU TRÚC VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA TÂM LÝ HỌC HIỆN ĐẠI

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

1.3.1. Hiện trạng của khoa học tâm lý

– Tâm lý học thoát đầu nằm trong lịch sử triết học, mãi đến năm 1879 tâm lý học mới trở thành khoa học độc lập, gắn liền với tên tuổi nhà tâm lý học V.Vunơ – người sáng lập ra phòng thực nghiệm tâm lý đầu tiên tại Laixich. Trước đó, V.Vunơ quan niệm tâm lý học chỉ nghiên cứu trạng thái ý thức chủ quan của con người bằng phương pháp nội quan. Việc bế tắc của tâm lý học nội quan đã khiến V.Vunơ thành lập phòng thí nghiệm tâm lý học. Tâm lý học lúc này tách ra khỏi triết học và nó trở thành một khoa học độc lập, chuyển từ phương pháp mô tả các hiện tượng tâm lý sang nghiên cứu tâm lý bằng thực nghiệm. Cùng với thời gian đó, vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, để cứu vớt tâm lý học ra khỏi tình trạng bế tắc, nhiều nhà tâm lý học tìm các hướng nghiên cứu khác nhau, trong đó có:

- + Tâm lý học hành vi.
- + Tâm lý học gestalt.
- + Phân tâm học.
- + Tâm lý học nhân văn.
- + Tâm lý học nhận thức.
- + Tâm lý học hoạt động.

a) *Tâm lý học hành vi*: Chủ nghĩa hành vi do nhà tâm lý học Mỹ J.Oatson (1778– 1858) sáng lập. J.Oatson cho rằng, tâm lý không mô tả, giảng giải các trạng thái ý thức chủ quan mà nghiên cứu hành vi cá thể một cách khách quan. Ở con người cũng như ở động vật, hành vi là các phản ứng của cơ thể nhằm đáp lại kích thích của ngoại giới, thể hiện bằng công thức:



Chủ nghĩa hành vi thu nhận hành vi của cơ thể do ngoại cảnh quyết định, song họ đã quan niệm một cách cơ học máy móc về hành vi, đem đánh đồng hành vi của con người với phản ứng của con vật, làm mất tính chủ thể, tính xã hội của tâm lý con người.

b) *Tâm lý học gestalt* (còn gọi là tâm lý học cấu trúc): Ra đời ở Đức cuối thế kỉ XIX gắn liền với tên tuổi của các nhà tâm lý học như Vecthaimơ Cơn, Cốpca... Họ đi sâu nghiên cứu các quy luật vì tính ổn định, tính trọn vẹn của tri giác, quy luật “bù trừ sáng” của tư duy và giải thích: các quy luật đó đều do cấu trúc tiền định của bộ não quyết định: họ bỏ qua vai trò của vốn kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội lịch sử.

c) *Phân tâm học*: Thuyết Phân tâm do S.Phrot bác sĩ người Áo xây dựng nên, nhấn mạnh yếu tố bản năng trong con người, trong đó bản năng tính dục giữ vị trí trung tâm quyết định toàn bộ đời sống tâm lý và hành vi của con người. Phân tâm học đề cao quá mức yếu tố bản năng vô thức, dẫn đến phủ nhận ý thức, phủ nhận bản chất xã hội – lịch sử của tâm lý con người, đồng nhất tâm lý con người với tâm lý loài vật, thể hiện quan điểm sinh vật hóa tâm lý con người.

d) *Tâm lý học nhân văn*: Dòng phái này do C.Rôgiơ và A.Maxlâu sáng lập. Các nhà tâm lý học nhân văn cho rằng: bản chất con người vốn tốt đẹp, có lòng vị tha, cần phải đối xử với con người một cách cởi mở, tế nhị. Tâm lý học cần giúp con người tìm được bản ngã đích thật của mình để sống thoải mái, hồn nhiên và sáng tạo. Tuy nhiên, tâm lý học nhân văn đề cao những điều cảm nghiệm chủ quan của mỗi người, tách con người ra khỏi các mối quan hệ xã hội, họ chỉ chú ý tới mặt nhân văn trừu tượng trong con người, vì thế thiếu vắng con người trong hoạt động thực tiễn.

e) *Tâm lý học nhận thức*: Hai đại biểu nổi tiếng của tâm lý học nhận thức là G.Piagiê (Thụy Sĩ) và Brunơ (trước ở Mỹ, sau đó ở Anh). Dòng phái này đã phát hiện ra nhiều sự kiện khoa học về lĩnh vực tâm lý học nhận thức như khả năng tri giác, trí nhớ, ngôn ngữ, tư duy... của con người. Đồng thời, họ đã xây dựng được nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể đóng góp cho khoa học tâm lý ở những năm 50–60 của thế kỉ XX. Tuy nhiên, dòng phái này có những hạn chế: họ coi nhận thức của con người như là sự nỗ lực của ý chí để đưa đến sự thay đổi vốn tri thức và cấu trúc trí tuệ của chủ thể, nhằm cân bằng, thích nghi với thế giới, chưa thấy hết ý nghĩa tích cực, ý nghĩa thực tiễn của hoạt động nhận thức.

Tất cả những dòng phái tâm lý học nói trên đều có những đóng góp nhất định cho sự hình thành và phát triển của khoa học tâm lý. Song, do những hạn chế lịch sử, do thiếu cơ sở phương pháp luận khoa học biến chứng, họ vẫn chưa

có quan điểm đầy đủ và đúng đắn về hoạt động tâm lí của con người. Sự ra đời của tâm lí học macxit, hay còn gọi là tâm lí học hoạt động đã góp phần đáng kể vào việc khắc phục hạn chế nói trên và tập tục đưa tâm lí học lên đỉnh cao của sự phát triển.

f) *Tâm lí học hoạt động*. Dòng phái tâm lí học này do các nhà tâm lí học Xô viết sáng lập, như L.X.Vưgôtxki (1894–1934), X.L.Rubinstêin (1902– 1960), A.N.Lêônchiev (1903 – 1979). A.R.Luria (1902– 1977). Dòng phái này lấy triết học Mác–Lênin làm cơ sở lí luận và phương pháp luận xây dựng nên tâm lí học lịch sử người: coi tâm lí là sự phản ánh thế giới khách quan vào não người, tâm lí người mang tính chủ thể và có bản chất xã hội, tâm lí người được hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động và trong các mối quan hệ giao lưu của con người trong xã hội. Chính vì thế tâm lí học macxit được gọi là tâm lí học hoạt động”.

Ngày nay, bức tranh của tâm lí học thật muôn màu muôn vẻ, một mặt tâm lí học ngày càng khái quát những vấn đề lí luận sâu sắc: mặt khác ngày càng đi sâu vào thực tiễn, cùng với các khoa học khác góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội, văn hóa, giáo dục, góp phần vào việc phát huy cao độ nhân tố con người. Đội ngũ các nhà tâm lí học ngày càng vững mạnh, kho tàng tri thức lí luận và phương pháp nghiên cứu, khả năng ứng dụng của tâm lí học ngày càng phong phú, thật sự đóng góp vào kho tàng tri thức của nhân loại, của dân tộc và có tác dụng đến mỗi con người.

1.3.2. Các ngành của khoa học tâm lí

Từ lĩnh vực đầu tiên là tâm lí học đại cương, đến nay đã có 40–50 ngành khác nhau và các tiêu ngành của khoa học tâm lí

1.3.3. Các phương pháp nghiên cứu tâm lí

1.3.3.1. Các nguyên tắc phương pháp luận khoa học tâm lí

- Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.*
- Nghiên tắc tiếp cận hoạt động – giao tiếp – nhân cách, tâm lí, ý thức.*
- Nguyên tắc nghiên cứu tâm lí trong mối quan hệ với các hiện tượng khác và mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí với nhau.*

1.3.3.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lí

Có nhiều phương pháp nghiên cứu tâm lí:

a) *Phương pháp quan sát*

Quan sát là một loại tri giác có chủ định, cho phép chúng ta thu được nhiều tài liệu cụ thể, sinh động, trực quan, khách quan trong các điều kiện tự nhiên của con người, do đó có nhiều ưu điểm, song nó cũng có những hạn chế như: mất thời gian, tốn nhiều công sức...

– Quan sát có nhiều hình thức: quan sát toàn diện, quan sát bộ phận, quan sát có trọng điểm, quan sát trực tiếp hay gián tiếp...

– Muốn quan sát đạt kết quả cao, cần chú ý các yêu cầu sau:

- * Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.
- * Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt.
- * Tiến hành quan sát một cách cẩn thận và có hệ thống.
- * Ghi chép một cách khách quan và rút ra những nhận xét trung thực.

b) *Phương pháp trò chuyện (đàm thoại)*

Đó là cách đặt ra các câu hỏi cho đối tượng và dựa vào câu trả lời của họ nhằm thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu.

Có thể đàm thoại trực tiếp hay gián tiếp tùy sự liên quan của đối tượng với điều ta cần biết, có thể hội thẳng hoặc hỏi đường vòng.

Khi đàm thoại muốn thu được tài liệu tốt nên:

- Xác định rõ mục đích, yêu cầu (vấn đề cần tìm hiểu).
- Tìm hiểu thông tin về một số đặc điểm của đối tượng.
- Có kế hoạch chủ động “lái hướng” câu chuyện.
- Cần linh hoạt, khéo léo, tế nhị khi “lái hướng” câu chuyện. vừa giữ được vẻ logic tự nhiên, vừa đáp ứng yêu cầu

của người nghiên cứu.

c) Phương pháp điều tra

– Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lượng đối tượng được nghiên cứu, nhằm thu thập ý kiến của họ về một vấn đề nào đó. Có thể trả lời viết bằng hệ thống câu hỏi (enquête), hoặc trả lời miệng do người điều tra ghi lại (trực tiếp hoặc qua máy ghi âm).

– Câu hỏi dùng để điều tra, phỏng vấn có thể là câu hỏi đóng, tức là có nhiều đáp án sẵn để đối tượng chọn một hoặc hai, cũng có thể là câu hỏi mở, đối tượng được hỏi tự trả lời.

– Dùng phương pháp điều tra trong một thời gian ngắn có thể thu thập được một số ý kiến của nhiều người nhưng là ý kiến chủ quan. Để có tài liệu tương đối chính xác phải điều tra nhiều lần và cần soạn kĩ bản hướng dẫn điều tra viên theo những yêu cầu cụ thể.

d) Phương pháp thực nghiệm

Đây là phương pháp có nhiều hiệu quả trong nghiên cứu tâm lí.

– Thực nghiệm là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện cần nghiên cứu, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần để đặc định lượng, định tính một cách khách quan.

– Thường có hai loại thực nghiệm: trong phòng thí nghiệm và tự nhiên:

+ Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm được tiến hành trong điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài, chủ động tạo ra những điều kiện làm nảy sinh nội dung tâm lí cần nghiên cứu.

+ Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống. Khác với quan sát, năng thực nghiệm tự nhiên, nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra những biểu hiện và diễn biến tâm lí bằng cách khống chế một số nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật các nhân tố cần thiết của thực nghiệm.

Người ta còn có thể phân biệt các thực nghiệm tự nhiên nhận định và thực nghiệm hình thành:

* Thực nghiệm nhận định chủ yếu nêu lên thực trạng của vấn đề nghiên cứu ở một thời điểm cụ thể.

* Thực nghiệm hình thành (còn gọi là thực nghiệm giáo dục): trong đó tiến hành các tác động giáo dục, rèn luyện nhằm hình thành một phẩm chất tâm lí nào đó ở nghiệm thể (người bị thực nghiệm).

e) Test (trắc nghiệm)

– Test là một phép thử để đo lường tâm lí đã được chuẩn hóa trên một số lượng người đủ là đại diện tiêu biểu.

– Ưu điểm cơ bản của test là:

+ Test có khả năng làm cho hiện tượng tâm lí cần đo trực tiếp bộc lộ qua hành động giải bài tập test.

+ Có khả năng tiến hành tương đối đơn giản bằng giấy bút, tranh vẽ.

+ Có khả năng lượng hóa, chuẩn hoá chỉ tiêu tâm lí cần đo.

Tuy nhiên, test cũng có những khó khăn hạn chế:

+ Khó soạn thảo một bộ test đảm bảo tính chuẩn hóa.

+ Test chủ yếu cho ta biết kết quả, ít bộc lộ quá trình suy nghĩ của nghiệm thể để đi đến kết quả.

Vì thế, cần sử dụng test như là một trong các cách chẩn đoán tâm lí con người ở một thời điểm nhất định.

g) Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động

Đó là phương pháp dựa vào sản phẩm của hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các chức năng tâm lí của họ. Cần chú ý rằng, các kết quả hoạt động phải được xem xét trong mối liên hệ với các điều kiện tiến hành hoạt động.

h) Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân

Thông qua việc phân tích tiểu sử cá nhân có thể nhận ra một số đặc điểm tâm lí của họ.

Tóm lại, các phương pháp nghiên cứu tâm lí người khá phong phú. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Muốn nghiên cứu một chức năng tâm lí một cách khoa học, khách quan, chính xác cần phải:

– Sử dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp với vấn đề nghiên cứu.

– Sử dụng phối hợp, đồng bộ các phương pháp nghiên cứu để đem lại kết quả khoa học toàn diện.

TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc (chủ biên). Tâm lí học, tập 1, NXB Giáo dục, 1988 (Chương I, từ trang 4 đến trang 24).
2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lí học, NXB Giáo dục, 1992 (Chương I, từ trang 3 đến trang 39).
3. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên). Tâm lí học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996 (Chương 1: Tâm lí học là một khoa học, từ trang 5 đến trang 30).
4. Phạm Minh Hạc, Nhập môn tâm lí học, NXB Giáo dục, 1980.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu Tâm lí học.
2. Bản chất hiện tượng tâm lí người.

Thảo luận: Bản chất hiện tượng tâm lí.

Created by AM Word2CHM



BÀI TẬP

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

BÀI TẬP 1 Những khẳng định nào dưới đây nói lên quan niệm duy vật, và những khẳng định nào nói lên quan niệm duy tâm về tâm lí?

- a) Hoạt động tâm lí không phụ thuộc vào những nguyên nhân bên ngoài.
- b) Hoạt động tâm lí là thuộc tính của não bộ.
- c) Tâm lí là sự phản ánh hiện thực khách quan.
- d) Hoạt động tâm lí chỉ được nhận biết bằng cách tự quan sát.

BÀI TẬP 2. Những mệnh đề nào dưới đây nói lên sự phản ánh tâm lí?

- a) Tác động tích cực vào môi trường.
- b) Phản ánh hiện thực khách quan chỉ khi nào có sự tác động trực tiếp của nó.
- c) Cho ta sự sao chép gần đúng các sự vật và hiện tượng của hiện thực.
- d) Là sự chụp ảnh hiện thực xung quanh.
- e) Bảo hiệu sự quan trọng sống còn đối với cơ thể.

BÀI TẬP 3 Những câu nào dưới đây nói lên quan điểm duy tâm, duy vật tầm thường hay duy vật biện chứng về mối tương quan của tâm lí và những thể hiện của nó trong hoạt động?

- a) Hiện tượng tâm lí có những thể hiện đa dạng bên ngoài.
- b) Mỗi sự thể hiện xác định bên ngoài đều tương ứng chặt chẽ với một hiện tượng tâm lí.
- c) Những hiện tượng tâm lí khác nhau có thể được thể hiện ra bên ngoài một cách giống nhau.
- d) Hiện tượng tâm lí có thể diễn ra mà không có một biểu hiện bên trong hoặc bên ngoài nào...:

BÀI TẬP 4. Những hiện tượng nào dưới đây là hiện tượng tâm lí?

- a) Khóc đỏ cả mắt.
- b) Thẹn đỏ mặt.
- c) Tập thể dục buổi sáng
- d) Hồi hộp khi thi.
- e) Giận cá chém thớt.

BÀI TẬP 5. Phân biệt những hiện tượng nào dưới đây là quá trình, trạng thái và thuộc tính tâm lí

- a) Hồi hộp nghe thầy đọc kết quả thi lên lớp.
- b) Nghe và nghĩ về những điều thầy giảng.
- c) Chăm chú ghi chép bài đầy đủ.
- d) Chăm chỉ, trung thực, không quay cóp.
- e) Giải bài tập.

BÀI TẬP 6. Có thể rút ra kết luận gì qua câu chuyện dưới đây:

Có một bà rất sợ bệnh nhồi máu cơ tim. Bà cho rằng mình bị chứng bệnh này, nên nằm nhà cả ngày và cho mời các bác sĩ chuyên khoa tim mạch nổi tiếng đến khám bệnh. Các bác sĩ đều kết luận bà không có bệnh. Một bác sĩ có uy tín đã nói đùa rằng: “Bà không sợ chi hết! Nếu có chết sớm thì cũng chết cùng một lúc với tôi!” (ông này rất khỏe). Chẳng may 3 ngày sau thì ông ta bị chết đột ngột. Nghe tin ấy bà kia cũng chết luôn.

BÀI TẬP 7. Hãy làm một thí nghiệm nhỏ như sau.

Vấy một giọt mực vào tờ giấy trắng, rồi gấp đôi tờ giấy lại để có 2 hình loang lổ đối xứng nhau qua đường gấp. Bạn hãy nhìn xem chúng giống cái gì? Sau đó đưa cho một người khác xem và hỏi họ xem nó giống cái gì? Thường thì ý kiến của họ không giống ý kiến của ít bạn! Tại sao vậy? Có thể rút ra kết luận gì từ thí nghiệm này?

BÀI TẬP 8. Kẻ trên một tờ giấy trắng 2 đoạn thẳng A và B. Đoạn thẳng A dài 10 cm, đoạn B dài 4 cm. Dù có xoay tờ giấy theo hướng nào, bạn cũng như mọi người đều thấy rằng đoạn A dài hơn đoạn B.

Từ đó có thể rút ra một đặc điểm quan trọng nào của sự phản ánh tâm lí, mà thiếu nó thì tâm lí học sẽ không phải là một khoa học?

BÀI TẬP 9 Hiện tượng nào dưới đây là hiện tượng vô thức và hiện tượng có ý thức? Những dấu hiệu nào thể hiện điều đó?

- a) Một học sinh lớp 7 làm tính nhân một cách nhanh chóng và chính xác, không hề nhớ các quy tắc của phép nhân.
- b) Một đứa bé khóc không có nước mắt. Nó cố gào lên để đòi mẹ cho tiền chơi trò chơi điện tử.
- c) Một bạn học sinh quyết định thi vào trường Cao đẳng Sư phạm và giải thích rằng đó là gì mình rất yếu trẻ em và thích trình bày các chứng minh toán học một cách dễ hiểu.
- d) Một đứa trẻ khỏe mạnh thì ngay sau khi ra đời đã nắm chặt được ngón tay của người lớn, hoặc cái bút chì, nêu những vật đó chạm vào lòng bàn tay nó.

BÀI TẬP 10. Trong việc giải thích hành vi của con người có hai xu hướng rất phổ biến trong tâm lý học phương Tây.

Xu hướng thứ nhất cho rằng: Hành vi của con người là do các bản năng sinh vật điều khiển. Xu hướng thứ hai lại cho rằng: Hành vi của con người không có gì là bẩm sinh cả, nó đều là sản phẩm của kích thích bên ngoài; con người giống như một cái máy, phản ứng lại các kích thích không phụ thuộc gì vào tâm lý cả.

- a) Nêu tên của hai xu hướng trên trong tâm lý học.
- b) Hai xu hướng trên giống và khác nhau ở chỗ nào?
- c) Phê phán sai lầm của mỗi xu hướng đó.

BÀI TẬP 11. Con khi được huấn luyện, hoặc do bất chước, có thể biết cầm chổi qua nhà, cầm búa đập vỡ gạch, hoặc đeo kính lên mắt. v.v...

- a) Về bản chất những hành động đó của con khi có gì khác với những việc làm tương tự của con người không?
- b) Tại sao như vậy?

BÀI TẬP 12. Người ta đối chiếu hành động bất chước của một con khi và một đứa bé ba tuổi rưỡi trong việc “xây dựng” công trình bằng các khối gỗ lập phương, và phát hiện ra những sự kiện sau:

1) Cả hai – con khi và đứa trẻ – đều mắc sai lầm khi “xây” nhà với 4 và 5 khối gỗ nhưng nếu một bên có thể tự sửa chữa sai lầm, thì bên kia chỉ có thể làm được điều đó nhờ sự giúp đỡ của nghiệm viên (cán bộ thực nghiệm). Một bên có thể giải quyết được nhiệm vụ sau 4 lần thử, còn bên kia – sau 1 – 2 lần thử.

2) Nhiệm vụ khó nhất đối với một bên là nhiệm vụ kiểu như “xây dựng” cầu mà mặt cầu phải đặt trên hai trụ thẳng đứng. Còn đối với bên kia thì đó lại là nhiệm vụ dễ nhất, nó có thể hoàn thành nhiệm vụ theo sáng kiến riêng.

- a) Hãy xác định sự kiện nào thuộc về hành vi của con khi, và sự kiện nào thuộc về hành vi của đứa trẻ?
- b) Những dấu hiệu nào chứng tỏ điều đó?

BÀI TẬP 13: So sánh những lời phát biểu dưới đây về các phương pháp nghiên cứu tâm lý con người. Bạn đồng ý với lời phát biểu nào và không đồng ý với lời phát biểu nào. Tại sao?

- a) “Nguồn gốc duy nhất của sự nhận thức các quá trình tâm lý là tự quan sát”.
- b) “Các hiện tượng tinh thần chỉ có thể được chính người đang trải nghiệm chúng nhận thức hay cảm thụ mà thôi... Chúng ta không thể cảm thụ được đời sống tinh thần của người khác”.
- c) “Hoạt động tâm lý luôn luôn được biểu hiện khách quan trong các hành động, cử chỉ, phản ứng ngôn ngữ, trong những biến đổi hoạt động của các nội quan.
- d) Không được phán đoán về con người theo cái họ nói hay nghĩ về mình, mà phải theo cái họ làm.

BÀI TẬP 14. Hãy xác định xem những phương pháp nào phù hợp hay không phù hợp với những yêu cầu nghiên cứu một cách duy vật biện chứng? Tại sao?

a) Nghiệm thể (người được nghiên cứu) được đưa vào một phòng cách li đặc biệt. Có các dụng cụ ghi lại nhưng biến đổi về hô hấp, huyết áp, mạch đập xuất hiện khi nghiệm thể bị kích thích tâm lý mạnh. Các kết quả thực nghiệm đối chiếu với các tài liệu khác nhau về nghiệm thể, thu được từ các thí nghiệm khác, từ tiền sử, từ các tài liệu quan sát về nghiệm thể đó trong một hoạt động nhất định của nó.

b) Xác định một số đặc điểm cá thể của nhân cách nghiệm thể, các năng lực, vị thế xã hội, xu hướng, hứng thú, tính cách, căn cứ theo phiếu trả lời của nghiệm thể.

BÀI TẬP 15 Hãy tìm các dấu hiệu nào là của phương pháp quan sát, các dấu hiệu nào là của phương pháp thực nghiệm?

- a) Việc nghiên cứu được tiến hành trong những điều kiện tự nhiên đối với nghiệm thể.
- b) Nhà nghiên cứu tác động tích cực vào hiện tượng mà mình cần nghiên cứu.
- c) Nghiệm thể không biết rằng mình trở thành đối tượng nghiên cứu.
- d) Việc nghiên cứu được tiến hành trong các phòng thí nghiệm đặc biệt, có sử dụng các dụng cụ thí nghiệm.

e) Nhà nghiên cứu không can thiệp vào diễn biến của hiện tượng tâm lí được nghiên cứu.

Created by AM Word2CHM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương II. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Con người là một thực thể sinh vật – xã hội và văn hóa. Cần nghiên cứu, tiếp cận con người trên cả ba mặt: sinh vật - tâm lý – xã hội. Muốn giải thích đời sống tâm lý của con người một cách khoa học và duy vật cần phải hiểu biết cơ sở tự nhiên (cơ sở vật chất, cơ sở sinh lý) và cơ sở xã hội của nó.

2.1. CƠ SỞ TỰ NHIÊN CỦA TÂM LÝ CON NGƯỜI

2.2. CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ CON NGƯỜI

BÀI TẬP

Created by AM Word2CHM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2.1. CƠ SỞ TỰ NHIÊN CỦA TÂM LÝ CON NGƯỜI

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương II. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

Bàn về cơ sở tự nhiên của tâm lý con người có nhiều vấn đề cần nghiên cứu, ở đây chúng ta chủ yếu chỉ giới hạn ở một số mối quan hệ giữa di truyền, bộ não, phản xạ có điều kiện và có hệ thống tín hiệu thứ hai với tâm lý người.

2.1.1. Não và tâm lý

Mối liên hệ giữa não và tâm lý là một trong những vấn đề cơ bản trong việc lý giải cơ sở tự nhiên, cơ sở vật chất của hiện tượng tâm lý người.

Song xung quanh mối liên hệ giữa tâm lý và não cũng có nhiều quan điểm khác nhau:

– Quan điểm tâm lý – vật lý song song: Ngay từ thời R.Đêcac với quan điểm nhị nguyên, các đại biểu của tâm lý học kinh nghiệm chủ nghĩa coi các quá trình sinh lý và tâm lý thường song song diễn ra trong não người, không phụ thuộc vào nhau, trong đó tâm lý được coi là hiện tượng phụ.

– Quan điểm đồng nhất tâm lý với sinh lý: Đại biểu chủ nghĩa duy vật tầm thường Đức (Phortxtơ, Môlêst) cho rằng: tư tưởng do não tiết ra giống như mật do gan tiết ra.

– Quan điểm duy vật: coi tâm lý và sinh lý có quan hệ chặt chẽ với nhau, tâm lý có cơ sở vật chất là hoạt động của bộ não, nhưng tâm lý không song song hay không đồng nhất với sinh lý.

Phơbach (1804–1872) – Nhà triết học duy vật trước C.Mác đã khẳng định: tinh thần, ý thức không thể tách rời ra khỏi não người, nó là sản vật của vật chất đã được phát triển tới mức cao nhất là bộ não. V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: “Tâm lý là cơ năng của cái phần nhỏ đặc biệt phức tạp của vật chất mà ta gọi là bộ não của con người”. Tất nhiên tâm lý và sinh lý không đồng nhất với nhau. Ph.Ăngghen cũng đã từng viết: “Chắc hẳn đến một lúc nào đó qua con đường thực nghiệm, chúng ta “sẽ quy” được tư duy thành những vận động phân tử và hóa học ở trong óc nhưng điều đó liệu có bao quát được bản chất của tư duy chăng?”

Các nhà tâm lý học khoa học đã chỉ ra rằng, tâm lý là chức năng của não: bộ não nhận tác động của thế giới dưới các dạng xung động thần kinh cùng những biến đổi lý hóa ở từng nơron, từng xinap, các trung khu thần kinh ở bộ phận dưới vỏ và vỏ não, làm cho não hoạt động theo quy luật, tạo nên hiện tượng tâm lý này hay hiện tượng tâm lý kia theo cơ chế phản xạ (nội dung là tâm lý, nhưng có cơ chế phản xạ sinh lý của nó). Như vậy tâm lý là kết quả của hệ thống chức năng những hoạt động phản xạ của não. Khi xảy ra sinh trên bộ não, cùng với quá trình sinh lý não, hiện tượng tâm lý thực hiện chức năng định hướng, điều chỉnh, điều khiển hành vi của con người.

2.1.2. Phản xạ có điều kiện và tâm lý

– Toàn bộ hoạt động của não là hoạt động phản xạ. Thế kỷ thứ XVII, R.Đêcac là người đầu tiên nêu ra khái niệm “phản xạ” và dùng phản xạ để giải thích hoạt động tâm lý. Nhưng Đêcac chỉ mới nói đến hoạt động vô thức gắn với phản xạ.

– I. M. Xêtrê nôv – Nhà sinh lý học Nga đã mở rộng nguyên tắc phản xạ đến toàn bộ hoạt động của não. Năm 1863 ông đã viết: “Tất cả các hiện tượng tâm lý, kể cả có ý thức lẫn vô thức vì nguồn gốc đều là phản xạ”. Theo ông phản xạ có ba khâu chủ yếu:

+ Khâu đầu tiên là quá trình nhận kích thích bên ngoài, biến thành hưng phấn theo đường hướng tâm dẫn truyền và não.

+ Khâu giữa là quá trình thần kinh trên não và tạo ra hoạt động tâm lý.

+ Khâu kết thúc dẫn truyền thần kinh từ trung ương theo đường li tâm (dẫn ra) gây nên phản ứng của cơ thể.

– I.P.Pavlov kế tục sự nghiệp của I.M.Xêtrê nôv qua nhiều năm thực nghiệm đã sáng lập ra học thuyết phản xạ có điều kiện – cơ sở sinh lý của hiện tượng tâm lý.

Đặc điểm của phản xạ có điều kiện:

a) Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong đời sống từng cá thể để thích ứng với môi trường luôn luôn thay đổi, là cơ sở sinh lý của hoạt động tâm lý.

b) Cơ sở giải phẫu sinh lý của phản xạ có điều kiện là vỏ não và hoạt động bình thường của vỏ não.

c) Quá trình diễn biến của phản xạ có điều kiện là quá trình thành lập đường liên hệ thần kinh tạm thời giữa trung khu nhận kích thích có điều kiện và đại diện của trung khu trực tiếp thực hiện phản xạ không điều kiện.

d) Phản xạ có điều kiện thành lập với kích thích bất kì, đặc biệt ở người. Tiếng nói là một loại kích thích đặc biệt có thể lập bất cứ một phản xạ có điều kiện nào.

e) Phản xạ có điều kiện hạo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể.

Tất cả các hiện tượng tâm lí đều có cơ sở sinh lí là phản xạ có điều kiện. Hoạt động phản xạ có điều kiện giúp cơ thể thích ứng với môi trường luôn luôn thay đổi.

2.1.3. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lí

Học thuyết về hai hệ thống tín hiệu là một bộ phận rất quan trọng trong học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao. Ở động vật chỉ có tín hiệu thứ nhất, bao gồm những tín hiệu do các sự vật, hiện tượng khách quan, và các thuộc tính của chúng, kể cả các hình ảnh do các tín hiệu đó tác động vào não gây ra. Hệ thống tín hiệu này là có cơ sở sinh lí của hoạt động cảm tính trực quan, tư duy cụ thể và các xúc cảm có thể ở cả động vật và người. Hệ thống tín hiệu thứ hai chỉ có ở người, đó là các tín hiệu ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) – tín hiệu của các tín hiệu. Hệ thống tín hiệu thứ hai là cơ sở sinh lí của tư duy ngôn ngữ, ý thức, tình cảm và các chức năng tâm lí cấp cao của con người.

Hai hệ thống tín hiệu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở của hệ thống tín hiệu thứ hai và hệ thống tín hiệu thứ hai có tác động trở lại, nhiều khi có những tác động trở lại đến hệ thống tín hiệu thứ nhất.

2.1.4. Quy luật hoạt động thần kinh cấp cao và tâm lí

Sự hình thành và thể hiện tâm lí chịu sự chi phối chặt chẽ của các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao. Dưới đây là một số quy luật cơ bản đó.

a. Quy luật hoạt động theo hệ thống

Trong điều kiện tự nhiên của đời sống, các kích thích không tác động một cách riêng lẻ, chúng thường tạo thành một tổ hợp kích thích đồng thời hoặc nối tiếp đến cơ thể. Mặt khác cơ thể cũng không phản ứng một cách riêng lẻ mà phản ứng một cách tổ hợp với các kích thích đó. Hoạt động tổng hợp của vỏ não cho phép hợp nhất những kích thích riêng lẻ hay không riêng lẻ thành một hệ thống. Đó là quy luật hoạt động theo hệ thống của vỏ não. Các hoạt động phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau theo một thứ tự nhất định, tạo nên một hệ thống định hình động lực của vỏ não, làm cho trong não khi có một phản xạ nào đó xảy ra thì kéo theo các phản xạ khác cũng xảy ra. Đó chính là cơ sở sinh lí thần kinh của xúc cảm, tình cảm, thói quen...

b. Quy luật lan tỏa và tập trung

Hưng phấn và ức chế là hai trạng thái cơ bản của hệ thần kinh. Khi trên vỏ não có một điểm (vùng) hưng phấn hoặc ức chế nào đó, thì quá trình hưng phấn, ức chế đó sẽ không dừng lại ở điểm ấy, nó sẽ lan tỏa ra xung quanh. Sau đó trong những điều kiện bình thường, chúng tập trung vào một nơi nhất định. Hai quá trình lan tỏa và tập trung xảy ra kế tiếp nhau trong một trung khu thần kinh. Nhờ đó mà hình thành một hệ thống chức năng các phản xạ có điều kiện – cơ sở sinh lí của các hiện tượng tâm lí.

c. Quy luật cảm ứng qua lại

Khi quá trình thần kinh cơ bản có ảnh hưởng qua lại với nhau, tạo nên quy luật cảm ứng qua lại. Có bốn dạng cảm ứng qua lại cơ bản: đồng thời, tiếp diễn, dương tính và âm tính.

– Cảm ứng qua lại đồng thời xảy ra giữa nhiều trung khu: hưng phấn ở điểm này gây nên ức chế ở phần kia hoặc ngược lại.

– Cảm ứng qua lại tiếp diễn: ở một trung khu (hay trong một điểm) vừa có hưng phấn sâu đó có thể chuyển sang ức chế ở chính trung khu ấy.

– Cảm ứng dương tính: đó là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn hoặc ngược lại ức chế làm cho hưng phấn mạnh hơn.

– Ngược lại, hưng phấn gây nên ức chế hoặc ức chế làm giảm hưng phấn, thì đó là cảm ứng âm tính.

d. Quy luật phụ thuộc vào cường độ của kích thích

Trong trạng thái tỉnh táo, khỏe mạnh, bình thường của vỏ não nói chung thì độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích. Ở người, sự phụ thuộc này mang tính chất tương đối, vì phản ứng của con người không chỉ phụ thuộc vào kích thích mà còn phụ thuộc vào chủ thể mỗi người. Mặt khác, trong trường hợp vỏ não chuyển từ trạng thái hưng phấn sang ức chế thì sự phản ứng còn tùy thuộc vào mức độ ức chế sâu hay nông của vỏ não.

Tóm lại, các quy luật cơ bản nói trên của hoạt động thần kinh cấp cao có quan hệ với nhau, cùng chi phối sự hình thành, diễn biến và biểu hiện hoạt động tâm lí của con người.

Trên đây là một số vấn đề cơ bản xung quanh vấn đề cơ sở tự nhiên của tâm lí con người. Con người cũng như tâm lí con người có bản chất xã hội, lịch sử.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2.2. CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ CON NGƯỜI

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương II. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

Sự phát triển của con người cũng như sự hình thành phát triển tâm lý người không chỉ bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên của thế giới, mà chủ yếu là chịu sự chế ước, quy định bởi những quy luật xã hội – lịch sử, trong đó có các mối quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội, các phương thức hoạt động và giao tiếp của con người trong xã hội.

2.2.1. Quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội và tâm lý con người

– Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử khẳng định: tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử. Tuy nhiên cũng có những quan điểm trái ngược với quan điểm nói trên, chẳng hạn:

– Thuyết tiến hóa thực chứng luận của G. Spenxơ (1820- 1903), nhà triết học xã hội và tâm lý học thực chứng cho rằng: con người không chỉ tồn tại trong môi trường tự nhiên mà tồn tại trong môi trường xã hội, sau khi chuyển biến thành người, các quy luật và cơ chế thích nghi của động vật, kể cả cơ chế tự tạo kinh nghiệm cá thể cũng không thay đổi, có chăng là cơ chế đó phức tạp hơn ở người. E.R.Gotri (đại biểu của phái hành vi mới ở Mĩ) khẳng định việc tự tạo kinh nghiệm cá thể của người và động vật là giống nhau, còn B.Ph.Skinơ thì cho rằng cái khác là ở chỗ việc học tập ở người diễn ra trong phạm vi ngôn ngữ.

– Quan điểm xã hội học, trước hết là các nhà xã hội học Pháp Đuychkhê Kanvac... coi xã hội tạo ra bản chất người, “xã hội là nguyên tắc giải thích cá thể”, con người là một tồn tại “giao lưu” chứ không phải là một tồn tại xã hội hành động. Quá trình “xã hội hóa” cá thể là quá trình giao lưu ngôn ngữ, giao lưu tinh thần giữa người này với người khác, để lĩnh hội các “biểu tượng xã hội”, các tập tục lễ thói... tạo ra “hành vi xã hội”. G.Piagiê coi sự phát triển tâm lý là sản phẩm của sự phát triển các quan hệ của cá thể với những người xung quanh, với xã hội, là quá trình cải tạo, chuyển hóa các cấu trúc của các quá trình nhận thức vốn có của trẻ em đưa đến sự thích nghi, thích ứng. Trong các nhà tâm lý học phương Tây, hai nhà tâm lý học Pháp là H.Valông (1879– 1962); G.Pôlô (1903–194.) đã coi cái xã hội trong con người không phải là cái gì trừu tượng, mà là sản phẩm hoạt động và giao lưu của các quan hệ xã hội. Những quan điểm nói trên là những quan điểm tiến bộ.

– Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

+ Chủ nghĩa Mác đã khẳng định: các quan hệ xã hội tạo nên bản chất con người. C.Mác đã chỉ rõ luận điểm này trong luận cương về Phơbách: “...bản chất của con người không phải là cái gì trừu tượng, tồn tại đối với từng cá nhân riêng biệt, trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là sự tổng hòa các mối quan hệ xã hội”. Quan hệ xã hội trước hết là quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế, chế độ xã hội chính trị, quan hệ con người – con người, quan hệ đạo đức, pháp quyền... Quy luật cơ bản chi phối sự phát triển xã hội loài người là: quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với lực lượng sản xuất chứ không phải quy luật chọn lọc tự nhiên. Hoạt động tâm lý của con người chịu sự tác động của quy luật xã hội, trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo và quan trọng nhất. Chỉ có sống và hoạt động trong xã hội con người mới thực hiện được chức năng phản ánh tâm lý.

+ Cơ chế chủ yếu của sự phát triển tâm lý con người là cơ chế lĩnh hội nền văn hóa xã hội. Đặc điểm cơ bản của quá trình lĩnh hội là nó tạo ra ở con người những chức năng tâm lý mới, những năng lực mới. Quá trình lĩnh hội là quá trình tái tạo những thuộc tính, những năng lực của loài người thành những thuộc tính, năng lực của cá thể mỗi người, hay nói khác đi thông qua cơ chế lĩnh hội mà con người tổng hòa các quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội thành bản chất người, tâm lý con người.

2.2.2. Hoạt động và tâm lý

Cuộc sống của con người là một chuỗi những hoạt động, giao lưu kế tiếp nhau, đan xen vào nhau. Con người muốn sống, muốn tồn tại phải hoạt động. Vậy hoạt động là gì? Hoạt động có vai trò như thế nào đối với sự hình thành phát triển tâm lý?

a) Khái niệm chung về hoạt động

* Hoạt động là gì?

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về hoạt động.

– Thông thường người ta coi hoạt động là sự tiêu hoá năng lượng thần kinh và cơ bắp của con người khi tác động vào hiện thực khách quan nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình.

– Về phương diện triết học, tâm lý học, người ta quan niệm hoạt động là phương thức tồn tại của con người trong thế giới.

Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm về phía thế giới, cả về phía con người (chủ thể)

Trong mỗi quan hệ đó có hai quá trình diễn ra đồng thời và bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau.

+ Quá trình thứ nhất là quá trình đối tượng hóa, trong đó chủ thể chuyển năng lực của mình thành sản phẩm của hoạt động, hay nói khác đi tâm lý của con người (của chủ thể) được bộc lộ, được khách quan hóa trong quá trình làm ra sản phẩm.

Quá trình đối tượng hóa (khách thể hóa) còn gọi là quá trình “xuất tâm”.

+ Quá trình thứ hai là quá trình chủ thể hóa, có nghĩa là khi hoạt động con người chuyển từ phía khách thể vào bản thân mình những quy luật, bản chất của thế giới để tạo nên tâm lí, ý thức, nhân cách của bản thân, bằng cách chiếm lĩnh (lĩnh hội) thế giới. Quá trình chủ thể hóa còn gọi là quá trình “nhập tâm”.

Như vậy là trong hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lí của mình, hay nói khác đi tâm lí, ý thức, nhân cách được bộc lộ và hình thành trong hoạt động.

* Những đặc điểm của hoạt động

– Hoạt động bao giờ cũng là “hoạt động có đối tượng”: đối tượng của hoạt động là cái con người cần làm ra, cần chiếm lĩnh. Đó là động cơ. Động cơ luôn thúc đẩy con người hoạt động nhằm tác động vào khách thể để thay đổi nó, biến nó thành sản phẩm, hoặc tiếp nhận nó chuyển vào đầu óc mình, tạo nên một cấu tạo tâm lí mới, một năng lực mới...

– Hoạt động bao giờ cũng có chủ thể. Hoạt động do chủ thể thực hiện, chủ thể hoạt động có thể là một hoặc nhiều người.

– Hoạt động bao giờ cũng có tính mục đích: mục đích của hoạt động là làm biến đổi thế giới (khách thể và biến đổi bản thân chủ thể. Tính mục đích gắn liền với tính đối tượng. Tính mục đích bị chế ước bởi nội dung xã hội.

– Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp. Trong hoạt động con người gián tiếp tác động đến khách thể qua hình ảnh tâm lí ở trong đầu, gián tiếp qua việc sử dụng công cụ lao động và sử dụng phương tiện ngôn ngữ. Như vậy công cụ tâm lí, ngôn ngữ và công cụ lao động giữ chức năng trung gian giữa chủ thể và khách thể, tạo ra tính gián tiếp của hoạt động.

b) Các loại hoạt động

Có nhiều cách phân loại hoạt động.

* Xét về phương diện cá thể, ta thấy ở con người có bốn loại hoạt động cơ bản: vui chơi, học tập, lao động và hoạt động xã hội.

* Xét về phương diện sản phẩm (vật chất hay tinh thần) người ta chia thành hai loại hoạt động lớn:

– Hoạt động thực tiễn: hướng vào vật thể hay quan hệ, tạo ra sản phẩm vật chất là chủ yếu.

– Hoạt động lí luận: diễn ra với hình ảnh biểu tượng, khái niệm.. tạo ra sản phẩm tinh thần. Hai loại hoạt động luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau.

* Còn có cách phân loại khác, chia hoạt động thành bốn loại:

– Hoạt động biến đổi.

– Hoạt động nhận thức.

– Hoạt động định hướng giá trị.

– Hoạt động giao lưu.

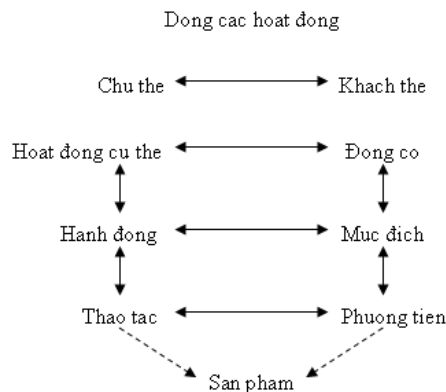
c) Cấu trúc của hoạt động

– Chủ nghĩa hành vi cho rằng, hoạt động của con người và động vật có cấu trúc chung là: kích thích – phản ứng (S – R).

– Trong tâm lí học có lúc người ta chỉ xét cấu trúc hoạt động bao gồm các thành tố diễn ra ở phía con người (chủ thể) thuộc các thành tố đơn vị thao tác của hoạt động, hoạt động có cấu trúc như sau: hoạt động – hành động – thao tác.

– Quan điểm của A.N.Lêônchiev về cấu trúc vĩ mô của hoạt động: Trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm trong nhiều năm, nhà tâm lí học Xô viết nổi tiếng A.N.Lêônchiev đã nêu lên cấu trúc vĩ mô của hoạt động, bao gồm 6 thành tố và mối quan hệ giữa 6 thành tố này.

Khi tiến hành hoạt động: về phía chủ thể bao gồm 3 thành tố và mối quan hệ giữa 3 thành tố này, đó là: hoạt động – hành động – thao tác. Ba thành tố này thuộc vào các đơn vị thao tác (mặt kĩ thuật) của hoạt động; còn về phía khách thể (về phía đối tượng hoạt động) bao gồm 3 thành tố và mối quan hệ giữa chúng với nhau, đó là: động cơ – mục đích – phương tiện. Ba thành tố này tạo nên “nội dung đối tượng” của hoạt động (mặt tâm lí). Cụ thể là: Hoạt động hợp bởi các hành động. Các hành động diễn ra bằng các thao tác. Hoạt động luôn luôn hướng vào động cơ (nằm trong đối tượng), đó là mục đích chung, mục đích cuối cùng của hoạt động; mục đích chung này (động cơ) được cụ thể bằng những mục đích cụ thể, mục đích bộ phận mà từng hành động hướng vào. Để đạt mục đích con người phải sử dụng các phương tiện. Tùy theo các điều kiện, phương tiện mà con người thực hiện các thao tác để tiến hành hành động đạt mục đích, hay nói khác đi hành động thực hiện nhờ các thao tác. Sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể, giữa đơn vị thao tác và nội dung đối tượng của hoạt động tạo ra sản phẩm của hoạt động (cả về phía khách thể, cả về phía chủ thể – “sản phẩm kép”). Có thể khái quát cấu trúc chung của hoạt động như sau:



2.3.3. Giao tiếp và tâm lý

Sống trong xã hội, con người không chỉ có quan hệ với thế giới sự vật hiện tượng bằng hoạt động có đối tượng, mà còn có quan hệ giữa con người với con người, giữa con người và xã hội – đó là quan hệ giao tiếp.

a) Giao tiếp là gì?

Giao tiếp là một quan hệ qua lại giữa con người với con người, thể hiện sự tiếp xúc tâm lý giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng, tác động qua lại với nhau. Hay nói khác đi giao tiếp xác lập và vận hành các quan hệ người – người, hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác.

Mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người có thể xảy ra với các hình thức khác nhau:

- Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân.
- Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm.
- Giao tiếp giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng...

b) Các loại giao tiếp

Có nhiều cách phân loại giao tiếp:

* Theo phương tiện giao tiếp, có ba loại giao tiếp sau:

- Giao tiếp vật chất: giao tiếp thông qua hành động với vật thể.
- Giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ như giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...
- Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết): đây là hình thức giao tiếp đặc trưng của con người, xác lập và vận hành mối quan hệ người – người trong xã hội.

* Theo khoảng cách, có hai loại giao tiếp cơ bản:

- Giao tiếp trực tiếp: giao tiếp mặt đối mặt, các chủ thể trực tiếp phát và nhận tín hiệu với nhau.
- Giao tiếp gián tiếp: qua thư từ hoặc qua người khác, có khi qua ngoại cảm, thần giao cách cảm...

* Theo quy cách, người ta chia giao tiếp thành hai loại:

- Giao tiếp chính thức: giao tiếp nhằm thực hiện nhiệm vụ chung theo chức trách, quy định, thể chế.
- Giao tiếp không chính thức: là giao tiếp giữa những người hiểu biết rõ về nhau, không câu nệ vào thể thức, mà theo kiểu thân tình, nhằm mục đích chính là thông cảm, đồng cảm với nhau.

Các loại giao tiếp nói trên luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau, làm cho mối quan hệ giao tiếp của con người vô cùng đa dạng và phong phú.

c) Vai trò của giao tiếp với tâm lý

Nhà tâm lý học Xô viết nổi tiếng B.Ph.Lômônôv cho rằng: “Khi chúng ta nghiên cứu lối sống của một cá nhân cụ thể, chúng ta không thể chỉ giới hạn ở sự phân tích xem nó làm cái gì và như thế nào, mà còn phải nghiên cứu xem nó giao tiếp với ai và như thế nào?”. Vì thế, cùng với hoạt động, giao tiếp có một vai trò cơ bản trong việc hình thành và phát triển tâm lý.

– Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội loài người. Nhu cầu giao tiếp là một trong những nhu cầu xã hội cơ bản, xuất hiện sớm nhất ở con người. C. Mác đã chỉ ra rằng: “Sự phát triển của một cá nhân được quy định bởi sự phát triển của tất cả các cá nhân khác mà nó giao lưu một cách trực tiếp...”

Thực tế chứng minh rằng, những trường hợp trẻ em do động vật nuôi mất hẳn tính người, mất nhân cách, chỉ còn lại những đặc điểm tâm lý hành vi của con vật. Đã có nhiều công trình nghiên cứu chỉ ra rằng, sự giao tiếp quá hạn chế và nghèo nàn đã dẫn đến những hậu quả nặng nề là dễ mắc bệnh “đói giao lưu do nằm viện lâu ngày” (Hospitalism).

– Nhờ giao tiếp, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, quy tắc đạo đức, chuẩn

mức xã hội, đồng thời nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu, so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình như một nhân cách để hình thành một thái độ giá trị – cảm xúc nhất định đối với bản thân. Hay nói khác đi, qua giao tiếp con người hình thành năng lực tự ý thức.

2.2.4. Quan hệ giao tiếp và hoạt động

– Nhiều nhà tâm lý học cho rằng giao tiếp như một dạng đặc biệt của hoạt động: giao tiếp cũng diễn ra bằng các hành động và có cả các thao tác cụ thể, sử dụng các phương tiện khác nhau, nhằm đạt những mục đích xác định, thoả mãn các nhu cầu cụ thể, tức là được thúc đẩy bởi động cơ.

– Một số nhà tâm lý học khác cho rằng giao tiếp và hoạt động là hai phạm trù đồng đẳng, có quan hệ qua lại với nhau trong cuộc sống (lối sống) của con người.

+ Có trường hợp giao tiếp là điều kiện của một hoạt động khác, ví dụ trong lao động sản xuất thì giao tiếp là điều kiện để con người phối hợp với nhau, quan hệ với nhau để cùng tiến hành làm ra sản phẩm lao động chung.

+ Có trường hợp hoạt động là điều kiện để thực hiện mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người, chẳng hạn: người diễn viên múa, làm động tác kịch câm trên sân khấu thì các hành động chân tay, điệu bộ, cử chỉ... là điều kiện để thực hiện mối quan hệ giao tiếp giữa anh ta và khán giả.

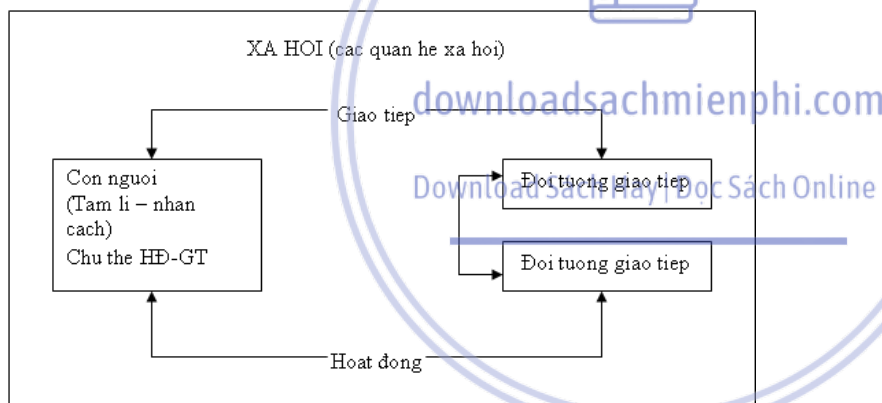
Vì thế có thể nói cả giao tiếp và hoạt động đều là hai mặt không thể thiếu của lối sống, của hoạt động cùng nhau giữa con người với con người trong thực tiễn.

2.2.5. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định: tâm lý con người có nguồn gốc từ bên ngoài, từ thế giới khách quan chuyển vào trong não mỗi người. Trong thế giới thì quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội là cái quyết định tâm lý người.

Tâm lý của con người là kinh nghiệm xã hội – lịch sử chuyển thành kinh nghiệm của bản thân thông qua hoạt động và giao tiếp, trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Tâm lý là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp. Hoạt động và giao tiếp, mối quan hệ giữa chúng là quy luật tổng quát hình thành và biểu lộ tâm lý người.

Có thể tóm tắt sự hình thành và phát triển tâm lý người bằng sơ đồ tổng quát như sau:



TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lý học, NXB Giáo dục, 1992.
(Chương II: Cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý)
2. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Tâm lý học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.
(Chương II. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý con người)
3. Đỗ Long (chủ biên), Yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong sự phát triển tâm lý người, NXB KHXH, 1999.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người là gì? Phân tích từng yếu tố của cơ sở đó.
2. Cơ sở xã hội của tâm lý người là gì? Phân tích từng yếu tố của cơ sở đó.

BÀI TẬP

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương II. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

BÀI TẬP 1. Khác với con vật, ở con người ngoài hệ thống tín hiệu thứ nhất còn có hệ thống tín hiệu thứ hai. Hệ thống tín hiệu thứ hai gồm tất cả những gì có liên quan tới hoạt động ngôn ngữ và tư duy trừu tượng diễn ra trên cơ sở tiếng nói.

Tại sao I.P. Pavlov lại gọi từ ngữ là “tín hiệu của tín hiệu”. Sự khác biệt của nó và những liên hệ được tạo nên nhờ nó với những tác nhân kích thích trực tiếp là ở chỗ nào?

BÀI TẬP 2. Cơ chế sinh lí – thần kinh nào là cơ sở cho hiện tượng tâm lí dưới đây:

Theo quy tắc ở nhà trường thì học sinh phải tiếp tục công việc học tập cho tới khi nào giáo viên nói: “Giờ học đã hết. Các em có thể ra chơi”, ngay cả nếu trống có đánh sớm đi nữa. Nhưng rất thường là, trống hết giờ vừa mới điểm là học sinh đã có ngay hưng phấn vận động, chúng ngừng ngay công việc và chạy ngay ra sân.

BÀI TẬP 3. Có thể giải thích sự thay đổi ý kiến của học sinh bằng cơ chế sinh lí nào:

Người ta đưa cho một học sinh 8 tuổi xem những vòng tròn có màu sắc khác nhau và hỏi nó thích màu nào nhất, không thích màu nào nhất. Nó trả lời thích nhất màu lục, không thích nhất màu đỏ. Sau đó người ta làm lại thí nghiệm như sau: Cho nó xem một bức tranh hấp dẫn đồng thời với vòng tròn màu đỏ, nhưng với vòng tròn màu lục thì không đưa ra cái gì cả, rồi lại hỏi nó thích màu gì nhất. Lần này nó trả lời: thích màu đỏ nhất và không thích màu lục.

BÀI TẬP 4 Ở hai đứa trẻ cùng tuổi, người ta luyện tập phản xạ phân biệt với hai âm thanh to và nhỏ. Ở một đứa trẻ, phản xạ được hình thành sau 6 lần kết hợp, còn ở đứa kia sau 14 lần.

Hãy nêu lên những nguyên nhân có thể có của sự khác nhau này.

BÀI TẬP 5. Tại sao ta khó chuẩn bị bài khi trong phòng của ta hay của người khác có tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng radiô hoặc vô tuyến truyền hình? Có cần phải có sự yên tĩnh tuyệt đối hay không? Tại sao?

BÀI TẬP. Các nhà duy vật tâm thường của cuối thế kỉ trước đã giải thích các hiện tượng tâm lí là sản phẩm của não, giống như gan tiết ra mật vậy. Theo họ, thì tư duy không thể là cái gì khác với các chất, với các quá trình lí – hóa ở trong não chúng ta.

Quan niệm như thế về bản chất của tâm lí sai ở chỗ nào? Những đặc điểm nào của ý thức con người đã không được các nhà duy vật tâm thường tính đến?

BÀI TẬP 6. Hãy cho biết tại sao nhà khoa học Đức R.Noibert lại viết:

“Căm thù một ai đó còn tốt hơn là sống cô độc. Nhưng tốt hơn hết là yêu thương con người... Sự thờ ơ, lãnh đạm, cũng như thái độ dửng dưng có khác nào như chết vậy!”.

BÀI TẬP 7. Hãy giải thích tại sao những trẻ nhỏ, mặc dù được nuôi dưỡng rất đầy đủ và vệ sinh, nhưng không được giao tiếp đầy đủ về số lượng và phong phú về nội dung với các trẻ khác, thì sự phát triển thần kinh và tâm lí thường bị trì trệ, bị mắc chứng gọi là “bệnh do nằm viện” (Hospitalism)?

BÀI TẬP 8. Hãy cho biết những trường hợp nào trong số các trường hợp sau đây là sự giao tiếp

- a) Hai con khỉ đang bắt chấy cho nhau.
- b) Hai em học sinh đang truy bài nhau...
- c) Con khỉ đầu đàn đang hú gọi các con khác trong bầy của mình.
- d) Một em bé đang đùa rồn với con mèo.
- e) Thầy giáo giảng bài cho học sinh.
- g) Người chiến sĩ biên phòng đang điều khiển cho chó làm nhiệm vụ tuần tra.
- k) Hai vệ tinh nhân tạo đang phát và thu tín hiệu của nhau.
- i) Một em bé đang bấm nút điều khiển từ xa đối với máy vô tuyến truyền hình để lựa chọn chương trình ưa thích.

BÀI TẬP 9. Hai câu thơ dưới đây của Hồ Chủ tịch nói lên nguyên tắc cơ bản nào của tâm lí học duy vật biện chứng?

“Ngủ thì ai cũng như lương thiện

Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền”

(Nửa đêm)

BÀI TẬP 10. Trong ví dụ dưới đây, cái gì thuộc về cử động, cái gì thuộc về hành động?

a) Để dừng xe lại, người tài xế đã nhả côn và dậm phanh. Để làm giảm tốc độ, họ cũng nhả côn và dậm phanh.

b) Để soạn bài, thầy giáo phải viết. Muốn giảng bài trên lớp, thầy giáo cũng phải viết.

BÀI TẬP 11. Tâm lí của con người khác một cách cơ bản với tâm lí của động vật ở chỗ, con người tạo ra cho mình một thế giới các đối tượng ổn định, còn con vật nằm trong một thế giới các sự vật ngẫu nhiên. Nếu đưa cho con khỉ một cái kính, cái búa hay một vật gì khác mà con người sử dụng, thì nó sẽ thao tác với các thứ ấy như là những vật thể. Ngay cả khi con khỉ bắt chước con người, học được cách đeo kính hay đập búa, thì nó cũng không phải là hành động với đồ vật (hành động có đối tượng).

Tại sao không thể gọi thao tác của con khỉ là hành động với đồ vật (có đối tượng)? Những thao tác đó khác với hành động với đồ vật của con người ở chỗ nào?

Created by AM Word2CHM



Chương III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ, Ý THỨC

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Vấn đề nguồn gốc nảy sinh, hình thành, phát triển tâm lí, ý thức xét cả về phương diện loài người (phát triển chủng loại) lẫn phương diện riêng của từng người (phát triển cá thể) là một trong những vấn đề cơ bản của tâm lí học. Tâm lí ý thức là kết quả của sự phát triển lâu dài của vật chất. Sự sống ra đời cách đây khoảng 2500 triệu năm. Sự nảy sinh, phát triển tâm lí, ý thức gắn liền với sự sống. Xét về mặt tiến hóa chủng loại thì tâm lí, ý thức nảy sinh và phát triển qua 3 giai đoạn lớn:

- Từ vật chất chưa có sự sống (vô sinh) phát triển thành vật chất có sự sống (hữu sinh).
- Từ sinh vật chưa có cảm giác phát triển thành sinh vật có cảm giác và các hiện tượng tâm lí khác, không có ý thức.
- Từ động vật cấp cao không có ý thức phát triển thành người, thành chủ thể có ý thức.

3.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ

3.2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ý THỨC

BÀI TẬP

Created by AM Word2CHM



3.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ, Ý THỨC

3.1.1. Sự nảy sinh và hình thành tâm lí về phương diện loài người

a) Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí

Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí, hay nói cách khác, phản ánh tâm lí đầu tiên nảy sinh dưới hình thái nhạy cảm (hay còn gọi là tính cảm ứng).

Trước khi xuất hiện tính cảm ứng, ở những loài sinh vật dưới mức côn trùng (chẳng hạn loài nguyên sinh, bọt biển), chưa có tế bào thần kinh hoặc mới có mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể, chỉ mới có tính chịu kích thích.

– *Tính chịu kích thích* là khả năng đáp lại các tác động của ngoại giới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của cơ thể. Đây là cơ sở đầu tiên cho tính cảm ứng, nhạy cảm xuất hiện.

– Trên cơ sở tính chịu kích thích, ở các loài côn trùng (giun, ong...) bắt đầu xuất hiện hệ thần kinh mấu (hạch), các yếu tố thần kinh đã tập trung thành những bộ phận tương đối độc lập giúp cơ thể có khả năng đáp lại những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp lẫn các kích thích có ảnh hưởng gián tiếp đối với sự tồn tại của cơ thể, tính cảm ứng (nhạy cảm) xuất hiện. Tính nhạy cảm được coi là mầm mống đầu tiên của tâm lí, xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm. Hiện tượng tâm lí đơn giản nhất này (cảm giác) dần dần phát triển lên thành các hiện tượng tâm lí khác phức tạp hơn.

b) Các thời kì phát triển tâm lí

Khi nghiên cứu các thời kì phát triển tâm lí của loài người có thể xét theo hai phương diện:

– Xét theo thức độ phản ánh thì tâm lí của loài người đã trải qua ba thời kì: cảm giác, tri giác, tư duy (bằng tay và ngôn ngữ).

– Xét theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lí trải qua 3 thời kì: bản năng, kĩ xảo, trí tuệ.

* Cảm giác, tri giác, tư duy

– *Thời kì cảm giác*: Đây là thời kì đầu tiên trong phản ánh tâm lí có ở động vật không xương sống. Ở thời kì này con vật chỉ có khả năng trả lời từng kích thích riêng lẻ. Các động vật ở các bậc thang tiến hóa cao hơn và ở loài người đều có thời kì cảm giác, nhưng cảm giác ở con người khác xa về chất so với cảm giác của loài vật. Trên cơ sở cảm giác mà xuất hiện các thời kì phản ánh tâm lí cao hơn là tri giác và tư duy.

– *Thời kì tri giác*: Thời kì tri giác bắt đầu xuất hiện ở loài cá. Hệ thần kinh hình ống với tủy sống và vỏ não giúp động vật (từ loài cá trở đi) có khả năng đáp lại một tổ hợp các kích thích ngoại giới, chứ không đáp lại từng kích thích riêng lẻ. Khả năng phản ánh mới này gọi là tri giác. Từ loài lưỡng cư, bò sát, loài chim đến động vật có vú, tri giác đạt tới mức độ khá hoàn chỉnh. Đến mức ở cấp độ người thì tri giác hoàn toàn mang một chất lượng mới (con mắt, cái mũi, lỗ tai người có "hồn", có "thần").

– *Thời kì tư duy*

+ Tư duy bằng tay: Ở loài người vượn Ôxtralôpítéc, cách đây khoảng 10 triệu năm, vỏ não phát triển trùn lên các phần khác của não, con vật đã biết dùng hai "bàn tay" để sờ mó, lắp ráp, giải quyết các tình huống cụ thể trước mặt, có nghĩa là con vật đã có tư duy bằng tay, tư duy cụ thể.

+ Tư duy bằng ngôn ngữ: Đây là loại tư duy có một chất lượng hoàn toàn mới, nảy sinh khi loài người xuất hiện và chỉ có ở người, giúp con người nhận thức được bản chất, quy luật của thế giới. Nhờ tư duy ngôn ngữ mà hoạt động của con người có tính mục đích, tính kế hoạch cao nhất, hoàn chỉnh nhất, giúp con người không chỉ nhận thức, cải tạo thế giới mà còn nhận thức và sáng tạo ra chính bản thân mình.

* Bản năng, kĩ xảo, hành vi, trí tuệ

– *Thời kì bản năng*

Từ loài côn trùng trở đi bắt đầu có bản năng. Bản năng là hành vi bẩm sinh, mang tính di truyền, có cơ sở là những phản xạ không điều kiện (ví dụ vẹt con nở ra đã biết bơi). Bản năng nhằm thoả mãn các nhu cầu có tính thuần túy cơ thể. Ở các động vật có xương sống và người cũng có bản năng: bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục. Nhưng bản năng của người khác xa về chất so với bản năng của con vật: "bản năng của con người là bản năng có ý thức" (C. Mác). Bản năng của con người có sự tham gia của tư duy, lí trí, mang tính xã hội và mang đặc điểm lịch sử loài người.

– Thời kì kĩ xảo

Xuất hiện sau thời kì bản năng, trên cơ sở luyện tập. Kĩ xảo là một hành vi mới do cá nhân tự tạo. Hành vi kĩ xảo được lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành định hình trong não động vật, nhưng so với bản năng, hành vi kĩ xảo có tính mềm dẻo và khả năng biến đổi lớn.

– Thời kì hành vi trí tuệ

Hành vi trí tuệ là kết quả của luyện tập, do cá thể tự tạo trong đời sống của nó. Hành vi trí tuệ ở vượn người chủ yếu nhằm vào giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan tới việc thoả mãn các yêu cầu sinh vật của cơ thể. Hành vi trí tuệ của con người sinh ra trong hoạt động, nhằm nhận thức bản chất, các mối quan hệ có tính quy luật, nhằm thích ứng và cải tạo thực tế khách quan. Hành vi trí tuệ của con người gắn liền với ngôn ngữ, là hành vi có ý thức.

3.1.2. Sự phát triển tâm lí về phương diện cá thể

a) Thế nào là phát triển tâm lí (về phương diện cá thể của con người)?

– Tuân theo nguyên lí chung của mọi sự phát triển trong thế giới, sự phát triển tâm lí của con người, từ lúc sinh ra đến khi qua đời, trải qua nhiều giai đoạn (gọi là những giai đoạn lứa tuổi). Việc xác định chính xác các giai đoạn phát triển tâm lí, tìm ra quy luật đặc thù của sự phát triển tâm lí trong từng giai đoạn, cũng như quy luật và cơ chế chuyển từ giai đoạn lứa tuổi này sang giai đoạn lứa tuổi khác có ý nghĩa to lớn về mặt lí luận và thực tiễn. Sự phát triển tâm lí con người về phương diện cá thể là một quá trình chuyển đổi liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác. Ở mỗi cấp độ lứa tuổi, sự phát triển tâm lí đạt tới một chất lượng mới và diễn ra theo các quy luật đặc thù.

– L.X.Vưgôtxki (nhà tâm lí học Liên Xô) đã căn cứ vào những thời điểm mà sự phát triển tâm lí có những đột biến để xác định thời kì phát triển tâm lí.

A.N.Lêônchiev chỉ ra rằng, sự phát triển tâm lí của con người gắn liền với sự phát triển hoạt động của con người trong thực tiễn đời sống của nó, trong đó một số hoạt động đóng vai trò chính (chủ đạo) trong sự phát triển, một số hoạt động khác giữ vai trò phụ. Sự phát triển tâm lí của con người phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động chủ đạo. Các nhà tâm lí học đã chỉ rõ:

+ Hoạt động chủ đạo ở tuổi sơ sinh (từ 0 – 1 tuổi) là hoạt động giao tiếp cảm xúc trực tiếp với người lớn, trước hết là với cha mẹ.

+ Hoạt động vui chơi là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi mẫu giáo (từ 3–6 tuổi).

+ Hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi học sinh.

+ Hoạt động lao động và hoạt động xã hội là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi thanh niên và người trưởng thành.

Các hoạt động chủ đạo có tác dụng quyết định chủ yếu nhất đối với sự hình thành những nét căn bản và đặc trưng cho giai đoạn hoặc thời kì lứa tuổi; đồng thời quy định tính chất của các hoạt động khác.

b) Các giai đoạn phát triển tâm lí theo lứa tuổi

Giai đoạn tuổi sơ sinh và hài nhi:

– Thời kì từ 0 đến 2 tháng đầu (sơ sinh).

– Thời kì từ 2 đến 12 tháng (hài nhi)

Giai đoạn trước tuổi học

– Thời kì vườn trẻ (từ 1 đến 3 tuổi).

– Thời kì mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi).

Giai đoạn tuổi đi học

– Thời kì đầu tuổi học (nhi đồng hoặc học sinh tiểu học, từ 6 đến 11 tuổi).

– Thời kì giữa tuổi học (thiếu niên hoặc học sinh phổ thông trung học cơ sở, từ 12 đến 15 tuổi).

– Thời kì cuối tuổi học (hay tuổi thanh niên, hoặc học sinh phổ thông trung học, từ 15 đến 18 tuổi).

– Thời kì sinh viên: từ 18 đến 23, 24 tuổi.

Giai đoạn tuổi trưởng thành: từ 24, 25 tuổi trở đi.

Giai đoạn người già: từ sau tuổi về hưu, 55 – 60 tuổi trở đi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3.2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ý THỨC

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC

3.2.1. Bản chất và cấu trúc của ý thức

a) Ý thức là gì?

Từ “ý thức” có thể được dùng với nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, ý thức thường được dùng đồng nghĩa với tinh thần, tư tưởng... (ý thức tổ chức, ý thức kỉ luật...). Theo nghĩa hẹp, khái niệm ý thức được dùng để chỉ một cấp độ đặc biệt trong tâm lí con người.

Vậy ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất chỉ riêng con người mới có, phản ánh bằng ngôn ngữ, là khả năng con người hiểu được các tri thức (hiểu biết) mà con người đã tiếp thu được (Là tri thức về tri thức, phản ánh của phản ánh).

Có thể ví ý thức như “cặp mắt thứ hai” soi vào kết quả (các hình ảnh tâm lí) do “cặp mắt thứ nhất” (cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, cảm xúc...) mang lại. Với ý nghĩa đó ta có thể nói: Ý thức là tồn tại được nhận thức.

b) Các thuộc tính cơ bản của ý thức

Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới.

– Nhận thức các bản chất, nhận thức khái quát bằng ngôn ngữ.

– Dự kiến trước kế hoạch hành vi, kết quả của nó, làm cho hành vi mang tính có chủ định.

Ý thức thể hiện thái độ của con người đối với thế giới. Ý thức không chỉ nhận thức sâu sắc về thế giới mà còn thể hiện thái độ đối với nó. C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết: “Ý thức tồn tại đối với tôi là tồn tại một thái độ nào đó đối với sự vật này hay sự vật khác, động vật không biết “tỏ thái độ” đối với sự vật nào cả...”.

Ý thức thể hiện năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người:

Trên cơ sở nhận thức bản chất khái quát và tỏ rõ thái độ với thế giới. Ý thức điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người đạt tới mục đích đã đề ra. Vì thế ý thức có khả năng sáng tạo. V.I.Lênin nói: “Ý thức của con người không chỉ phản ánh hiện thực khách quan mà còn sáng tạo nó”

Khả năng tự ý thức: con người không chỉ ý thức về thế giới mà ở mức độ cao hơn, con người có khả năng tự ý thức, có nghĩa là khả năng tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ đối với bản thân, tự điều khiển, điều chỉnh, tự hoàn thiện mình.

c) Cấu trúc của ý thức

Ý thức là một cấu trúc tâm lí phức tạp bao gồm nhiều mặt, là một chỉnh thể mang lại cho thế giới tâm hồn của con người một chất lượng mới. Trong ý thức có ba mặt thống nhất hữu cơ với nhau, điều khiển hoạt động có ý thức của con người.

Mặt nhận thức

– Các quá trình nhận thức cảm tính mang lại những tài liệu đầu tiên cho ý thức, là tầng bậc thấp của ý thức.

– Quá trình nhận thức lí tính là bậc tiếp theo trong một nhận thức của ý thức, đem lại cho con người những hiểu biết bản chất, khái quát về thực tại khách quan. Đây là nội dung rất cơ bản của ý thức, là hạt nhân của ý thức giúp con người hình dung ra trước kết quả của hoạt động và hoạch định kế hoạch hành vi.

Mặt thái độ của ý thức, nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của chủ thể đối với thế giới.

Mặt năng động của ý thức. Ý thức điều khiển, điều chỉnh hoạt động của con người làm cho hoạt động của con người có ý thức. Đó là quá trình con người vận dụng những hiểu biết và tỏ thái độ của mình nhằm thích nghi, cải tạo thế giới và cải biến cả bản thân. Mặt khác, ý thức nảy sinh và phát triển trong hoạt động. Cấu trúc của hoạt động quy định cấu trúc của ý thức. Vì thế nhu cầu, hứng thú, động cơ, ý chí... đều có vị trí nhất định trong cấu trúc của ý thức.

3.2.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

a) Sự hình thành ý thức của con người (về phương diện loài người)

Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ rõ: Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai động lực chủ yếu đã biến bộ óc con vượn thành bộ não con người. Đây cũng chính là hai yếu tố tạo nên sự hình thành ý thức của con người.

Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức

– Điều khác biệt giữa con người và con vật (người kiến trúc sư với con ong, người thợ dệt với con nhện) là trước

khi lao động làm ra một sản phẩm nào đó, con người phải hình dung ra được mô hình của cái cần làm ra và cách làm ra cái đó trên cơ sở huy động toàn bộ vốn hiểu biết, năng lực trí tuệ của mình vào đó. Con người có ý thức về cái mà mình sẽ làm ra.

– Trong lao động con người phải chế tạo và sử dụng các công cụ lao động, tiến hành các thao tác và hành động lao động (cách làm ra cái) tác động vào đối tượng lao động để làm ra sản phẩm. Ý thức của con người được hình thành và thể hiện trong quá trình lao động.

– Kết thúc quá trình lao động, con người có ý thức đối chiếu sản phẩm làm ra với mô hình tâm lí của sản phẩm mà mình đã hình dung ra trước để hoàn thiện, đánh giá sản phẩm đó. Như vậy, có thể nói ý thức được hình thành và biểu hiện trong suốt quá trình lao động của con người, thống nhất với quá trình lao động và sản phẩm lao động do mình làm ra.

Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức

– Nhờ có ngôn ngữ ra đời cùng với lao động mà con người có công cụ để xây dựng, hình dung ra mô hình tâm lí của sản phẩm (cái và cách làm ra sản phẩm đó). Hoạt động ngôn ngữ (hệ thống tín hiệu thứ hai) giúp con người có ý thức về việc sử dụng công cụ lao động, tiến hành hệ thống các thao tác lao động để làm ra sản phẩm. Ngôn ngữ cũng giúp con người phân tích, đối chiếu, đánh giá sản phẩm mà mình làm ra.

– Hoạt động lao động là hoạt động tập thể, mang tính xã hội. Trong lao động, nhờ ngôn ngữ và giao tiếp mà con người thông báo, trao đổi thông tin với nhau, phối hợp động tác với nhau để cùng làm ra sản phẩm chung. Nhờ có ngôn ngữ và giao tiếp mà con người có ý thức về bản thân mình, ý thức về người khác (biết mình, biết người) trong hoạt động chung.

b) Sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân

* Ý thức của cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân. Như trên đã nói trong hoạt động, cá nhân đem vốn kinh nghiệm, năng lực tiềm tàng của thần kinh cơ bắp, hứng thú, nguyện vọng... của mình thể hiện trong quá trình làm ra sản phẩm. Trong sản phẩm của hoạt động “tồn đọng”, chứa đựng bộ mặt tâm lí, ý thức của cá nhân. Bằng hoạt động đa dạng và phong phú trong cuộc sống thực tiễn, cá nhân hình thành, phát triển tâm lí, ý thức của mình.

* Ý thức của cá nhân được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp của cá nhân với người khác, với xã hội.

Trong quan hệ giao tiếp, con người đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực đạo đức xã hội để có ý thức về người khác và ý thức về chính bản thân mình. C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết: “Sự phát triển của một cá thể phụ thuộc vào sự phát triển của nhiều cá thể khác mà nó đã giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp”.

* Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hóa xã hội, ý thức xã hội.

Thông qua các hình thức hoạt động đa dạng, bằng con đường dạy học giáo dục và giao tiếp trong quan hệ xã hội, cá nhân tiếp thu, lĩnh hội các chuẩn mực xã hội, các định hướng giá trị xã hội để hình thành ý thức cá nhân.

* Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của mình. Trong quá trình hoạt động, giao tiếp trong xã hội, cá nhân hình thành ý thức về bản thân mình (ý thức bản ngã – tự ý thức). Trên cơ sở đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, cá nhân tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

3.2.3. Các cấp độ ý thức

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tỏ, phạm vi bao quát của tâm lí, người ta phân chia các hiện tượng tâm lí của con người thành 3 cấp độ:

- Cấp độ chưa ý thức.
- Cấp độ ý thức và tự ý thức
- Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.

a) Cấp độ chưa ý thức

Trong cuộc sống, cùng với các hiện tượng tâm lí có ý thức, chúng ta thường gặp những hiện tượng tâm lí chưa có ý thức diễn ra chi phối hoạt động của con người. Ví dụ: người mắc chứng mộng du vừa ngủ vừa đi trên mái nhà, người say rượu nói ra những điều không có ý thức (chưa ý thức). Hiện tượng tâm lí “không ý thức” này khác với từ “vô ý thức” (vô ý thức tổ chức, vô ý thức tập thể, mà ta vẫn dùng hàng ngày). Ở đây, người vô ý thức thể hiện sự thiếu ý thức tôn trọng tổ chức, tôn trọng kỉ luật, quy định chung của tập thể, anh ta rất có ý thức về việc làm sai trái của mình. Hiện tượng tâm lí không ý thức, chưa nhận thức được, trong tâm lí học gọi là vô thức.

Vô thức là hiện tượng tâm lí ở tầng bậc chưa ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện chức năng của mình. Vô thức bao gồm nhiều hiện tượng tâm lí khác nhau của tầng không (chưa) ý thức:

– Vô thức ở tầng bản năng vô thức (bản năng dinh dưỡng, tự vệ, sinh dục) tiềm tàng ở tầng sâu, dưới ý thức, mang tính bẩm sinh, di truyền.

– Vô thức còn bao gồm cả những hiện tượng tâm lí dưới ngưỡng ý thức (dưới ý thức hay trên ý thức).

Ví dụ: có lúc ta cảm thấy thích một cái gì đó, nhưng không hiểu rõ vì sao. Có lúc thích, có lúc không thích, khi gặp điều kiện thì bộc lộ ý thích, khi không có điều kiện thì thôi.

– Hiện tượng tâm thế: hiện tượng tâm lí dưới ý thức, hướng tâm lí sẵn sàng chờ đón, tiếp nhận một điều gì đó, ảnh hưởng đến tính linh hoạt và tính ổn định của hoạt động. Cũng có lúc tâm thế phát triển xâm nhập cả vào tầng ý thức. Ví dụ: Tâm thế yêu đương của đôi bạn trẻ đang say mê nhau, tâm thế nghỉ ngơi của người cao tuổi.

– Có những loại hiện tượng tâm lí vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức. Chẳng hạn một số kĩ xảo, thói quen ở con người được luyện tập đã thành thực, trở thành “tiềm thức”, một dạng tiềm tàng sâu của ý thức. Tiềm thức thường trực chỉ đạo hành động, lời nói, suy nghĩ... của người tới mức không cần ý thức tham gia.

b) Cấp độ ý thức, tự ý thức

– Ở cấp độ ý thức, như đã nói ở trên, con người nhận thức, tỏ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước được hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức. Ý thức thể hiện trong ý chí, trong chú ý (sẽ trình bày ở phần sau).

– Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức bắt đầu hình từ tuổi lên ba. Thông thường tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau:

- + Cá nhân tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn đến vị thế và các quan hệ xã hội.
- + Có thái độ đối với bản thân, tự nhận xét, tự đánh giá.
- + Tự điều chỉnh, tự điều khiển hành vi theo mục đích tự giác.
- + Có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

c) Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể

Trong mối quan hệ giao tiếp và hoạt động, ý thức của cá nhân sẽ phát triển dần đến cấp độ ý thức xã hội, ý thức nhóm, ý thức tập thể (Ví dụ: ý thức về gia đình, ý thức về dòng họ, ý thức dân tộc, ý thức nghề nghiệp...). Trong cuộc sống khi con người hành động, hoạt động với ý thức cộng đồng, ý thức tập thể, mỗi người có thể có thêm sức mạnh tinh thần mới mà người đó chưa bao giờ có được khi anh ta chỉ hoạt động với ý thức cá nhân riêng lẻ.

Tóm lại, các cấp độ khác nhau của ý thức luôn tác động lẫn nhau, chuyển hóa và bổ sung cho nhau làm tăng tính đa dạng và sức thanh của ý thức. Ý thức thống nhất với hoạt động, hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động, ý thức chủ đạo, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, làm cho hoạt động có ý thức.

3.2.4. Chú ý – điều kiện của hoạt động có ý thức

a) *Chú ý là gì?* Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật hiện tượng, để định hướng hoạt động, bảo đảm điều kiện thần kinh – tâm lí cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả.

Chú ý được xem như là một trạng thái tâm lí “đi kèm” các hoạt động tâm lí khác, giúp cho các hoạt động tâm lí đó có kết quả, chẳng hạn ta vẫn thường nói: chăm chú nhìn, lắng tai nghe, tập trung suy nghĩ... Các hiện tượng chăm chú là thì tập trung... là những biểu hiện của chú ý. Chú ý không có đối tượng riêng, đối tượng của nó chính là đối tượng của hoạt động tâm lí mà nó “đi kèm”. Vì thế chủ ý được coi là “cái nền”, “cái phông”, là điều kiện của hoạt động có ý thức

b) *Các loại chú ý:* Có ba loại chú ý: chú ý không chủ định, chú ý có chủ định và chú ý “sau khi có chủ định”.

* *Chú ý không chủ định* là loại chú ý không có mục đích tự giác, không cần sự nỗ lực của bản thân. Chú ý không chủ định chủ yếu do tác động bên ngoài gây ra, phụ thuộc vào đặc điểm của vật kích thích như:

- Độ mới lạ của vật kích thích.
- Cường độ kích thích.
- Sự trái ngược giữa vật kích thích và bối cảnh...

Loại chú ý này thường nhẹ nhàng, ít căng thẳng nhưng kém bền vững, khó duy trì lâu dài.

* *Chú ý có chủ định* là loại chú ý có mục đích định trước và phải có sự nỗ lực của bản thân.

Chú ý có chủ định có liên quan chặt chẽ với hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ hai, với ý chí, tình cảm, xu hướng của cá nhân.

Hai loại chú ý nói trên có liên quan chặt chẽ với nhau, bổ sung và chuyển hóa lẫn nhau, giúp con người phản ánh đối tượng có kết quả.

* *Chú ý “sau khi có chủ định”*: Loại chú ý này vốn là chú ý có chủ định, nhưng không đòi hỏi sự căng thẳng của ý chí, lôi cuốn con người vào nội dung và phương thức hoạt động tới mức khoái cảm, đem lại hiệu quả cao của chú ý. Ví dụ khi bắt đầu đọc sách đòi hỏi phải có chú ý có chủ định, nhưng càng đọc ta càng bị nội dung hấp dẫn của cuốn sách thu hút làm cho bản thân say sưa đọc, không cần sự nỗ lực cao, sự căng thẳng của ý chí. Như vậy là chú ý có chủ định đã chuyển thành “sau khi có chủ định”.

c) Các thuộc tính cơ bản của chú ý

* *Sức tập trung của chú ý*: là khả năng chỉ chú ý đến một phạm vi đối tượng tương đối hẹp cần thiết cho hoạt động lúc đó. Số lượng các đối tượng mà chú ý hướng tới gọi là khối lượng chú ý. Khối lượng này tùy thuộc vào đặc điểm của đối tượng, cũng như vào nhiệm vụ và đặc điểm của hoạt động. Có những trường hợp do bệnh lí hoặc do quá say mê tập trung chú ý vào đối tượng nào đó mà “quên hết mọi chuyện khác” đó là hiện tượng đáng trí.

* *Sự bền vững của chú ý*: đó là khả năng duy trì lâu dài chú ý vào một hay một số đối tượng của hoạt động. Ngược với độ bền vững là sự phân tán chú ý. Phân tán chú ý diễn ra theo chu kì gọi là sự giao động của chú ý.

* *Sự phân phối chú ý*: là khả năng cùng một lúc chú ý đầy đủ đến nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ đích. Thực tế đã chứng minh rằng, chú ý chỉ tập trung vào một số đối tượng chính còn các đối tượng khác chỉ cần có sự chú ý tối thiểu nào đó.

* *Sự di chuyển chú ý*: là khả năng chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động. Sự di chuyển chú ý không mâu thuẫn với độ bền vững của chú ý, nó cũng không phải là phân tán chú ý. Sự di chuyển chú ý là sức chú ý được thay thế có ý thức.

Trên đây là những thuộc tính cơ bản của chú ý, chúng có quan hệ bổ sung cho nhau. Mỗi thuộc tính của chú ý có thể giữ vai trò tích cực hay không tùy thuộc vào chỗ ta biết sử dụng từng thuộc tính hay phối hợp các thuộc tính theo yêu cầu của hoạt động.

TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lí học, tập I, NXB Giáo dục, 1988 (Chương II: “Hoạt động, giao lưu, tâm lí, ý thức” từ trang 69 đến 86).
2. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Tâm lí học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996 (Chương III: Sự hình thành, phát triển tâm lí, ý thức”, từ trang 56 đến trang 72).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tâm lí của con người được hình thành và phát triển như thế nào xét cả về phương diện loài người lẫn phương diện cá nhân?
2. Ý thức là gì? Ý thức được hình thành và phát triển như thế nào? Phân biệt ý thức và vô thức.
3. Vì sao nói chú ý là điều kiện của hoạt động có ý thức?

Thảo luận: Tâm lí, ý thức hình thành và phát triển trong hoạt động.

BÀI TẬP

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC

BÀI TẬP 1. Có những ý kiến khác nhau về vấn đề học sinh nào được coi là đã chú ý nhiều hơn?

Có người cho rằng: Nếu học sinh không bị thu hút vào việc nói chuyện, vào những tiếng động lạ, thì tất nhiên là nó đang chú ý học. Có người lại cho rằng: Một người có chú ý là người mà trong khi nói chuyện vẫn nhìn và nghe tất cả những gì xảy ra xung quanh. Một số khác nữa lại cho rằng: Tính chú ý là năng lực nhận ra ngay tức khắc trong chớp mắt nhiều chi tiết trong tài liệu học tập đang để ở trước mặt.

Mỗi trường hợp trên đã nói đến thuộc tính nào của chú ý?

BÀI TẬP 2 Lớp học náo nhiệt, học sinh không nghe cô giáo giảng bài. Đột nhiên cô giơ lên một bức tranh khổ to. Lập tức học sinh yên lặng, nhưng, sau 2– 3 phút lại mất trật tự. Khi đó giáo viên bắt đầu đặt các câu hỏi về bức tranh. Lớp học lại yên lặng.

Loại chú ý nào đã nảy sinh ở học sinh trong trường hợp đầu và trong trường hợp thứ hai? Tại sao?

BÀI TẬP 3. Một học sinh kể lại rằng em đã cố gắng như thế nào để tập trung được chú ý trong giờ học.

Em nói: “Tôi muốn hiểu biết hình học, nhưng nó quả là khó đối với tôi. Trong khi nghe thầy giảng đôi khi tôi nhận thấy rằng ý nghĩ của tôi tuột đi đâu đó. Khi đó tôi tự nhủ rằng cần phải chú ý xem thầy nói gì, rằng ở nhà mình tự học còn khó khăn hơn nhiều. Tôi nhầm lại từng lời thầy giáo và cứ như thế tôi đã duy trì được sự chú ý của mình”.

a) Những điều kiện nào lôi cuốn sự chú ý có chủ định của học sinh (được thể hiện trong giờ học trên)?

b) Căn cứ vào những dấu hiệu nào để có thể xác định là ở học sinh có sự chú ý có chủ định?

BÀI TẬP 4. Hãy giải thích cơ chế sinh lý của những hiện tượng dưới đây. Những hiện tượng đó được gọi là gì?

a) Thầy giáo dạy toán lôi cuốn sự chú ý của học sinh một cách mạnh mẽ đến nỗi không một em nào nghe thấy tiếng chuông báo hết giờ học cả!

b) Nhạc sĩ Beethoven một lần vào quán ăn, trong khi chờ bồi bàn, liền nảy sinh cảm hứng, ông vội mở sổ tay cầm cúi ghi nốt nhạc. Sáng tác xong, ông đòi thanh toán tiền ăn, rồi quán một cách “no nề”, tuy trong bụng lép kẹp!

c) Newton có thói quen tự nấu ăn sáng, có lần mãi suy nghĩ mà ông đã luộc chiếc đồng hồ trong xoong, mà tay vẫn cầm quả trứng sống!

Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người (nhận thức, tình cảm và hành động). Nó là tiền đề của hai mặt kia và đồng thời có quan hệ chặt chẽ với chúng và với các hiện tượng tâm lý khác.

Hoạt động nhận thức bao gồm nhiều quá trình phản ánh hiện thực khách quan ở những mức độ khác nhau: cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng... Những quá trình này cho ta những sản phẩm khác nhau: hình ảnh, biểu tượng, khái niệm. Đại thể có thể chia toàn bộ hoạt động nhận thức thành hai giai đoạn lớn: nhận thức cảm tính (cảm giác và tri giác) và nhận thức lí tính (tư duy và tưởng tượng). Trong hoạt động nhận thức của con người hai giai đoạn này có quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau. V.I. Lênin đã tổng kết quy luật đó của hoạt động nhận thức nói chung như sau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”.

4.1. NHẬN THỨC CẢM TÍNH

4.2. NHẬN THỨC LÍ TÍNH THỰC HÀNH

Created by AM Word2CHM



4.1. NHẬN THỨC CẢM TÍNH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

4.1.1. Khái niệm về cảm giác và tri giác

Trong quá trình tiến hoá của sinh giới (phát sinh chủng loại) và trong quá trình phát triển của một đứa trẻ (phát sinh cá thể) thì cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của cơ thể trong thế giới xung quanh. Có những con vật chỉ phản ánh được những thuộc tính riêng lẻ có ý nghĩa sinh học trực tiếp của sự vật, hiện tượng mà thôi. Đứa trẻ trong những tuần lễ đầu tiên cũng như vậy. Điều đó nói lên rằng, cảm giác là hình thức khởi đầu trong sự phát triển của hoạt động nhận thức.

Cảm giác là một quá trình nhận thức phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào giác quan của ta.

Cảm giác có những đặc điểm sau:

– Là một quá trình nhận thức (có nảy sinh, diễn biến và kết thúc) có kích thích là bản thân các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

– Chỉ phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Đặc điểm này cho thấy cảm giác là mức độ nhận thức thấp nhất.

– Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp, nghĩa là sự vật, hiện tượng phải trực tiếp tác động vào giác quan của ta. Đặc điểm này cũng nói lên mức độ thấp của cảm giác nói riêng và nhận thức cảm tính nói chung trong sự phản ánh hiện thực khách quan.

Cũng như những hiện tượng tâm lý khác, cảm giác của con người có bản chất xã hội, thể hiện ở những điểm sau:

– Đối tượng phản ánh của cảm giác ở con người không phải chỉ là những sự vật hiện tượng vốn có trong tự nhiên, mà còn bao gồm cả những sản phẩm do lao động của con người tạo ra.

– Cơ chế sinh lý của cảm giác ở con người không chỉ giới hạn ở hệ thống tín hiệu thứ nhất, mà cả ở hệ thống tín hiệu thứ hai nữa.

– Cảm giác của con người được phát triển mạnh mẽ và phong phú dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục (ví dụ, người thợ dệt có thể phân biệt được tới 60 màu đen khác nhau).

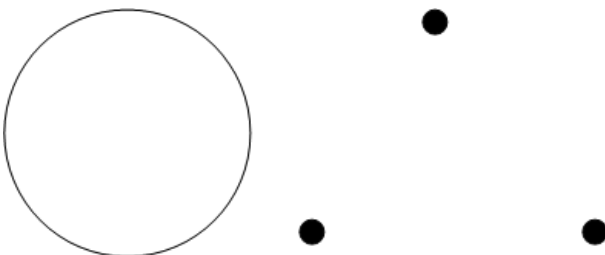
Để phản ánh các sự vật, hiện tượng một cách chỉnh thể, các cảm giác riêng lẻ, do sự hoạt động của từng cơ quan phân tích riêng lẻ đem lại, được tổng hợp lại trên vỏ não và đem lại cho con người một hình ảnh trọn vẹn, hoàn chỉnh về các sự vật, hiện tượng. Đó là các hình ảnh của tri giác.

Tri giác là một quá trình nhận thức phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan của ta.

Tri giác có những đặc điểm cơ bản sau:

– Cũng là một quá trình nhận thức, cũng phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp.

– Nhưng phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn: tri giác đem lại cho ta những hình ảnh hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng. Tuy là những hình vẽ không đầy đủ nhưng nhìn vào các hình bên ta đều tri giác chúng như là một hình tròn, một hình tam giác, chứ không phải là một tập hợp các nét gạch hay các dấu chấm đơn giản (Hình.1).



Hình 1

Tính trọn vẹn của tri giác là do tính trọn vẹn khách quan của bản thân sự vật và hiện tượng quy định. Trên cơ sở kinh nghiệm, hiểu biết của mình, chỉ cần tri giác một số thành phần riêng lẻ của sự vật, hiện tượng thôi, chúng ta cũng tổng hợp được các thành phần riêng lẻ đó và tạo nên hình ảnh trọn vẹn của sự vật, hiện tượng. Sự tổng hợp này được thực hiện trên cơ sở sự hoạt động phối hợp của nhiều cơ quan phân tích.

– Liên quan đến tính trọn vẹn, tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng theo những cấu trúc nhất định. Tri giác không phải là một tổng số các cảm giác. Sự thực là chúng ta tri giác một cấu trúc khái quát đã được trừu xuất từ những cảm giác đó, trong mỗi liên hệ qua lại giữa các thành phần của nó (của cấu trúc ấy), và mỗi liên hệ này được hình thành trong suốt một khoảng thời gian nào đó. Ví dụ, khi ta tri giác ngôn ngữ của người khác mà hiểu được là vì các từ của họ phát ra nằm trong một cấu trúc nhất định, với những mối liên hệ qua lại xác định giữa các thành phần của cấu trúc ấy. Sự phản ánh này không phải đã có từ trước mà nó diễn ra trong quá trình tri giác. Đó là tình kết cấu của tri giác.

– Những đặc điểm trên đây chứng tỏ tri giác là một quá trình tích cực, được gắn liền với hoạt động của con người. Thường thì sự tri giác của con người mang tính chất tự giác, nó không phải là một quá trình xem xét thụ động, giản đơn, mà là sự giải quyết một nhiệm vụ nhận thức cụ thể nào đó. Người ta đã chứng minh được rằng, tri giác là một hành động tích cực, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố cảm giác và vận động.

4.1.2. Các loại cảm giác và tri giác

4.1.2.1. Các loại cảm giác

Căn cứ vào vị trí của nguồn kích thích gây ra cảm giác nằm ở ngoài hay trong cơ thể, người ta chia cảm giác thành hai nhóm lớn: các cảm giác bên ngoài và các cảm giác bên trong.

** Các cảm giác ngoài gồm:*

- Cảm giác nhìn (thị giác).
- Cảm giác nghe (thính giác).
- Cảm giác ngửi (khứu giác).
- Cảm giác nếm (vị giác).
- Cảm giác da (mạc giác), gồm 5 loại: cảm giác đụng chạm, cảm giác nén, cảm giác nóng, cảm giác lạnh và cảm giác đau.

** Các cảm giác trong gồm:*

- Cảm giác vận động và sờ mó (cảm giác sờ mó là sự kết hợp giữa cảm giác vận động và cảm giác đụng chạm);
- Cảm giác thăng bằng;
- Cảm giác cơ thể;
- Cảm giác rung;

Như vậy, quan niệm cũ cho rằng người ta chỉ có 5 giác quan (ngũ quan) là không chính xác.

4.1.2.2. Các loại tri giác

Thường người ta phân loại tri giác theo 2 cách: phân loại theo cơ quan phân tích nào giữ vai trò chính trong số các cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác và phân loại theo đối tượng được phản ánh trong tri giác.

Theo cách phân loại thứ nhất, ta có các loại tri giác sau:

- Tri giác nhìn;
- Tri giác nghe;
- Tri giác sờ mó v.v...

Theo cách phân loại thứ hai, ta có các loại tri giác sau:

- Tri giác không gian;
- Tri giác thời gian;
- Tri giác vận động;
- Tri giác con người (tri giác xã hội).

4.1.3. Các quy luật cơ bản của cảm giác

4.1.3.1. Quy luật về ngưỡng cảm giác

Không phải mọi sự kích thích vào giác quan đều gây ra cảm giác: kích thích quá yếu hay quá mạnh đều không gây ra cảm giác. Giới hạn của cường độ mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác thì gọi là ngưỡng cảm giác. Có hai loại ngưỡng cảm giác: ngưỡng cảm giác phía dưới là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây ra cảm giác và ngưỡng cảm giác phía trên là cường độ kích thích tối đa mà ở đó vẫn còn gây ra được cảm giác. Ngưỡng cảm giác phía dưới

hay còn gọi là ngưỡng tuyệt đối, nó tỷ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác. Ví dụ: ngưỡng phía dưới của thị giác ở người là những sóng ánh sáng có bước sóng là 390 nm, còn ngưỡng phía trên là 780 nm. Ngoài hai giới hạn trên là những tia cực tím (tử ngoại) và cực đỏ (hồng ngoại), mắt người không nhìn thấy được.

Ngoài ra, người ta còn nói đến ngưỡng sai biệt. Đó là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để ta phân biệt được hai kích thích đó. Ngưỡng sai biệt của mỗi cảm giác là một hằng số và nó tỷ lệ nghịch với độ nhạy cảm sai biệt của cảm giác.

4.1.3.2. Quy luật về sự thích ứng của cảm giác

Để bảo đảm cho sự phản ánh được tốt nhất và bảo vệ cho hệ thần kinh khỏi bị huỷ hoại, cảm giác của con người có khả năng thích ứng với kích thích. Đó là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích: khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm, khi cường độ kích thích giảm thì tăng độ nhạy cảm.

Ví dụ, khi ta đang ở chỗ sáng (cường độ kích thích thị giác mạnh) mà vào chỗ tối (cường độ kích thích thị giác yếu) thì lúc đầu không nhìn thấy gì cả, phải sau một thời gian ta mới dần dần thấy rõ (thích ứng). Trong trường hợp này xảy ra sự tăng độ nhạy cảm của thị giác.

Mức độ thích ứng của các loại cảm giác khác nhau là không giống nhau. Khả năng thích ứng của cảm giác có thể được phát triển do hoạt động nghề nghiệp và rèn luyện.

4.1.3.3. Quy luật về sự tác động lẫn nhau giữa các cảm giác

Các cảm giác ở con người luôn tác động qua lại với nhau, chúng không tồn tại một cách biệt lập. Sự tác động qua lại giữa các cảm giác là sự thay đổi tính nhạy cảm của một cảm giác này dưới ảnh hưởng của một cảm giác kia. Sự tác động qua lại đó diễn ra theo một quy luật chung như sau: sự kích thích yếu lên một giác quan này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một giác quan kia, sự kích thích mạnh lên một giác quan này sẽ làm giảm độ nhạy cảm của một giác quan kia.

Ví dụ, khi uống một cốc nước đường còn nóng thì cảm thấy ít ngọt hơn khi uống cùng cốc nước đường đó nhưng để nguội. Như vậy, nhiệt giác đã ảnh hưởng đến vị giác.

Sự tác động qua lại giữa các cảm giác có thể diễn ra một cách đồng thời hay nối tiếp, giữa các cảm giác cùng loại hay khác loại. Sự tương phản chính là hiện tượng tác động qua lại giữa các cảm giác thuộc cùng một loại. Đó là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó hay đồng thời.

Ví dụ, nếu ta đặt 2 tờ giấy màu xám như nhau lên thớt cái nền trắng và một cái nền đen, thì ta sẽ cảm thấy tờ giấy màu xám đặt trên nền trắng xám hơn tờ giấy màu xám đặt trên nền đen. Đó là sự tương phản đồng thời. Sau khi nhúng tay vào nước lạnh, nếu ta nhúng tay vào nước ấm thì ta có cảm giác nước có vẻ nóng hơn. Đó là sự tương phản nối tiếp.

4.1.4. Các thuộc tính cơ bản của tri giác

4.1.4.1. Tính đối tượng của tri giác

Do sự tác động của những sự vật, hiện tượng nhất định của thế giới xung quanh vào giác quan ta mà tính đối tượng của tri giác được hình thành: hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật, hiện tượng nhất định nào đó của thế giới bên ngoài. Tính đối tượng của tri giác có vai trò quan trọng – nó là cơ sở của chức năng định hướng cho hành vi và hoạt động của con người. Sự hình thành tính đối tượng của tri giác trong quá trình phát triển cá thể được gắn liền với những hành động thực tiễn đầu tiên của đứa trẻ, những hành động này mang tính chất có đối tượng, được hướng vào các khách thể bên ngoài và thích ứng với những đặc điểm, với vị trí và hình dáng của chúng. Sau này, khi tri giác được tách thành một hệ thống tương đối độc lập của các hành động tri giác, thì hoạt động thực tiễn tiếp tục đề ra cho nó những nhiệm vụ tri giác này nọ và do đó, tất yếu là đòi hỏi một sự phản ánh có đối tượng một cách phù hợp đối với hiện thực.

4.1.4.2. Tính lựa chọn của tri giác

Thực chất tri giác là một quá trình lựa chọn tích cực: khi ta tri giác một sự vật nào đó thì có nghĩa là ta đã tách sự vật đó ra khỏi bối cảnh xung quanh, lấy nó làm đối tượng phản ánh của mình.

Ví dụ, khi chúng ta tri giác giáo viên trên lớp, thì người giáo viên trở thành đối tượng tri giác của chúng ta, tất cả những cái còn lại xung quanh người giáo viên (bàn, ghế, sách vở, bảng...) đều trở thành bối cảnh (cái nền) của sự tri giác.

Vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể hoán đổi cho nhau: một vật nào đó lúc này là đối tượng của tri giác, lúc khác lại có thể trở thành bối cảnh, và ngược lại, sự tri giác những hình hai nghĩa nói lên điều này.

Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan (hứng thú, nhu cầu, tâm thế... của cá nhân) và khách quan (đặc điểm của vật kích thích, ngôn ngữ của người khác, đặc điểm của hoàn cảnh tri giác...).

4.1.4.3. Tính có ý nghĩa của tri giác

Những hình ảnh tri giác mà con người thu nhận được luôn luôn có một ý nghĩa xác định. Ở con người, tri giác gắn chặt với tư duy, với sự hiểu biết về bản chất của sự vật. Tri giác sự vật một cách có ý thức – điều đó có nghĩa là gọi được tên của sự vật đó ở trong óc, và xếp được sự vật đang tri giác vào một nhóm, một lớp các sự vật xác định, khái quát nó trong một từ xác định. Ngay cả khi tri giác một sự vật không quen thuộc, chúng ta cũng cố thu nhận trong nó một sự giống nhau nào đó với những đối tượng mà mình đã biết, xếp nó vào một phạm trù nào đó. Như trên đã nói, khi tri giác sự vật nào đó ở ta phải có sự tìm kiếm cơ động bằng cách tổng hợp những tài liệu đã có: việc tách đối tượng tri giác ra khỏi bối cảnh được gắn liền với việc hiểu được ý nghĩa và tên gọi của nó (ví dụ khi tri giác hình 2 nghĩa).

4.1.4.4. Tính ổn định của tri giác

Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật, hiện tượng một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác bị thay đổi. Ví dụ, trên vồng mực của các em học sinh ngồi ở đầu bên phải hoặc bên trái của những bàn đầu thuộc dãy bên phải hoặc bên trái, thì tấm bảng của lớp sẽ có hình bình hành, nhưng các em vẫn hiểu (tri giác) cái bảng có hình chữ nhật! hoặc khi ta ngồi viết dưới ánh đèn xanh, thì trên vồng mực của ta giấy viết có màu xanh, nhưng ta vẫn “hiểu” là giấy viết màu trắng.

Tính ổn định của tri giác được hình thành trong hoạt động với đồ vật và là một điều kiện cần thiết của đời sống và hoạt động của con người. Nếu không có nó thì con người không thể nào định hướng được trong thế giới đa dạng và biến đổi vô tận này. Tính ổn định của tri giác do kinh nghiệm mà có.

4.1.4.5. Tổng giác

Ngoài bản thân những kích thích gây ra nó, tri giác của con người còn bị quy định bởi một loạt các nhân tố nằm trong bản thân chủ thể tri giác. Không phải cái tai, con mắt... tự nó tri giác sự vật, mà là một con người cụ thể, sống động tri giác sự vật. Bởi vậy, những đặc điểm nhân cách của người tri giác, thái độ của họ đối với cái được tri giác, nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng, sở thích, tình cảm... của họ luôn luôn được thể hiện ở mức độ nhất định trong sự tri giác của họ. Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung của đời sống tâm lý con người, là đặc điểm nhân cách của họ, được gọi là hiện tượng tổng giác. Câu thơ bất hủ của Nguyễn Du đã diễn tả quy luật này:

“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”

Như vậy, tri giác là một quá trình tích cực, ta có thể điều khiển được nó.

Trong quá trình dạy học và giáo dục, chúng ta cần vận dụng các quy luật nêu trên của cảm giác và tri giác nhằm nâng cao hiệu quả của cảm giác, tri giác ở học sinh, nâng cao năng lực quan sát của các em, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy học và giáo dục.

4.1.5. Vai trò của nhận thức cảm tính

Qua những đặc điểm đã nêu của cảm giác và tri giác, chúng ta thấy ngoài những đặc điểm khác nhau, quy định mức độ khác nhau giữa chúng, chúng đều có những đặc điểm giống nhau cơ bản. Những điểm giống nhau này quy định tính chất chung của nhận thức cảm tính, mà cảm giác và tri giác là hai mức độ khác nhau của nhận thức cảm tính. Đó là những đặc điểm sau:

a) Dù phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ (cảm giác) hay trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng (tri giác) thì đó đều là những thuộc tính bên ngoài của sự vật hiện tượng, chứ chưa phải là những thuộc tính bên trong, bản chất.

b) Cảm giác và tri giác đều phản ánh trực tiếp các sự vật, hiện tượng, điều mà V. I. Lênin gọi là “trực quan sinh động”, nghĩa là chúng đều phản ánh những cái trong hiện tại, đang tác động vào ta lúc đó.

c) Cảm giác và tri giác đều phản ánh sự vật, hiện tượng một cách cá lẻ, nghĩa là phản ánh từng thuộc tính hay trọn vẹn các thuộc tính của từng sự vật, hiện tượng riêng lẻ, cụ thể, chứ chưa phải một lớp, một loại hay một phạm trù khái quát nhiều sự vật, hiện tượng cùng loại.

Những đặc điểm trên nói lên rằng nhận thức cảm tính là giai đoạn ban đầu, sơ đẳng trong toàn bộ hoạt động nhận thức của con người. Muốn làm chủ được tự nhiên, xã hội và bản thân mình, con người phải vượt khỏi giới hạn của nhận thức cảm tính, đi sâu hơn, phản ánh cái bản chất bên trong, phản ánh gián tiếp và khái quát các sự vật hiện tượng, nghĩa là phải tiến lên giai đoạn lý tính. Tuy vậy, nhận thức cảm tính giữ vai trò rất quan trọng trong hoạt động nhận thức nói chung của con người:

– Cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của con người và là nguồn cung cấp nguyên liệu để con người tiến

hành những quá trình nhận thức cao hơn.

Đặc biệt, với những người bị khuyết tật (câm, mù, điếc) thì cảm giác, nhất là xúc giác, là con đường nhận thức quan trọng đối với họ.

Cảm giác còn là điều kiện quan trọng để bảo đảm trạng thái hoạt động (trạng thái hoạt hoá) của vỏ não, do đó bảo đảm cho hoạt động tinh thần bình thường của con người.

– Tri giác là thành phần chính của nhận thức cảm tính, nhất là ở người trưởng thành.

– Hình ảnh của tri giác thực hiện chức năng là vật điều chỉnh hành vi và hoạt động của con người trong thế giới xung quanh. Đặc biệt, sự quan sát được phát triển như là một bộ phận cấu thành của các thao tác lao động, giữ vai trò xác lập sự phù hợp của các sản phẩm lao động với hình ảnh lí tưởng đã được hoạch định của nó.

4.1.6. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát

4.1.6.1. Tính nhạy cảm hay năng lực cảm giác được phát triển ở mỗi người với những mức độ khác nhau. Điều này phụ thuộc vào những phẩm chất tự nhiên (đặc điểm cấu tạo và chức năng của các giác quan), cũng như vào hoạt động mà con người tham gia trong đó. Bởi vậy, tính nhạy cảm là một phẩm chất của nhân cách. Việc tham gia lâu dài vào một hoạt động đòi hỏi sự nhạy cảm đặc biệt của một cảm giác nào đó, sẽ làm tăng độ nhạy cảm của cảm giác đó lên. Chẳng hạn, những người thợ dệt lâu năm có thể phân biệt được tới 60 sắc thái khác nhau của màu đen!

4.1.6.2. Quan sát là mức độ phát triển cao của tri giác. Đó là loại tri giác tích cực, có chủ định, diễn ra tương đối độc lập và lâu dài, nhằm phản ánh đầy đủ, rõ rệt các sự vật, hiện tượng và những biến đổi của chúng.

Năng lực quan sát của mỗi người là khác nhau. Do là khả năng tri giác một cách nhanh chóng và chính xác những điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của sự vật, hiện tượng, mặc dù những điểm đó khó nhận thấy hoặc có vẻ như là thứ yếu. Năng lực này được hình thành trong quá trình hoạt động và rèn luyện.

Muốn quan sát tốt, cần chú ý các yêu cầu sau:

1. Xác định rõ ràng mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nhiệm vụ quan sát.
2. Chuẩn bị chu đáo (tri thức và phương tiện) trước khi quan sát.
3. Tiến hành quan sát có kế hoạch, có hệ thống.
4. Khi quan sát cần tích cực sử dụng các phương tiện ngôn ngữ.
5. Đối với trẻ nhỏ, nên tạo điều kiện cho các em sử dụng nhiều giác quan khi quan sát.
6. Cần ghi lại các kết quả quan sát, xử lí kết quả và rút ra nhận xét.

4.2. NHẬN THỨC LÝ TÍNH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

4.2.1. Tư duy

4.2.1.1. Khái niệm về tư duy

Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính chất quy luật của sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan, mà trước đó ta chưa biết.

Tư duy là một mức độ nhận thức mới về chất so với nhận thức cảm tính. Nếu cảm giác, tri giác mới chỉ phản ánh được những thuộc tính bên ngoài, những mối liên hệ và quan hệ bên ngoài của sự vật và hiện tượng, thì tư duy phản ánh những thuộc tính bên trong, bản chất, những mối liên hệ và quan hệ có tính chất quy luật của sự vật, hiện tượng.

Tư duy của con người có những đặc điểm cơ bản sau đây:

* ***Tính “có vấn đề” của tư duy.*** Tư duy chỉ trở nên thực sự cần thiết trong những hoàn cảnh (tình huống) mà ở đó nảy sinh những mục đích mới, và những phương tiện, phương pháp hoạt động cũ đã có trước đây trở nên không đủ (mặc dù là cần thiết) để đạt tới mục đích đó. Những hoàn cảnh (tình huống) như thế được gọi là hoàn cảnh (tình huống) có vấn đề.

Nhưng muốn kích thích được tư duy thì hoàn cảnh có vấn đề phải được cá nhân nhận thức đầy đủ, được chuyển thành nhiệm vụ tư duy của cá nhân – nghĩa là cá nhân phải xác định được cái gì đã biết, đã cho (dữ kiện) và cái gì chưa biết, cần phải tìm, và có nhu cầu tìm kiếm nó. Dĩ nhiên, nếu những dữ kiện đó nằm ngoài phạm vi hiểu biết của cá nhân, thì tư duy cũng không xuất hiện (ví dụ, câu hỏi “giai cấp là gì?” sẽ chẳng làm cho các cháu học sinh lớp 1 suy nghĩ!).

* ***Tính gián tiếp của tư duy.*** Khác với nhận thức cảm tính, tư duy phản ánh các sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp bằng ngôn ngữ. Tư duy được biểu hiện trong ngôn ngữ. Các quy luật, quy tắc, các sự kiện, các mối liên hệ và sự phụ thuộc được khái quát và được diễn đạt trong các từ. Mặt khác, những phát minh, những kết quả tư duy của người khác, cũng như cả kinh nghiệm cá nhân của con người đều là công cụ để mỗi người tìm hiểu thế giới xung quanh, để giải quyết những vấn đề mới đối với họ. Ngoài ra, các công cụ do con người tạo ra (như nhiệt kế, đồng hồ, các máy móc điện tử v.v...) cũng giúp cho chúng ta hiểu biết được những hiện tượng có trong hiện thực mà không thể tri giác chúng một cách trực tiếp được.

* ***Tính trừu tượng và khái quát của tư duy.*** Tư duy có khả năng trừu xuất khỏi sự vật, hiện tượng, những thuộc tính, những dấu hiệu cụ thể, cá biệt, chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất nhất, chung cho nhiều sự vật và hiện tượng, rồi trên cơ sở đó mà khái quát các sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác nhau, nhưng có chung những thuộc tính bản chất thành một nhóm, một loại, một phạm trù. Nói cách khác, tư duy mang tính trừu tượng và khái quát. Nhờ đặc điểm này của tư duy mà con người có thể nhìn xa vào tương lai nghĩa là giải quyết ở trong đầu những nhiệm vụ đề ra cho họ sau này, chứ không chỉ giải quyết những nhiệm vụ hiện tại. Ví dụ, nắm được quy luật đàn hồi của kim loại dưới tác dụng của nhiệt, người kĩ sư đã thiết kế những khoảng cách nhỏ giữa các đoạn đường ray.

* ***Tư duy có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ.*** Sở dĩ tư duy của con người có những đặc điểm đã nêu trên đây (tính có vấn đề, tính gián tiếp, trừu tượng và khái quát) chính là vì tư duy của con người gắn liền với ngôn ngữ, lấy ngôn ngữ làm phương tiện. Tư duy không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ được, ngược lại ngôn ngữ cũng không thể có được nếu không dựa vào tư duy. Tư duy và ngôn ngữ thống nhất với nhau, nhưng không đồng nhất và tách rời nhau được. Đó là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức.

* ***Tính chất lý tính của tư duy.*** Chỉ có tư duy mới giúp con người phản ánh được bản chất của sự vật, hiện tượng, những mối liên hệ và quan hệ có tính quy luật của chúng, bởi vì chỉ tư duy mới có thể vượt qua được những giới hạn trực quan, cụ thể của nhận thức cảm tính. Nhưng như thế không có nghĩa là, cứ tư duy là phản ánh đúng đắn, sâu sắc sự vật, hiện tượng. Tư duy có phản ánh đúng hay không là còn tùy thuộc vào chiến thuật và phương pháp tư duy nữa.

* ***Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính.*** Mối quan hệ này là mối quan hệ qua lại, hai chiều; tư duy được tiến hành trên cơ sở những tài liệu do nhận thức cảm tính cung cấp, tính đúng đắn của các kết quả tư duy được kiểm tra bằng thực tiễn, dưới hình thức trực quan. Ngược lại, tư duy và những kết quả của nó có ảnh hưởng đến các quá trình nhận thức cảm tính, ví dụ, đến tính lựa chọn, tính có ý nghĩa, tính ổn định của tri giác... “Nhập vào với con mắt của chúng ta chẳng những có cảm giác khác, mà còn có cả hoạt động tư duy của ta nữa.

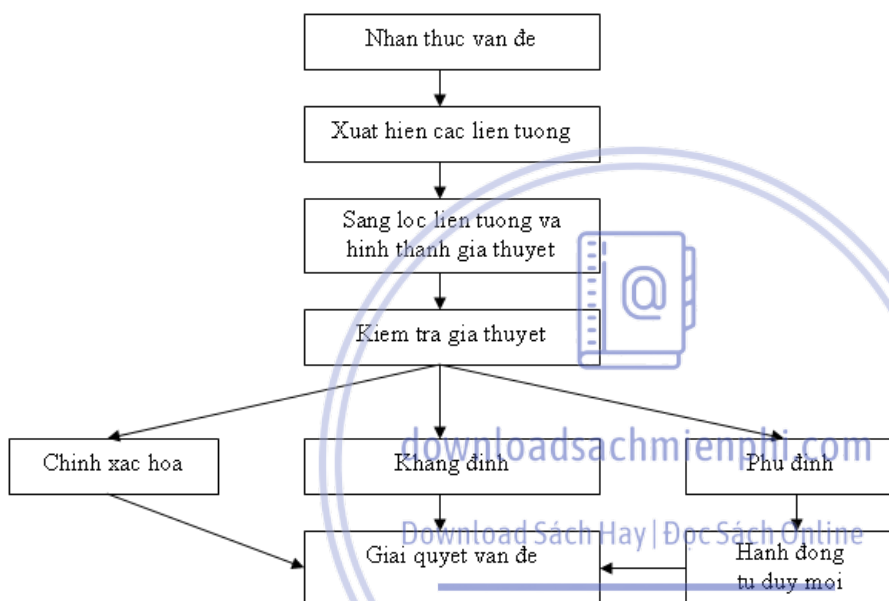
Những đặc điểm trên đây cho thấy tư duy là sản phẩm của sự phát triển lịch sử xã hội, mang bản chất xã hội. Nói cách khác, con người là chủ thể duy nhất của quá trình tư duy đích thực. Mặc dù có tác dụng to lớn đối với đời sống của con người, nhưng “tư duy” của máy không phải là thứ tư duy chân chính mà ta nói ở đây - máy không có khả năng

sáng tạo, đó chỉ hoạt động, “suy nghĩ” theo những chương trình đã có sẵn, do con người đặt ra cho nó. Nói cách khác, ở “lõi ra” của máy tính (computer) không xuất hiện một cái gì mới về nguyên tắc so với những thông tin mà máy đã nhận được từ người lập chương trình qua “lõi vào” khi nó bắt đầu hoạt động.

4.2.1.2. Tư duy như một quá trình, các thao tác tư duy cơ bản

* **Tư duy là một quá trình:** Mỗi một hành động tư duy là một quá trình giải quyết một nhiệm vụ nào đó, nảy sinh trong quá trình nhận thức hay hoạt động thực tiễn của con người. Quá trình tư duy bao gồm nhiều giai đoạn từ khi cá nhân gặp phải tình huống có vấn đề và nhận thức được vấn đề, cho đến khi vấn đề đó được giải quyết. Quá trình đó được thực hiện bằng các thao tác trí tuệ nhất định, theo từng bước nhất định và đem lại những sản phẩm nhất định. Tóm lại, tư duy có đầy đủ các dấu hiệu của một quá trình: có nảy sinh, diễn biến và kết thúc. Nhưng đôi khi cách giải quyết đã tìm ra được lại gây ra những vấn đề mới, là khởi đầu cho những hành động tư duy mới hay là những quá trình tư duy phức tạp, lâu dài.

Quá trình tư duy gồm những giai đoạn sau: Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề -> Huy động các tri thức kinh nghiệm có liên quan đến vấn đề đã xác định được -> Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết-> Kiểm tra giả thuyết -> Giải quyết nhiệm vụ. K.K. Platônôp đã sơ đồ hoá các giai đoạn đó như sau:



Sơ đồ các giai đoạn của một quá trình tư duy

* **Tư duy là một hành động trí tuệ.** Tính giai đoạn của tư duy chỉ mới phản ánh được mặt bên ngoài, cấu trúc bên ngoài của quá trình tư duy. Còn nội dung bên trong của mỗi giai đoạn trong quá trình tư duy lại là một quá trình vận động phức tạp của ý nghĩ từ cái đã tri biết đến cái phải tìm, từ các sự kiện đến những khái quát, kết luận, giải pháp. Nó diễn ra trên cơ sở những thao tác tư duy đặc biệt.

Xét về bản chất, thì tư duy là một quá trình cá nhân thực hiện các thao tác trí tuệ nhất định để giải quyết vấn đề, hay nhiệm vụ được đặt ra cho nó. Cá nhân có tư duy hay không tư duy chính là ở chỗ họ có tiến hành các thao tác tư duy trong đầu mình hay không? Vì vậy các nhà tâm lý học còn gọi các thao tác tư duy là những quy luật bên trong (nội tại) của tư duy. Có các thao tác tư duy cơ bản sau:

* **Phân tích - tổng hợp** Phân tích là sự phân chia bằng trí óc đối tượng nhận thức thành các bộ phận, các thành phần, thuộc tính, quan hệ khác nhau để nhận thức nó sâu sắc hơn. Tổng hợp là sự hợp nhất bằng trí óc các bộ phận, thành phần, thuộc tính, quan hệ... của đối tượng nhận thức thành một chỉnh thể.

Phân tích và tổng hợp thống nhất với nhau: sự phân tích được tiến hành theo phương hướng của sự tổng hợp; còn tổng hợp được thực hiện trên kết quả của phân tích.

* **So sánh:** là sự xác định bằng trí óc sự giống hay khác nhau. sự đồng nhất hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các sự vật, hiện tượng. “So sánh là cơ sở của mọi sự hiểu biết và tư duy” (K. Đ. Usinxki).

* **Trừu tượng hoá – khái quát hoá:** Trừu tượng hoá là sự gạt bỏ bằng trí óc những mặt, những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ thứ yếu, không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố nào cần thiết để tư duy thôi. Khái quát hoá là sự hợp nhất bằng trí óc nhiều đối tượng khác nhau nhưng có chung những thuộc tính, liên hệ, quan hệ... nhất định thành một nhóm, một loại. Khái quát hoá bao giờ cũng đem lại một cái chung nào đó. Những thuộc tính chung này có hai loại:

a) Những thuộc tính chung là những thuộc tính giống nhau.

b) Những thuộc tính chung là những thuộc tính bản chất.

Khái quát hoá chỉ dựa trên những dấu hiệu chung giống nhau thì dễ dẫn đến sai lầm (ví dụ cho cá voi cũng thuộc loại cá).

Trừu tượng hoá và khái quát hoá có quan hệ qua lại với nhau, như mối quan hệ giữa phân tích và tổng hợp. Khái quát hoá chính là sự tổng hợp ở mức độ cao.

Các thao tác tư duy cũng như các mặt của cùng một thao tác đều có quan hệ mật thiết với nhau, chúng thống nhất với nhau theo một hướng nhất định do nhiệm vụ tư duy quy định (chiến lược tư duy).

4.2.1.3. Các loại tư duy

Nếu xét theo lịch sử hình thành (chủng loại và cá thể) và mức độ phát triển của tư duy, thì người ta chia tư duy làm 3 loại:

* **Tư duy trực quan – hành động:** đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ thực tế các tình huống, nhờ các hành động vận động có thể quan sát được, loại tư duy này có cả ở những động vật cao cấp;

* **Tư duy trực quan – hình ảnh:** đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ trên bình diện hình ảnh mà thôi, loại tư duy này chỉ có ở con người, đặc biệt ở trẻ nhỏ;

* **Tư duy trừu tượng (hay tư duy từ ngữ – logic):** đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được dựa trên sự sử dụng các khái niệm: các kết cấu logic được tồn tại và vận hành trên cơ sở ngôn ngữ.

Ba loại tư duy trên tạo thành các giai đoạn phát triển của tư duy trong quá trình phát sinh chủng loại và cá thể.

Nếu căn cứ theo hình thức biểu hiện của nhiệm vụ (vấn đề) và phương thức giải quyết nhiệm vụ (vấn đề), thì người ta chia ra ba loại tư duy sau đây ở người trưởng thành:

* **Tư duy thực hành:** là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra một cách trực quan, dưới hình thức cụ thể, phương thức giải quyết là những hành động thực hành. Ví dụ, tư duy của người thợ sửa chữa xe hơi khi xe không chạy.

* **Tư duy hình ảnh cụ thể:** là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra dưới hình thức một hình ảnh cụ thể, và sự giải quyết nhiệm vụ cũng được dựa trên những hình ảnh trực quan đã có. Ví dụ, khi ta suy nghĩ xem từ trường về nhà đi đường nào cho ngắn nhất chẳng hạn.

* **Tư duy lí luận:** là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra dưới hình thức lí luận và việc giải quyết nhiệm vụ đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lí luận. Ví dụ, sự tư duy của học sinh khi ngồi nghe giảng bài trên lớp; tư duy của thầy giáo khi soạn bài...

Trong thực tế, con người trưởng thành rất ít khi sử dụng thuần túy một loại tư duy nào đó trong các loại trên, mà thường các loại tư duy trên được phối hợp với nhau, trong đó một loại nào đó giữ vai trò chủ chốt. Ví dụ, ở người hoạ sĩ không phải không có tư duy lí luận, vì họ phải xây dựng hình ảnh để thông qua đó biểu đạt những ý nghĩ, tư tưởng nhất định. Tính chất của hoạt động nghề nghiệp đã làm cho họ thiên về loại tư duy hình ảnh cụ thể hơn thôi.

4.2.1.4. Trí tuệ và các phẩm chất cơ bản của trí tuệ

Việc nghiên cứu trí tuệ hiện nay là một trong những vấn đề được tranh luận sôi nổi trong tâm lí học. Có rất nhiều tài liệu nói về vấn đề này. Có nhiều khuynh hướng và trường phái khác nhau trong việc giải quyết vấn đề này. Nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này đã phát biểu những quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau về bản chất và các con đường nghiên cứu trí tuệ bằng thực nghiệm. Không phải ngẫu nhiên mà người ta ngày càng quan tâm đến vấn đề bản chất trí tuệ và các con đường đo lường trí tuệ một cách phù hợp. Bởi vì, việc giải quyết có kết quả những vấn đề trên sẽ kéo theo sự tiến bộ và phát triển của một loạt các khoa học về con người và có một giá trị thực tiễn to lớn.

Ngày nay, hoàn toàn có căn cứ để nói rằng, vấn đề trí tuệ là một vấn đề liên ngành, phức hợp. Ở đây đòi hỏi phải có sự nỗ lực của các nhà tâm lí học và tâm thần học, các nhà sinh lí học và điều khiển học, các nhà sinh học và toán học. Việc giải quyết thành công vấn đề năng lực của con người phụ thuộc vào những thành công trong sự phát triển của các khoa học đó và nhiều khoa học khác nữa.

Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu tâm lí học vẫn giữ vai trò đặc biệt, vì ở đó biểu tượng về bản chất của trí thông minh được nghiên cứu và trên cơ sở đó các phương pháp đo lường nó được đề ra. Muốn nghiên cứu và đo lường trí tuệ thì cần đưa ra một định nghĩa, chỉ là định nghĩa để làm việc về trí tuệ. Điều này không phải được thực hiện một cách dễ dàng.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về trí tuệ. Một cách chung nhất, có thể nói rằng có hai xu hướng: giải thích trí

tuệ quá rộng hoặc quá thu hẹp khái niệm trí tuệ vào các quá trình tư duy. Trong vô số các định nghĩa về trí tuệ có thể thấy rõ có 3 loại: a) coi trí tuệ là năng lực tư duy trừu tượng; b) coi trí tuệ là năng lực học tập; c) coi trí tuệ là năng lực thích ứng.

Các quan điểm cơ bản trên đây đối với việc định nghĩa trí tuệ không loại trừ lẫn nhau. Mỗi quan điểm đều xuất phát từ một dấu hiệu nào đó được cho là quan trọng nhất. Rõ ràng là, không một định nghĩa nào trong các định nghĩa trên chứa đựng được hết bản chất của một hiện tượng phức tạp như trí tuệ con người.

Khi nêu lên các mặt lí luận và phương pháp luận của việc nghiên cứu trí tuệ, chúng ta muốn nhấn mạnh:

- Tính độc lập tương đối của trí tuệ đối với các thuộc tính khác của nhân cách;
- Sự hình thành và thể hiện của trí tuệ trong hoạt động;
- Tính quy định (chế ước) các thể hiện của trí tuệ bởi những điều kiện văn hoá – lịch sử.
- Chức năng thích ứng của trí tuệ.

Trên cơ sở quan niệm như vậy, Blây-khe và Bu-rơ-la-chúc đã đưa ra một định nghĩa về trí tuệ như sau: “Trí tuệ – đó là một cấu trúc động, tương đối độc lập của các thuộc tính nhận thức của nhân cách, được hình thành và thể hiện trong hoạt động, do những điều kiện văn hoá – lịch sử quy định và chủ yếu bảo đảm cho sự tác động qua lại phù hợp với hiện thực xung quanh, cho sự cải tạo có mục đích hiện thực ấy”.

Trí tuệ có nhiều phẩm chất khác nhau. Nhưng các nhà tâm lí học quan tâm nhiều hơn đến các phẩm chất sau:

- Tốc độ định hướng trí tuệ nhanh khi giải quyết các nhiệm vụ, bài tập, tình huống...không quen thuộc (còn gọi là sự “nhạy trí”).
- Tốc độ khái quát hoá nhanh.
- Tính mềm dẻo của trí tuệ.
- Tính tiết kiệm của tư duy, nghĩa là số lượng ít những suy luận mà trên cơ sở đó rút ra được một quy luật mới.

Trình độ phát triển của trí tuệ ở mỗi cá nhân được đánh giá bằng chỉ số IQ (Intelligence Quotient), theo công thức:

$$IQ = \frac{X - \bar{X}}{SD} \cdot 15 + 100$$

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(X là điểm trắc nghiệm của cá nhân, $\bar{X}$ là điểm trắc nghiệm trung bình của cả nhóm tuổi, SD là độ lệch chuẩn của các điểm số trong nhóm tuổi). Muốn xác định IQ, người ta dùng các trắc nghiệm IQ.

Hiện nay người ta áp dụng bảng phân loại IQ của D. Wechsler như sau:

IQ	Phân loại	Tỉ lệ % trong dân số
130 trở lên	Rất xuất sắc	2,2
120–129	Xuất sắc	6,7
110–119	Thông minh	16,1
90–109	Trung bình	50,0
80–89	Xoàng	16,1
70–79	Kém	6,7
69 trở xuống	Đần độn	2,2

Trong thời đại ngày nay, phong cách làm việc của con người thay đổi nhanh chóng, uyển chuyển và cởi mở hơn, đòi hỏi phải có sự kết hợp của trí tuệ, lí trí với xúc cảm, đặc biệt khi con người tin tưởng và hợp tác với những người khác để giải quyết các vấn đề và nắm bắt các vận hội. Đã có nhiều công trình nghiên cứu cho thấy: rất thông minh chưa chắc đã đủ bảo đảm cho sự thành đạt của mỗi người. Muốn thành đạt, người còn rất cần một hệ số cảm xúc (EQ – Emotional Quotient) cao.

Ngày nay người ta cho rằng có hai hình thức khác nhau của trí tuệ: trí tuệ lí trí và trí tuệ cảm xúc. Cách chúng ta hướng dẫn cuộc sống của mình được quyết định bởi hai thứ trí tuệ ấy.

“Trí tuệ cảm xúc là năng lực nhận biết các cảm xúc của mình và của người khác, năng lực tự thúc đẩy và năng lực quản lí tốt các cảm xúc trong bản thân mình và trong các mối liên hệ với người khác” (Daniel Goleman, 1998).

4.2.2. Tưởng tượng

4.2.2.1. Khái niệm về tưởng tượng

Trong thực tế, không phải bất cứ trường hợp nào, các vấn đề, các nhiệm vụ do thực tiễn đề ra đều được giải quyết bằng tư duy cả. Có nhiều trường hợp, khi đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề con người không thể dùng tư duy để giải quyết vấn đề mà phải dùng một quá trình nhận thức lí tính khác, gọi là tưởng tượng.

Tưởng tượng là một quá trình nhận thức phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

Tưởng tượng có những đặc điểm cơ bản sau:

- Về nội dung phản ánh, thì tưởng tượng phản ánh cái mới, cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của xã hội.
- Về phương thức phản ánh, thì tưởng tượng tạo ra cái mới từ các biểu tượng đã có và được thực hiện chủ yếu dưới hình thức các hình ảnh cụ thể.
- Về cơ chế sinh lí, thì tưởng tượng có cơ sở sinh lí là sự phân giải các hệ thống liên hệ thần kinh tạm thời đã có và kết hợp thành những hệ thống mới trên vỏ não.
- Tưởng tượng là một quá trình tâm lí, có nguồn gốc xã hội, được hình thành và phát triển trong lao động và do đó chỉ có ở con người mà thôi.

4.2.2.2. Các loại tưởng tượng

Tưởng tượng có hai đặc điểm đặc trưng là tính tích cực và tính hiệu quả. Căn cứ vào hai đặc điểm đó, người ta chia tưởng tượng thành các loại: tưởng tượng tích cực và tiêu cực, ước mơ và lí tưởng.

* **Tưởng tượng tiêu cực** là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không được thể hiện trong cuộc sống, vạch ra những chương trình của hành vi không được thực hiện và luôn luôn không thể thực hiện được.

Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra một cách có chủ định, nhưng không gắn liền với ý chí thể hiện những hình ảnh tưởng tượng trong đời sống – đó là sự mơ mộng.

Tưởng tượng tiêu cực cũng có thể xảy ra một cách không chủ định. Điều này chủ yếu xảy ra khi con người ở trong tình trạng không hoạt động, trong giấc ngủ (chiêm bao), trong trạng thái nửa thức, nửa ngủ, trong trạng thái xúc động, trong trạng thái bệnh lí của ý thức (ảo giác, hoang tưởng).

* **Tưởng tượng tích cực.** Khi tưởng tượng tạo ra những hình ảnh nhằm đáp ứng những nhu cầu, kích thích tính tích cực thực tế của con người, thì đó là tưởng tượng tích cực. Tưởng tượng tích cực gồm hai loại: tái tạo và sáng tạo.

Tưởng tượng tái tạo là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh chỉ là mới đối với cá nhân người tưởng tượng và được dựa trên cơ sở sự mô tả của người khác. Ví dụ, tưởng tượng của học sinh về những điều được mô tả trong sách giáo khoa địa lí, lịch sử hay văn học v.v...

Tưởng tượng sáng tạo là loại tưởng tượng xây dựng nên hình ảnh mới một cách độc lập, những hình ảnh này là mới đối với cả cá nhân lẫn với xã hội, chúng được hiện thực hoá trong các sản phẩm vật chất độc đáo và có giá trị. Nảy sinh trong lao động, tưởng tượng sáng tạo là một mặt không thể thiếu được của mọi sự sáng tạo: sáng tạo kĩ thuật, sáng tạo nghệ thuật v.v...

* **Ước mơ và lí tưởng** là một loại tưởng tượng được hướng về tương lai, nó biểu hiện những mong muốn, ước ao của con người. Ước mơ là một loại tưởng tượng sáng tạo, nhưng không trực tiếp hướng vào hoạt động trong hiện tại. Ước mơ có lợi khi nó thúc đẩy cá nhân vươn lên, biến ước mơ thành hiện thực. Còn ước mơ có hại là ước mơ không dựa trên cơ sở những khả năng thực tế, chỉ là những mộng tưởng, không bao giờ trở thành hiện thực, do đó có thể làm cho cá nhân thất vọng, chán nản.

Lí tưởng có tính tích cực và tính hiện thực cao hơn ước mơ. Lí tưởng là một hình ảnh chói lọi, rực sáng, cụ thể của tương lai mong muốn. Nó là động cơ mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn lên giành lấy tương lai.

Như vậy, tưởng tượng là một thành phần của nhân cách. Giáo dục, bồi dưỡng trí tưởng tượng cho học sinh không chỉ là nhiệm vụ của trí dục, mà cả của đức dục nữa.

4.2.2.3. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng

Các hình ảnh mới của tưởng tượng được tạo ra bằng nhiều cách khác nhau. Sau đây là những cách (thủ thuật) cơ bản nhất.

* **Thay đổi kích thước, số lượng của sự vật hay các thành phần của sự vật:** ví dụ, hình tượng người khổng lồ hay

tí hon; Phật trăm mắt, trăm tay v.v..là những hình ảnh mới của tưởng tượng được tạo ra bằng cách này.

* **Nhấn mạnh các chi tiết, thành phần, thuộc tính của sự vật:** ví dụ, các hình ảnh trong tranh biếm hoạ đã được sáng tạo theo cách này (chẳng hạn để chế diễu người tham ăn, người ta vẽ cái mồm to gần hết cả khuôn mặt). Một biến dạng của cách này là phương pháp cường điệu.

* **Chắp ghép, (kết dính):** là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau thành một hình ảnh mới, ví dụ hình ảnh con rồng của Việt Nam, hình ảnh đầu người mình cá, hình ảnh con nhân sư (sphinx). Trong hình ảnh mới, các bộ phận hợp thành vẫn giữ nguyên, không bị thay đổi, chế biến, chúng chỉ được chắp ghép với nhau một cách đơn giản mà thôi.

* **Liên hợp:** phương pháp này có vẻ giống với phương pháp chắp ghép. Nhưng sự thật thì nó không phải là sự kết hợp máy móc, giản đơn các yếu tố khởi đầu. Khi tham gia vào một hình ảnh mới, các yếu tố ban đầu bị cải tổ, biến đổi và nằm trong những mối tương quan mới. Liên hợp là một sự tổng hợp sáng tạo, chứ không phải là sự tổng hợp đơn giản các yếu tố đã biết. Phương pháp này được sử dụng trong văn học, nghệ thuật để xây dựng các hình tượng văn học, nghệ thuật; trong khoa học kĩ thuật để thiết kế các công cụ, thiết bị kĩ thuật (ví dụ, xe điện bánh hơi là kết quả của sự liên hợp ô tô với xe điện; thủy phi cơ: tàu bay với tàu thủy...).

* **Diễn hình hóa:** là phương pháp tạo thành hình ảnh mới phức tạp nhất, trong đó các thuộc tính diễn hình, những đặc điểm diễn hình của nhân cách như là một đại diện của giai cấp hay tầng lớp xã hội nhất định được biểu hiện trong hình ảnh mới này. Phương pháp này được dùng nhiều trong hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật, trong điêu khắc. Yếu tố mấu chốt của phương pháp diễn hình hoá là sự tổng hợp sáng tạo mang tính chất khái quát những thuộc tính và đặc điểm cá biệt, diễn hình của nhân cách.

* **Loại suy (tương tự, mô phỏng):** từ buổi bình minh của loài người, tổ tiên ta đã biết sáng chế ra những công cụ lao động đơn giản nhất từ sự tương tự của những thao tác của đôi bàn tay với những dụng cụ lao động sẽ được tạo ra. Trước khi tạo ra các dụng cụ lao động thực, con người đã thấy được sự tương tự đó ở trong óc. Bằng cách loại suy như vậy mà các dụng cụ lao động bắt chước các thao tác lao động của đôi bàn tay đã được ra đời.

Ngày nay, ngành phỏng sinh học ra đời là một bước phát triển cao của phương pháp loại suy trong quá trình sáng chế, phát minh của các nhà khoa học kĩ thuật (Ví dụ, do sự bắt chước cơ chế chìm– nổi của cá mà tàu ngầm được ra đời).

Như vậy, tưởng tượng và tư duy có quan hệ mật thiết với nhau. Chúng có những điểm giống nhau và những điểm khác nhau. Tưởng tượng và tư duy đều phản ánh cái mới, chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân và đều mang tính có vấn đề, nghĩa là đều được kích thích bởi hoàn cảnh có vấn đề. Do đó, chúng đều là mức độ cao của hoạt động nhận thức – mức độ lí tính.

Khi con người đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề – nguồn khởi đầu của hoạt động, thì sẽ có hai hệ thống phản ánh đi trước của ý thức đối với kết quả của hoạt động đó: hệ thống được tổ chức chặt chẽ của các hình ảnh và hệ thống được cải tổ chặt chẽ của các khái niệm. Khả năng lựa chọn và kết hợp các hình ảnh là cơ sở của tưởng tượng, khả năng kết hợp các khái niệm theo một cách mới là cơ sở của tư duy. Thường thì hoạt động này diễn ra cùng một lúc ở cả hai “tầng”, bởi vì hai hệ thống hình ảnh và khái niệm có liên quan chặt chẽ với nhau. Ví dụ sự lựa chọn một phương thức hoạt động được thực hiện bằng những phán đoán logic gắn liền với những biểu tượng sáng rõ về việc hoạt động đó sẽ được thực hiện như thế nào.

Vậy đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề thì khi nào ta tư duy, khi nào ta tưởng tượng? Điều này tùy thuộc vào tính bất định (không xác định, không rõ ràng) của hoàn cảnh có vấn đề nhiều hay ít. Nếu những tài liệu khởi đầu của nhiệm vụ là rõ ràng, sáng tỏ, thì quá trình giải quyết nhiệm vụ chủ yếu được tuân theo những quy luật của tư duy. Còn khi hoàn cảnh có vấn đề mang tính chất bất định lớn, những tài liệu khởi đầu khó được phân tích một cách chính xác, thì quá trình giải quyết nhiệm vụ diễn ra theo cơ chế tưởng tượng.

Tưởng tượng hoàn toàn không cần thiết đối với các hiện tượng mà ở đó các quy luật cơ bản của chúng đã được làm sáng tỏ. Ngược lại, khi mà chúng ta chỉ có những thông tin gần đúng về hoàn cảnh, khó có thể dùng tư duy để giải đáp, thì tưởng tượng lại là cần thiết. Giá trị của tưởng tượng chính là ở chỗ nó cho phép tự đi đến quyết định và tìm ra được lối thoát trong hoàn cảnh có vấn đề ngay cả khi không có đủ những tri thức cần thiết để tư duy. Tưởng tượng cho phép ta “nhảy cóc” qua một vài giai đoạn nào đó của tư duy mà vẫn cứ hình dung được kết quả cuối cùng. Nhưng chỗ yếu của con đường giải quyết vấn đề bằng tưởng tượng cũng chính là ở chỗ đó. Con đường giải quyết vấn đề bằng tưởng tượng là con đường không có sự chính xác, chặt chẽ một cách đầy đủ.

4.2.3. Ngôn ngữ

4.2.3.1. Khái niệm về ngôn ngữ

Đời sống xã hội và sự lao động phối hợp cùng nhau của con người đã dẫn đến sự tất yếu phải thường xuyên có sự giao tiếp giữa con người với con người. Trong khi giao tiếp với nhau, con người sử dụng các từ ngữ theo những quy tắc ngữ pháp nhất định của một thứ tiếng nói nào đó, ví dụ: tiếng Nga, tiếng Nhật... Tiếng nói là một hệ thống các kí hiệu từ ngữ có chức năng là một phương tiện của giao tiếp, một công cụ của tư duy. Nó là một hiện tượng tồn tại khách quan trong đời sống tinh thần của xã hội, là một hiện tượng của nền văn hoá tinh thần của loài người.

Tiếng nói là đối tượng của khoa học về tiếng. Tiếng nói gồm hai bộ phận: từ vựng, các ý nghĩa của từ và ngữ pháp – là một hệ thống các quy tắc quy định về sự ghép các từ thành câu. Bất cứ một thứ tiếng nói nào cũng chứa đựng hai phạm trù: phạm trù ngữ pháp – là một hệ thống các quy tắc quy định việc thành lập từ và câu, phạm trù này đặc trưng riêng cho từng thứ tiếng (ngữ pháp tiếng Việt khác với ngữ pháp tiếng Anh v.v...) và phạm trù logic – là quy luật đúng đắn của con người, nó chung cho cả loài người, vì vậy tuy dùng các thứ tiếng khác nhau, các dân tộc khác nhau vẫn hiểu được nhau.

Ngôn ngữ là quá trình mỗi cá nhân sử dụng một thứ tiếng nói nào đó để giao tiếp. Nói cách khác, ngôn ngữ là sự giao tiếp bằng tiếng nói.

Ngôn ngữ là một quá trình tâm lí, nó là đối tượng của tâm lí học. Ngôn ngữ đặc trưng cho từng người. Sự khác biệt cá nhân về ngôn ngữ thể hiện ở cách phát âm, câu trúc của câu, sự lựa chọn từ.

Tuy ngôn ngữ và tiếng nói khác nhau như vậy, nhưng chúng có quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau: không có một thứ tiếng nói nào lại tồn tại và phát triển bên ngoài quá trình ngôn ngữ cả (nếu trường hợp đó xảy ra, thì tiếng nói sẽ trở thành “từ ngữ”), ngược lại quá trình ngôn ngữ cũng không thể có được nếu không dựa vào một thứ tiếng nói nhất định.

4.2.3.2. Các chức năng của ngôn ngữ

Trong cuộc sống của con người, ngôn ngữ có những chức năng cơ bản sau đây:

* *Chức năng chỉ nghĩa*: Chức năng này làm cho ngôn ngữ của con người khác với sự thông tin ở con vật. Con người dùng quá trình ngôn ngữ để chỉ chính bản thân sự vật, hiện tượng (bởi vì từ mà ta dùng trong quá trình ngôn ngữ được gắn chặt với hiện tượng và sự vật mà từ ấy chỉ). Con người âm thanh do con vật phát ra không chỉ các sự vật, hiện tượng, mà chúng chỉ biểu thị trạng thái sợ hãi, đói khát, thoải mái...do tính chất giống nhau của các thể hiện ấy ở tất cả các cá thể trong cùng một loài, “ngôn ngữ” của động vật không có nội dung đối tượng.

* *Chức năng khái quát hoá*. Từ không chỉ một sự vật, hiện tượng riêng lẻ, mà nó chỉ một loạt các sự vật, hiện tượng có chung những thuộc tính bản chất. Chức năng này biểu hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ với tư duy. Ngôn ngữ là hình thức tồn tại của tư tưởng, ý nghĩ, nó phù hợp nhất đối với sự tư duy trừu tượng – logic.

* *Chức năng thông báo*: Nếu hai chức năng trên nói lên mặt bên trong của ngôn ngữ, thì chức năng thông báo nói lên mặt bên ngoài của ngôn ngữ. Chức năng thông báo lại bao gồm ba mặt: thông tin, biểu cảm và thúc đẩy hành động. Có thể nói tóm gọn lại là: ngôn ngữ có hai chức năng chính: công cụ của giao tiếp và công cụ của tư duy. Trong phần này chúng ta sẽ chỉ đi sâu vào chức năng thứ hai mà thôi.

4.2.3.3. Các loại ngôn ngữ

Một cách khái quát, có thể chia ngôn ngữ làm hai loại: ngôn ngữ bên ngoài và ngôn ngữ bên trong.

a) Ngôn ngữ bên ngoài là thứ ngôn ngữ hướng vào người khác, nó được dùng để truyền đạt và tiếp thu tư tưởng. Ngôn ngữ bên ngoài lại gồm hai thứ: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

* *Ngôn ngữ nói*: là ngôn ngữ được hướng vào người khác, được biểu hiện bằng âm thanh và được thu nhận bằng phân tích quan thính giác. Ngôn ngữ nói là hình thức cổ sơ nhất của lịch sử loài người. Trong sự phát sinh cá thể, ngôn ngữ nói cũng có trước. Ngôn ngữ nói cũng lại có hai loại: đối thoại và độc thoại.

Ngôn ngữ nói đối thoại: là loại ngôn ngữ giữa hai hay một số người với nhau, trong đó lúc này thì người này nói và người kia nghe, lúc khác thì người kia nói và người này nghe. Loại ngôn ngữ này có những đặc điểm tâm lí riêng: trong quá trình đối thoại có sự thay đổi vị trí và vai trò của mỗi bên, chính sự thay đổi này có tác dụng phụ trợ, làm cho hai bên dễ hiểu nhau hơn; người nói và người nghe luôn luôn được nghe và thường được trông thấy nhau (nếu là đối thoại trực tiếp), nên ngoài tiếng nói ra còn có các phương tiện phụ khác bổ trợ cho ngôn ngữ, như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt (nếu đối thoại gián tiếp, ví dụ qua điện thoại, thì không có đặc điểm này) và do đó người nói có thể thấy được trực tiếp phản ứng của người nghe, từ đó có thể điều chỉnh lời nói của mình.

Ngôn ngữ nói độc thoại là loại ngôn ngữ mà trong đó một người nói và những người khác nghe. Ví dụ, đọc diễn

văn, đọc báo cáo hay giảng bài... Đó là loại ngôn ngữ liên tục, một chiều, không có sự phụ trợ ngược trở lại (trong trường hợp độc thoại gián tiếp).

Ngôn ngữ nói độc thoại đòi hỏi một số yêu cầu ngặt nghèo hơn so với ngôn ngữ nói đối thoại: người nói phải có sự chuẩn bị trước về nội dung, hình thức và kết cấu của những điều định nói, nhiều khi phải tìm hiểu trước về đối tượng (những người nghe). Ngôn ngữ phải trong sáng, dễ hiểu, chính xác. Ngôn ngữ nói độc thoại gây những căng thẳng nhất định cho cả người nói lẫn người nghe: người nói vừa phải chuẩn bị trước như đã nói ở trên, vừa phải theo dõi ngôn ngữ của chính mình và phản ứng của người nghe; còn người nghe thì phải tập trung chú ý trong một thời gian dài.

* **Ngôn ngữ viết** là thứ ngôn ngữ hướng vào người khác, được biểu hiện bằng các kí hiệu chữ viết và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thị giác. Ngôn ngữ viết cho phép con người tiếp xúc với nhau một cách gián tiếp, trong những khoảng cách không gian và thời gian lớn. Ngôn ngữ viết có những yêu cầu nhất định đối với người viết lẫn người đọc. Người viết không thể sử dụng các phương tiện hỗ trợ như giọng nói, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...; không phải lúc nào họ cũng biết trước được phản ứng của người đọc đối với điều mình viết ra, vì không nghe, không nhìn thấy độc giả và thường cũng không biết gì về họ cả, mà độc giả lại rất đông, nhiều ngành, nhiều giới nên càng khó. Về phía người đọc cũng có những khó khăn nhất định, họ không thể bày tỏ ý kiến của mình một cách trực tiếp. Để khắc phục những khó khăn trên, ngôn ngữ viết có những yêu cầu chặt chẽ hơn cả: phải viết tỉ mỉ, chính xác, phải tuân thủ đầy đủ các quy tắc ngữ pháp, chính tả và logic.

Ngôn ngữ viết cũng có hai loại: đối thoại và độc thoại, nhưng đối thoại một cách gián tiếp, ví dụ như thư từ; còn độc thoại như sách, báo chẳng hạn.

b) Ngôn ngữ bên trong là ngôn ngữ cho mình, hướng vào chính mình, nó giúp cho con người suy nghĩ được, tự điều chỉnh, tự giáo dục được. Vì vậy, ngôn ngữ bên trong không phải là phương tiện của giao tiếp. Nó là cái vỏ từ ngữ của tư duy. Khác với ngôn ngữ bên ngoài, ngôn ngữ bên trong có một số đặc điểm độc đáo sau đây:

– Không phát ra âm thanh. Nhưng đặc điểm này chưa nói lên hết được đặc trưng của ngôn ngữ bên trong. Vì vậy, nếu căn cứ vào đặc điểm này để gọi ngôn ngữ bên trong là ngôn ngữ thầm thì không chính xác, bởi lẽ ngôn ngữ không phát thành tiếng (thầm) chưa hẳn đã là ngôn ngữ bên trong thực sự.

– Bao giờ cũng được rút gọn, cô đọng: thường cả một câu hoàn chỉnh được rút ngắn chỉ còn một từ mà thôi (chủ ngữ và vị ngữ).

– Tồn tại dưới dạng những cảm giác vận động, do cơ chế đặc biệt của nó quy định.

Tuy khác biệt như vậy, nhưng ngôn ngữ bên trong có quan hệ mật thiết với ngôn ngữ bên ngoài: ngôn ngữ bên ngoài là nguồn gốc của ngôn ngữ bên trong, nó có trước ngôn ngữ bên trong, ngôn ngữ bên trong là kết quả nội tâm hoá của ngôn ngữ bên ngoài. Theo quan niệm hiện đại thì ngôn ngữ bên trong có hai mức độ: ngôn ngữ nói bên trong và ngôn ngữ bên trong thực sự. Ở mức độ đầu thì ngôn ngữ bên trong vẫn giữ nguyên cấu trúc của ngôn ngữ bên ngoài, chỉ không phát ra thành tiếng mà thôi. Ở mật độ thứ hai thì ngôn ngữ bên trong mới có đầy đủ các đặc điểm nêu trên.

4.2.3.4. Các đặc điểm cá nhân về ngôn ngữ

a) Các đặc điểm cá nhân về mặt giao tiếp

* **Tính cởi mở**: Có người cởi mở, có người thiếu cởi mở. Cởi mở là sự thể hiện tối ưu của nhu cầu giao tiếp ở con người. Nhưng không phải cứ có nhu cầu là sẽ cởi mở. Tính cởi mở có hai dấu hiệu đặc trưng là: có tính chọn lọc và có sự phong phú của nội tâm.

* **Tính kín đáo** (thiếu cởi mở) là tính không hay trao đổi tâm tư với người khác vì không có nhu cầu, không có thói quen giao tiếp, chứ không phải là không tin người. Tính kín đáo khác tính dấu dếm. Dấu dếm là không tin người khác và khinh thường người khác.

* **Tính hay nói** ("lắm lời") là tính không kiềm chế được hoạt động ngôn ngữ; ngôn ngữ không có tính lựa chọn, đồng thời lại không có sự phong phú của nội tâm.

* **Tính hùng biện**: đặc điểm này thường thể hiện ở các nhà hoạt động xã hội, các nhà diễn thuyết, thầy giáo v.v.. Đặc điểm nổi bật của tính hùng biện là sự thống nhất giữa ý nghĩ và lời nói. Ý nghĩ biểu đạt được mục đích rõ ràng, mạch lạc có hình ảnh và có sức thuyết phục trong lời nói. Tính mục đích và tính thuyết phục là hai dấu hiệu đặc trưng của hùng biện. Tránh nhầm lẫn hùng biện với "ngôn ngữ hoa mĩ", đó là một thứ ngôn ngữ hào nhoáng, bóng bẩy một cách hình thức, không hẳn đã có nội dung.

b) Nhân cách của con người và phong cách ngôn ngữ

Giữa đặc điểm nhân cách của con người và phương thức sử dụng ngôn ngữ của họ có sự liên quan mật thiết với

nhau. Qua ngôn ngữ của một ai đó, ta có thể hiểu được, đánh giá được phần nào nhân cách của họ, có thể biết được xu hướng, hứng thú của họ. Chính các đặc điểm nhân cách đã quy định ở mỗi người một phong cách ngôn ngữ riêng: phong cách sinh hoạt, phong cách văn nghệ, phong cách công tác, phong cách khoa học.

4.2.3.5. Vai trò của ngôn ngữ trong đời sống con người

Ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động của con người. Nhờ có sự tham gia của ngôn ngữ vào việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lí mà tâm lí của con người khác hẳn về chất so với tâm lí của loài vật, đó là một công cụ góp phần làm cho tâm lí người mang tính mục đích, tính xã hội và tính khái quát.

Ngoài chức năng là công cụ của giao tiếp, ngôn ngữ còn là công cụ của tư duy và có ảnh hưởng quan trọng đến toàn bộ hoạt động nhận thức của con người.

Bằng tác động của ngôn ngữ có thể gây nên những cảm giác trực tiếp ở con người. Ví dụ, về mùa đông nghe người khác xuyết xoa “Trời lạnh quá!” ta cũng thấy lạnh người. Mới nghe thấy từ “chua quá” ta cũng có thể “nhỏ rãi”! Dưới tác động của ngôn ngữ có thể làm thay đổi ngưỡng cảm giác và tính nhạy cảm của cảm giác. Sự tham gia của hệ thống tín hiệu thứ hai vào quá trình tri giác giúp cho các cảm giác thành phần được tổ hợp lại thành một chỉnh thể, một hình tượng trọn vẹn và gắn liền với một tên gọi cụ thể. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể tiến hành sự tri giác có chủ định (có mục đích, có kế hoạch, có phương pháp), sự quan sát lâu dài đối với các sự vật, hiện tượng.

Ngôn ngữ cũng tham gia tích cực vào hoạt động trí nhớ, làm cho việc ghi nhớ, gìn giữ và nhớ lại của con người trở nên có chủ định, có ý nghĩa (chứ không máy móc). Đối với nhận thức lí tính thì ngôn ngữ có vai trò đặc biệt quan trọng. Ngôn ngữ gắn liền với tư duy của con người, làm cho tư duy của họ khác về chất so với tư duy của con vật – nó mang tính gián tiếp, trừu tượng và khái quát. Ngôn ngữ còn là phương tiện để con người tiếp thu, lĩnh hội nền văn hoá xã hội, nâng cao hiệu biết và kinh nghiệm của mình. Ngôn ngữ giúp con người chính xác hoá các hình ảnh của tưởng tượng đang nảy sinh, tách ra trong chúng những mặt cơ bản nhất, gắn chúng lại với nhau, cố định chúng lại bằng từ, giữ chúng lại trong trí nhớ. Nói tóm lại? ngôn ngữ làm cho tưởng tượng trở thành một quá trình có ý thức và được điều khiển.

TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy. Tâm lí học, tập I, NXB Giáo dục, 1988 (Chương IV: “Hoạt động nhận thức”, từ trang 117 đến 186).
2. Trần Trọng Thủy, Khoa học chẩn đoán tâm lí, NXB Giáo dục, 1992 (Phần II: “Các phương pháp chẩn đoán trí tuệ”, từ trang 70 đến trang 129).
3. Daniel Goleman, Trí tuệ xúc cảm (dịch), NXB Khoa học xã hội, 2002.
4. Howard Gardner, Cơ cấu trí khôn, Lí thuyết về nhiều dạng trí khôn (dịch). NXB Giáo dục, 1997:

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cảm giác và tri giác giống và khác nhau như thế nào? Cảm giác và tri giác có vai trò như thế nào trong đời sống và trong dạy học?
2. Tại sao tư duy lại được xếp vào mức độ nhận thức lí tính? Nó có những đặc điểm gì? Một quá trình tư duy có những giai đoạn và thao tác nào?
3. Hãy chứng minh ý kiến của M. Gorki cho rằng, về bản chất của mình, tưởng tượng cũng là tư duy mà thôi, nhưng là sự tư duy chủ yếu bằng các hình ảnh.
4. Ngôn ngữ là gì? Nó có quan hệ và vai trò như thế nào với hoạt động nhận thức của con người? Có những loại ngôn ngữ nào? Đặc điểm của mỗi loại?

THỰC HÀNH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

1. Hãy tìm hiểu khả năng quan sát của học sinh bằng phương pháp so sánh hai bức tranh.

Dụng cụ cần thiết:

– Hai hoặc ba bộ tranh có chủ đề đơn giản và số lượng các chi tiết không nhiều lắm. Ví dụ, cảnh một sân kho hợp tác xã. Trong mỗi bộ có hai bức tranh giống nhau về mọi chi tiết, trừ những chi tiết đã dự định từ trước: 10 chi tiết không có trong bức tranh kia, hoặc được phân bố khác đi.

– Đồng hồ đeo tay (nếu có đồng hồ bấm giây thì càng tốt).

– Một bảng liệt kê những khác biệt trong hai bức tranh sẽ được đưa ra, ví dụ như hai bức tranh sau (Hình 4 và 5).

Cách tiến hành

Đưa cho học sinh xem bức tranh thứ nhất, yêu cầu quan sát kĩ. Sau 1 phút thì cất bức tranh thứ nhất đi và đưa ra bức tranh thứ hai. Yêu cầu học sinh xác định tất cả mọi khác biệt: có những vật nào mới không có trong bức tranh thứ nhất và những vật nào không ở những vị trí mà nó đã có trong bức tranh thứ nhất. Thời gian xem bức tranh thứ hai không hạn chế.

Đối chiếu với bảng liệt kê những khác biệt để đánh giá các nhận xét của học sinh. Nếu học sinh nêu rõ những khác biệt không có trong bảng liệt kê thì ghi lại.

Phân tích kết quả

Tính số lượng những chi tiết (khác biệt) được phát hiện đúng. Chú ý những trường hợp học sinh nêu ra những khác biệt không có trong tranh.

2. Nghiên cứu trí tưởng tượng sáng tạo của học sinh bằng thực nghiệm.

Dụng cụ cần thiết

Một số các từ, mỗi từ 2 chữ. Ví dụ: Mùa xuân, Hạnh phúc, con người.

Cách tiến hành

Yêu cầu học sinh trong vòng 10 phút hãy đặt các câu, càng nhiều càng tốt, sao cho mỗi câu đều chứa 3 từ đã cho.

Cách đánh giá

– Câu có cả 3 từ rõ nghĩa, chính xác, gọn: 6 điểm

– Câu có cả 3 từ rõ nghĩa, nhưng dài: 5 điểm

– Câu có cả 3 từ nhưng nghĩa chủ yếu chỉ ở 2 từ, còn các từ kia ít ăn nhập: 4 điểm

– Câu có cả 3 từ, nhưng nghĩa không rõ ràng: 3 điểm

– Câu có cả 3 từ rời rạc nghĩa không ăn nhập: 1 điểm

– Câu có cả 3 từ hoàn toàn không ăn nhập: 0 điểm

Nếu câu sau gần giống câu trước, hoặc kết cấu giống nhau, thì câu sau chỉ được 1/2 số điểm của câu trước.

Tính tổng số điểm đạt được. So sánh kết quả đạt được ở những học sinh khác nhau.

Chương V. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

5.1. TÌNH CẢM

5.2. Ý CHÍ

THỰC HÀNH

Created by AM Word2CHM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5.1. TÌNH CẢM

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương V. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ

Trong khi phản ánh thế giới khách quan, con người không chỉ nhận thức thế giới đó, mà còn tỏ thái độ của mình đối với nó nữa. Xem một bức tranh đẹp, nghe một bản nhạc hay ta không chỉ tri giác (nhìn, nghe) mà còn “rung động”, “rạo rực”, “bồi hồi”... nữa. Những hiện tượng tâm lý biểu thị thái độ của con người đối với những cái mà họ nhận thức được, hoặc làm ra được như vậy gọi là xúc cảm và tình cảm của con người. Đời sống tình cảm của con người hết sức phong phú, đa dạng, thể hiện nhiều hình thức, ở nhiều mức độ khác nhau, có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ các quá trình hoạt động tâm lý khác của con người... Đó là một nét rất đặc trưng của tâm lý con người

5.1.1. Khái niệm tình cảm và xúc cảm

5.1.1.1. Tình cảm là gì?

Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng khách quan, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của họ. Tình cảm là sản phẩm cao cấp của sự phát triển các quá trình cảm xúc trong những điều kiện xã hội.

Như vậy, ở đây ta gặp một dạng phản ánh tâm lý mới – phản ánh cảm xúc. Sự phản ánh cảm xúc, ngoài những điểm giống với sự phản ánh nhận thức – đều là sự phản ánh hiện thực khách quan, đều mang tính chủ thể và có bản chất xã hội – lịch sử lại có những đặc điểm khác về căn bản với sự phản ánh nhận thức.

Thứ nhất, xét về đối tượng phản ánh, thì quá trình nhận thức phản ánh chính bản thân sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan, còn tình cảm lại phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhu cầu, động cơ của con người, chứ không phản ánh chính bản thân, sự vật, hiện tượng.

Thứ hai, xét về phạm vi phản ánh, thì nói chung, những sự vật, hiện tượng nào phạm đã tác động vào giác quan của ta thì đều được phản ánh (nhận thức) ở một mức độ nhất định; trong khi đó thì không phải tất cả những gì tác động vào giác quan của ta đều gây nên xúc cảm, tình cảm, mà chỉ có những sự vật, hiện tượng nào có liên quan đến sự thỏa mãn một nhu cầu, động cơ nào đó của con người mới gây nên cảm xúc mà thôi.

Thứ ba, xét về phương thức phản ánh, thì nhận thức phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức những hình ảnh (cảm giác, tri giác), những biểu tượng (trí nhớ, tưởng tượng), những khái niệm (tư duy), còn tình cảm phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức những rung động, những trải nghiệm của con người.

Thứ tư, mức độ thể hiện tính chủ thể trong tình cảm cao hơn, đậm nét hơn so với trong nhận thức.

Cuối cùng, quá trình hình thành của tình cảm lâu dài hơn nhiều, phức tạp hơn nhiều và được diễn ra theo những quy luật khác với quá trình nhận thức.

Chúng ta cần thấy rõ những sự khác biệt trên đây giữa sự phản ánh cảm xúc và sự phản ánh nhận thức của con người để đề ra được những con đường, những biện pháp xây dựng, giáo dục tình cảm đúng đắn cho học sinh, tránh sử dụng những biện pháp hình thành tri thức vào việc hình thành tình cảm. “Dạy khoa học tự nhiên, ta có thể dùng định lý, dùng công thức. Nhưng xây dựng con người, xây dựng tình cảm không thể theo công thức được”.

5.1.1.2. Xúc cảm là gì?

Có nhiều tác giả đồng nhất khái niệm “xúc cảm” với khái niệm “tình cảm”. Tuy có sự giống nhau (đều là sự biểu thị thái độ của chủ thể đối với các sự vật, hiện tượng có liên quan đến nhu cầu của chủ thể đó), nhưng xúc cảm và tình cảm có những khác biệt căn bản trên ba mặt: tính ổn định, tính xã hội và cơ chế sinh lý – thần kinh. Việc phân biệt sự khác nhau giữa xúc cảm và tình cảm có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận, lẫn thực tiễn. Có thể nêu những khác biệt đó như sau:

Xúc cảm	Tình cảm
– Có cả ở con người và con vật	– Chỉ có ở con người
– Là một quá trình tâm lý	– Là một thuộc tính tâm lý
– Có tính chất tạm thời, tình huống và đa dạng	– Có tính xác định và ổn định
– Luôn luôn ở trạng thái hiện thực	– Thường ở trạng thái tiềm tàng
– Xuất hiện trước	– Xuất hiện sau

– Thực hiện chức năng sinh vật (giúp cơ thể định hướng và thích nghi với môi trường bên ngoài với tư cách một cá thể)	– Thực hiện chức năng xã hội (giúp con người định hướng và thích nghi với xã hội với tư cách một nhân cách)
– Gắn liền với phản xạ không điều kiện, với bản năng.	– Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với động hình thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.

Tuy khác nhau như vậy, nhưng xúc cảm và tình cảm có liên quan mật thiết với nhau: tình cảm được hình thành từ những xúc cảm đồng loại (do sự động hình hoá, khái quát hoá các xúc cảm đó mà thành) và được thể hiện qua các cảm xúc (nói cách khác, xúc cảm là cơ sở và phương tiện biểu hiện của tình cảm); ngược lại, tình cảm có ảnh hưởng trở lại, chi phối các cảm xúc của con người.

Xúc cảm và tình cảm có vai trò to lớn trong đời sống của con người cả về mặt sinh lí lẫn tâm lí. Con người không có xúc cảm thì không thể tồn tại được, chỉ trừ những người bị bệnh tâm thần – những người bị chứng vô tình cảm (apathic) mà thôi. Sự “đói tình cảm” cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lí và cơ thể con người như là sự “đói cảm giác” vậy. Thực nghiệm cho thấy rằng, do sự đơn điệu và lặp lại của kích thích mà những người sống trong phòng tiêu âm sẽ dần dần mất khả năng hoạt động tâm lí và khả năng hoạt động nói chung, ở họ xuất hiện chứng vô tình cảm, sự buồn chán, sự sợ hãi không gian khép kín, tính kích thích bị nâng cao, đôi khi xuất hiện ảo ảnh tri giác, ảo giác và có thể thấy một sự ức chế chung. Khi đó không phải chỉ những xúc cảm dương tính mà cả những sự căng thẳng cảm xúc âm tính có cường độ yếu cũng gây ảnh hưởng có lợi, vì tác dụng “động viên” của nó.

Xúc cảm, tình cảm thúc đẩy con người hoạt động, giúp con người khắc phục những khó khăn, trở ngại gặp phải trong quá trình hoạt động sự thành công của bất kì một loại công việc nào phần lớn cũng đều phụ thuộc vào thái độ của con người đối với công việc đó. Tình cảm có một ý nghĩa đặc biệt trong công việc sáng tạo. Trạng thái “dâng trào cảm hứng” mà nhà thơ, nhà bác học, người hoạ sĩ, nhà phát minh từng thể nghiệm trong quá trình làm việc của mình đều có liên quan chặt chẽ với những tình cảm của họ. Tình cảm thường xác định hành vi của con người, xác định việc xây dựng mục đích này hay mục đích kia trong cuộc sống. Một con người khô khan, dừng dưng, thờ ơ với tất cả mọi việc thì không thể đề ra và giải quyết những nhiệm vụ to lớn, có ý nghĩa sống còn, không có khả năng đạt tới những thắng lợi và thành tích chân chính. Tình cảm có vai trò quan trọng đối với quá trình nhận thức của con người. “Nếu không có “những xúc cảm của con người” thì xưa nay không có và không thể có sự tìm tòi chân lí” (V.I. Lênin).

Đặc biệt, trong công tác giáo dục thì tình cảm giữ một vị trí vô cùng quan trọng: nó vừa là điều kiện, vừa là phương tiện, vừa là nội dung của giáo dục.

5.1.2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

Tình cảm có những đặc điểm đặc trưng cơ bản sau:

5.1.2.1. Tính phân cực (tính hai mặt)

Tình cảm, dù ở mức độ nào cũng mang tính chất hai mặt, nghĩa là tính chất đối lập nhau: vui – buồn, yêu – ghét, sợ hãi – can đảm v.v... Tính chất hai mặt của tình cảm được cất nghĩa như sau: các sự vật, hiện tượng, con người, các hành động của con người và cả những hoàn cảnh sống trong thực tế thường có nội dung vô cùng phức tạp và mối liên hệ của con người với chúng lại thường không loại trừ một mặt nào cả. Đời sống tình cảm của cá nhân là sự nảy sinh mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn và xuất hiện mâu thuẫn mới một cách thường xuyên. Sự cân bằng tương đối trong các mối quan hệ của cá nhân với môi trường (tự nhiên và xã hội) và sự cân bằng ở môi trường bên trong cơ thể thường xuyên bị phá vỡ, được phục hồi, rồi lại bị phá vỡ. Chính điều đó quyết định tính hai mặt của tình cảm. Ngày nay người ta còn thấy rằng tính hai mặt của tình cảm cũng có cơ sở giải pháp – sinh lí của nó nhỏ.

5.1.2.2. Tính cảm âm tính và dương tính

Khi nhu cầu được thoả mãn, ta cảm thấy dễ chịu – đó là tình cảm dương tính; khi nhu cầu không được thoả mãn, ta cảm thấy khó chịu – đó là tình cảm âm tính. Giữa hai loại trên còn có những tình cảm trung gian; khi ngã về dương tính, khi ngã về âm tính. Chẳng hạn, đôi khi sự sợ hãi bao gồm trong mình cả sự kích thích chiến đấu, sẵn sàng hành động tích cực để tự vệ, nhưng cũng có thể dẫn đến sự bỏ chạy. Tình cảm của con người gồm cả hai mặt âm tính và dương tính. Trong lịch sử tiến hoá, lúc đầu tình cảm âm tính có vai trò quan trọng đối với sự kích thích hành động tích cực để bảo vệ sự tồn tại của cá thể và giống loài. Khi xã hội loài người phát triển thì dần dần các xúc cảm dương tính trở nên chiếm ưu thế, cùng với mức độ nắm vững các quy luật của tự nhiên và xã hội.

5.1.2.3. Tính tích cực và tính tiêu cực của tình cảm

Khi tình cảm có tác dụng thúc đẩy con người, đưa con người vào trạng thái căng thẳng (ví dụ học sinh trước lúc thi, vận động viên trước lúc xuất phát...), hoặc làm cho con người cảm thấy một sự trào dâng đặc biệt (khi sáng tạo), thì

đó là tình cảm tích cực. Ngược lại, khi tình cảm gây ra trạng thái dừng đứng, thờ ơ ở con người, thì gọi là tình cảm tiêu cực. Tính tích cực của tình cảm làm cho tình cảm trở nên lành mạnh. Những tình cảm lành mạnh làm tăng nghị lực và sức mạnh của con người. Đó là những tình cảm như lòng can đảm, niềm tự hào khi chiến thắng. Những tình cảm mềm yếu làm hạ thấp hoạt động sống, hạ thấp nghị lực của con người – chúng do tính tiêu cực của tình cảm gây nên. Những tình cảm như: sự thất vọng, sự vô tình cảm là những tình cảm mềm yếu của con người.

5.1.3. Các loại, các mức độ thể hiện của tình cảm

Đời sống tình cảm của con người vô cùng phong phú và đa dạng, tạo thành một mặt quan trọng của hoạt động cá nhân. Tính chất phong phú và đa dạng đó được thể hiện không chỉ ở nội dung muôn màu muôn vẻ của xúc cảm, tình cảm, mà còn ở cả các mức độ khác nhau của đời sống tình cảm cá nhân nữa. Chúng ta hãy xét lần lượt các mức độ đó, từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp theo các thông số: tính ổn định, tính trọn vẹn, tính khái quát, tính có ý thức.

5.1.3.1. Màu sắc xúc cảm của cảm giác

Đây là mức độ thấp nhất của sự phản ánh cảm xúc, nó là một sắc thái xúc cảm đi kèm theo quá trình cảm giác. Ví dụ, cảm giác về màu xanh lá cây gây ra cho chúng ta một cảm xúc khoan khoái, nhẹ nhõm, dễ chịu. Cảm giác về màu đỏ gây cho ta một cảm xúc rạo rực, nhức nhối v.v... Trong tiếng Việt (cũng như trong các thứ tiếng khác) có những từ nói lên các màu sắc xúc cảm của cảm giác, ví dụ: “đỏ lòm”. “xanh lè”, “inh tai, nhức óc” v.v.

Màu sắc xúc cảm của cảm giác không được chủ thể nhận thức như là một hiện tượng tâm lý độc lập, mà như là một thuộc tính đặc sắc của quá trình tâm lý (cảm giác). Nó chỉ thoáng qua, không mạnh mẽ. Kích thích gây ra các màu sắc xúc cảm này là các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng. Màu sắc xúc cảm của cảm giác mang tính chất rất cụ thể, gắn liền với các cảm giác nhất định, và không được chủ thể ý thức một cách rõ ràng, đầy đủ.

5.1.3.2. Xúc cảm

Đó là mức độ phản ánh cảm xúc cao hơn, nó là sự thể nghiệm trực tiếp của một tình cảm nào đó. Xúc cảm có những đặc điểm sau: xảy ra nhanh chóng, nhưng mạnh mẽ, rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác; nó do những sự vật hiện tượng trọn vẹn gây nên; có tính chất khái quát cao hơn và được chủ thể ý thức ít nhiều rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác.

Tùy theo cường độ, tính ổn định (thời gian tồn tại) và tính ý thức cao hay thấp, người ta lại chia xúc cảm làm hai loại: xúc động và tâm trạng. Xúc động là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một thời gian ngắn và khi xảy ra xúc động con người thường không làm chủ được bản thân mình (“cả giận mất khôn”), không ý thức được hậu quả hành động của mình (là vì lúc đó hoạt động của bộ phận dưới vỏ não trội hơn hoạt động của vỏ não, làm cho sự kiểm soát của vỏ não bị suy yếu). Xúc động diễn ra dưới hình thức những quá trình ngắn, theo từng “cơn” – “cơn giận”, “cơn ghen”... Tâm trạng là một dạng khác của xúc cảm, nó có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong một thời gian tương đối dài, có khi hàng tháng, hàng năm, và con người không ý thức được nguyên nhân gây ra nó:

*“Hôm nay trời nhẹ lên cao
Tôi buồn không hiểu làm sao tôi buồn”*
(Xuân Diệu)

Tâm trạng là một trong thái xúc cảm chung bao trùm lên toàn bộ các rung động và làm nền cho hoạt động của con người, có ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của họ trong một thời gian khá dài. Nguồn gốc của tâm trạng rất khác nhau: có những nguồn gốc gần và những nguồn gốc xa. Nguồn gốc chủ yếu để nảy sinh tâm trạng là vị trí của cá nhân trong xã hội.

Gần đây các nhà tâm lý học chú ý đến một trạng thái xúc cảm đặc biệt gọi là trong thái căng thẳng (stress). Đó là những trạng thái xúc cảm nảy sinh trong những tình huống nguy hiểm, trong những tình huống phải chịu đựng những nặng nhọc về thể xác và tinh thần, hoặc trong điều kiện phải quyết định những hành động nhanh chóng và trọng yếu v.v... Đối với sự nảy sinh trạng thái căng thẳng thì nhân cách của con người, kinh nghiệm và sự rèn luyện có vai trò quan trọng. Trạng thái căng thẳng cảm xúc có thể gây ảnh hưởng tốt lẫn ảnh hưởng xấu đến hoạt động, đến mức làm rối loạn hoàn toàn hoạt động. Vì vậy, còn phải nghiên cứu sự thích ứng của con người đối với những điều kiện đó.

5.1.3.3. Tình cảm

Đó là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân mình, nó là một thuộc tính ổn định của nhân cách. Như trên đã nói, tình cảm được hình thành trên cơ sở những xúc cảm cụ thể. So với các mức độ kể trên, tình cảm có những đặc điểm cơ bản sau: ổn định, do một loại sự vật, hiện tượng gây nên được ý thức một cách rõ ràng chủ thể biết được mình có tình cảm với ai, với cái gì.

Trong tình cảm có một loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại khá lâu dài, và được ý thức rất rõ ràng – đó là sự say mê. Có những say mê tích cực (say mê học tập, say mê nghiên cứu) và có những say mê tiêu cực, thường gọi là đam mê (đam mê cờ bạc, rượu chè). Người ta còn phân loại tình cảm cấp cao và tình cảm cấp thấp. Tình cảm cấp thấp là những tình cảm có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu sinh lí. Những tình cảm cấp thấp có ý nghĩa sinh học to lớn: nó báo hiệu về trạng thái sinh lí của cơ thể. Tình cảm cấp cao là những tình cảm mang tính chất xã hội rõ ràng (ngay tình cảm cấp thấp cũng mang tính chất xã hội) và nó nói lên thái độ của con người đối với những mặt và hiện tượng khác nhau của đời sống xã hội. Tình cảm cấp cao gồm có tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mĩ và tình cảm hoạt động.

Tình cảm đạo đức là những tình cảm có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu đạo đức của con người. Tình cảm đạo đức biểu hiện thái độ của con người đối với những người khác, đối với tập thể, đối với trách nhiệm xã hội của bản thân, ví dụ: tình yêu Tổ quốc và tình cảm quốc tế vô sản; tình cảm nghĩa vụ, lương tâm; tình yêu tập thể, tình bạn bè, tình đồng chí v.v...

Tình cảm trí tuệ là những tình cảm nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc, nó liên quan đến những quá trình nhận thức và sáng tạo, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu nhận thức của con người. Tình cảm trí tuệ biểu hiện thái độ của con người đối với các ý nghĩ, tư tưởng, các quá trình và kết quả hoạt động trí tuệ. Tình cảm trí tuệ bao gồm: sự ham hiểu biết, sự ngạc nhiên, sự hoài nghi, sự tin tưởng, sự hài lòng.

Tình cảm thẩm mĩ là những tình cảm có liên quan đến nhu cầu thẩm mĩ, nhu cầu về cái đẹp tình cảm thẩm mĩ biểu hiện thái độ thẩm mĩ của con người đối với hiện thực (tự nhiên, xã hội, lao động, con người). Tình cảm thẩm mĩ được thể hiện trong những sự đánh giá tương ứng, trong những thị hiếu thẩm mĩ và được thể nghiệm trong những trạng thái khoái cảm nghệ thuật đặc trưng. Tình cảm thẩm mĩ, cũng như tình cảm đạo đức, được quy định bởi xã hội, nó phản ánh trình độ phát triển của xã hội.

Tình cảm hoạt động. Bất kì một lĩnh vực thực tiễn nào của con người, bất kì một hoạt động có mục đích nào cũng có thể trở thành đối tượng của một thái độ nhất định của cá nhân đối với nó, tình cảm hoạt động là sự thể hiện thái độ của con người đối với một hoạt động nhất định, liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu thực hiện hoạt động đó.

Lao động là cơ sở tồn tại của con người, vì vậy thái độ xúc cảm dương tính đối với lao động như lòng yêu lao động, thái độ tôn trọng người lao động, tôn trọng sản phẩm lao động v.v...chiếm vị trí quan trọng trong những tình cảm cấp cao của con người.

Tất cả những tình cảm cấp cao kể trên có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, chúng không tồn tại một cách riêng rẽ, tách rời.

5.1.3.4. Tình cảm mang tính chất thế giới quan

Là mức độ cao nhất của đời sống tình cảm con người. Trong tiếng Việt, loại tình cảm này được diễn đạt bằng từ “tính”, “tinh thần” hay “chủ nghĩa” ở đầu danh từ: “tính giai cấp”, “tinh thần trách nhiệm”, “chủ nghĩa yêu nước” v.v...Ở mức độ này, tình cảm có những đặc điểm sau: rất ổn định và bền vững, do một loại hay một phạm trù các sự vật, hiện tượng gây nên; có tính chất khái quát cao độ, có tính tự giác, tính ý thức cao, trở thành một nguyên tắc trong thái độ và hành vi.

5.1.4. Các quy luật của đời sống tình cảm

Các quy luật diễn biến và biểu hiện của đời sống tình cảm rất phong phú, phức tạp. Chưa phải là khoa học tâm lí đã vạch ra được hết các quy luật đó. Những sự hiểu biết một số quy luật cơ bản có một ý nghĩa to lớn trong việc giải thích những sự kiện phức tạp trong đời sống tình cảm con người, cũng như trong việc điều khiển hoạt động tình cảm của người khác và bản thân.

5.1.4.1. Quy luật “lây lan”

Xúc cảm tình cảm của người này có thể truyền, “lây” sang người khác. Trong cuộc sống hàng ngày ta thường thấy các hiện tượng “vui lây”. “buồn lây”, “cảm thông”, “đồng cảm”v.v...Nền tảng của quy luật này là tính xã hội trong tình cảm của con người. Chính tình cảm của tập thể, tâm trạng của xã hội được hình thành trên cơ sở của quy luật này. Một hiện tượng tâm lí xã hội biểu hiện rõ rệt quy luật này là hiện tượng “hoảng loạn”(panique). Quy luật “lây lan” của xúc cảm, tình cảm có ý nghĩa rất to lớn trong các hoạt động tập thể của con người như lao động, học tập, chiến đấu. Trong hoạt động giáo dục, quy luật này là cơ sở của nguyên tắc “giáo dục trong tập thể và thông qua tập thể”.

5.1.4.2. Quy luật thích ứng

Tương tự như trong quá trình cảm giác, trong xúc cảm, tình cảm cũng có hiện tượng thích ứng, nghĩa là một xúc cảm, tình cảm nào đó được nhắc đi nhắc lại, lặp đi lặp lại nhiều lần một cách không thay đổi, thì cuối cùng sẽ bị suy

yếu, bị lắng xuống. Đó là hiện tượng thường được gọi là sự “chai sạn” của tình cảm.

Trong đời sống và hoạt động hàng ngày, quy luật này được ứng dụng một cách có hiệu quả. Chẳng hạn, để làm cho học sinh mất tính nhút nhát, sợ bị gọi lên bảng, thì giáo viên thường xuyên “ưu tiên” gọi học sinh đó lên bảng, với những câu hỏi vừa sức và một thái độ khuyến khích, động viên, nhằm củng cố và tăng cường lòng tự tin của em đó. Hiện tượng gần thường, xa thương chính là do quy luật này tạo nên. Đó cũng chính là cơ sở của cái được gọi là “sự củng cố âm tính” trong quan hệ tình cảm.

5.1.4.3. Quy luật “tương phản”

Tương phản là sự tác động qua lại giữa những xúc cảm, tình cảm âm tính và dương tính, tích cực và tiêu cực thuộc cùng một loại (cũng tương tự như hiện tượng tương phản trong cảm giác vậy). Cụ thể là: một thể nghiệm này có thể làm tăng cường một thể nghiệm khác đối cực với nó, xảy ra đồng thời hay nối tiếp với nó. Ví dụ, khi chấm bài, sau một loạt bài kém, lúc gặp một bài khá thì giáo viên thấy hài lòng hơn nhiều so với trường hợp bài khá đó nằm trong một loạt bài khá mà ta đã gặp trước đó.

Trong văn học, nghệ thuật thì quy luật này được chú ý đến nhiều khi xây dựng các tình tiết, các tính cách và hành động của nhân vật nhằm đánh “trúng” tâm lí độc giả hay khán giả, làm thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ, đạo đức của họ. Trang giáo dục tư tưởng, tình cảm, người ta cũng sử dụng quy luật này: biện pháp “ôn nghèo, nhớ khổ”, “ôn cố, tri tân”. Phương pháp “bùng nổ” của A. X. Macarencô cũng có cơ sở là quy luật này.

5.1.4.4. Quy luật “di chuyển”

Xúc cảm, tình cảm của con người có thể di chuyển từ một đối tượng này sang một đối tượng khác. Văn học đã ghi nhận nhiều biểu hiện cụ thể của quy luật này trong đời sống con người:

*“Thiếp như con én lạc đàn,
Phải cung rày đã sợ làn cây cong.”*
(Nguyễn Du)

*“Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu”*
(Ca dao)

Trong sinh hoạt hằng ngày, chúng ta cũng hay gặp hiện tượng “giận cá chém thớt”. “vơ đũa cả nắm” v.v...

Quy luật này nhắc nhở chúng ta phải chú ý kiểm soát thái độ xúc cảm của mình, làm cho nó mang tính có chọn lọc tích cực, tránh “vơ đũa cả nắm”, “giận cá chém thớt”, cũng tránh tình cảm “tràn lan”, “không biên giới”!

5.1.4.5. Quy luật “pha trộn”

Sự pha trộn của xúc cảm, tình cảm là sự kết hợp màu sắc âm tính của biểu tượng với màu sắc dương tính của nó, hơn nữa màu sắc âm tính còn là nguồn gốc và điều kiện để nảy sinh màu sắc dương tính. Tính pha trộn cho phép hai xúc cảm, hai tình cảm đối lập nhau có thể cùng tồn tại ở một con người, chúng không loại trừ nhau, mà quy định lẫn nhau. Ví dụ, sự pha trộn giữa cảm xúc lo âu và tự hào ở những vận động viên đấu bò tốt, vận động viên leo núi, thám hiểm v.v... sự ghen tuông trong tình cảm vợ chồng cũng là sự pha trộn giữa yêu và ghét.

Quy luật này cho ta thấy rõ tính phức tạp, nhiều khi mâu thuẫn của tình cảm con người. Sự thật những mâu thuẫn đó phản ánh tính phức tạp, đa dạng và mâu thuẫn có thực trong thực tế khách quan mà thôi.

5.1.4.6. Quy luật về sự hình thành tình cảm

Tình cảm được hình thành từ xúc cảm, do các xúc cảm cùng loại được động hình hoá, tổng hợp hoá và khái quát hoá mà thành (A.G. Côvaliôv). Chẳng hạn, tình cảm của con cái đối với cha mẹ là do các xúc cảm dương tính do cha mẹ đem lại trong suốt quá trình lớn khôn của đứa trẻ tạo thành. Quy luật này cho chúng ta thấy: muốn hình thành tình cảm cho học sinh thì phải đi từ xúc cảm. Không có xúc cảm, không có sự rung động thì không thể có một tình cảm nào cả! “Người thực, việc thực” là kích thích để gây rung động nhất. Sự thuyết giáo là cần, nhưng không đủ để gây nên tình cảm.

5.2. Ý CHÍ

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương V. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ

5.2.1. Ý chí

5.2.1.1. Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn. Năng lực này không phải tự nhiên ai cũng có và không phải ai cũng có như nhau. Nói cách khác, ý chí là một phẩm chất tâm lý của cá nhân, một thuộc tính tâm lý của nhân cách. Người ta thường nói: anh này là người có ý chí, anh nọ là người không có ý chí, chị này có ý chí cao, chị kia kém ý chí v.v...

5.2.1.2. Là một hiện tượng tâm lý, ý chí cũng là sự phản ánh hiện thực khách quan của não. Ý chí phản ánh mục đích của hành động, nhưng mục đích của hành động không phải tự nó có, mà là do các điều kiện của hiện thực khách quan quy định. Nói cách khác, ý chí là sự phản ánh các điều kiện của hiện thực khách quan dưới hình thức các mục đích của hành động.

5.2.1.3. Là mặt năng động của ý thức. Ý chí là hình thức tâm lý điều chỉnh hành vi tích cực nhất ở con người. Sở dĩ như vậy là vì ý chí kết hợp được trong mình cả mặt năng động của trí tuệ, mặt năng động của tình cảm đạo đức. “Ý chí – đó là mặt hoạt động của trí tuệ và tình cảm đạo đức”.

Năng lực kiểm soát, điều chỉnh hành vi một cách có ý thức nảy sinh trong hoạt động lao động. Động vật không có ý chí. Ý chí là một mặt đặc trưng của tâm lý người, bởi vì con vật chỉ thích ứng một cách thụ động với thiên nhiên, còn con người bằng lao động – một loại hoạt động có ý thức đã chinh phục và cải biến thiên nhiên. Ý chí của con người được hình thành trong quá trình lao động. Ngay cả hoạt động lao động đơn giản nhất (ví dụ, săn bắt nguyên thủy...) cũng đòi hỏi con người phải có phẩm chất ý chí nhất định và nó đã hình thành nên ở con người những phẩm chất ý chí nhất định. Ph.Ăngghen đã nói: “Loài người càng cách xa loài vật thì tác động của con người vào giới tự nhiên càng mang tính chất của một hoạt động có tính toán trước, tiến hành một cách có phương pháp hướng vào những mục đích nhất định đã đề ra từ trước”.

* Ý chí của con người được hình thành và biến đổi tùy theo những điều kiện xã hội – lịch sử, tùy theo những điều kiện vật chất của đời sống xã hội. Tính chất của những mục đích và của những thủ đoạn đối với hành động ở con người được quyết định bởi chỗ: họ đại diện cho quyền lợi của giai cấp nào. Xu hướng của ý chí khác nhau trong những thời đại khác nhau và ở những đại diện của các giai cấp khác nhau.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những mối quan hệ qua lại giữa con người với con người được xây dựng trên nguyên tắc giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau. Ở đây có sự phù hợp, hài hoà giữa mục đích của cá nhân và mục đích của xã hội. Trong khi ý thức được mối liên hệ gắn bó của mình với tập thể, với xã hội, nếu cần, con người sẽ bắt mọi hoạt động riêng của cá nhân phục tùng hoạt động chung của xã hội, của tập thể, bắt những quyền lợi cá nhân của mình phục tùng những quyền lợi của dân tộc và vì vậy không thể đặt cho mình những mục đích đối lập với mục đích của tập thể được.

* Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở chỗ ý chí đó như thế nào (tức là cao hay thấp, mạnh hay yếu) mà còn là ở chỗ nó được hướng vào cái gì. Cho nên, cần phải phân biệt mức độ ý chí (hay cường độ ý chí) với nội dung đạo đức của ý chí. Chỉ có những ý chí được giáo dục về đạo đức mới có thể giúp con người thực hiện được những chuyển biến to lớn, những sự nghiệp lớn lao.

5.2.2. Hành động ý chí và cấu trúc của nó

Ý chí là một phẩm chất quan trọng của nhân cách. Nhân cách con người nói chung và các phẩm chất ý chí nói riêng của họ được thể hiện trong các hành động, trong các cử chỉ nhằm thực hiện mục đích được đề ra từ trước. Những hành động được điều chỉnh bởi ý chí được gọi là hành động ý chí.

5.2.2.1. Khái niệm về hành động ý chí

Không phải hành động nào của con người cũng đều là hành động ý chí cả, ví dụ các hành động xung động, các hành động bột phát, các hành động tự động hoá (sẽ nói sau). Chỉ có hành động nào được điều chỉnh bởi ý chí mới được gọi là hành động ý chí. Hành động ý chí có các đặc tính sau:

- Có mục đích đề ra từ trước một cách có ý thức;
- Có sự lựa chọn phương tiện, biện pháp để thực hiện mục đích;
- Có sự theo dõi, kiểm tra, điều khiển và điều chỉnh, sự nỗ lực để khắc phục những khó khăn trở ngại bên trong và bên ngoài trong quá trình thực hiện mục đích.

Căn cứ theo sự có mặt đầy đủ hay không đầy đủ của ba đặc tính trên, người ta chia ra ba loại hành động ý chí sau:

Hành động ý chí giản đơn: đó là những hành động có mục đích rõ ràng, nhưng hai đặc tính sau không thể hiện đầy đủ hoặc không có. Loại hành động này còn được gọi là hành động có chủ định hay hành động tự ý.

Hành động ý chí cấp bách: đó là những hành động xảy ra trong một thời gian rất ngắn ngủi, đòi hỏi phải có sự quyết định và thực hiện quyết định trong chớp nhoáng. Trong hành động này, các đặc tính trên tựa như hoà nhập vào nhau, không phân biệt rõ ràng.

Hành động ý chí phức tạp: đây là loại hành động ý chí điển hình, trong đó cả ba đặc tính trên được thể hiện một cách đầy đủ, rõ ràng. Ý chí của con người được bộc lộ chính là trong loại hành động ý chí phức tạp này.

Vậy có thể nói, hành động ý chí điển hình là hành động được hướng vào những mục đích mà việc đạt tới chúng đòi hỏi phải có sự khắc phục những trở ngại, do đó, phải có sự hoạt động tích cực của tư duy là những sự nỗ lực ý chí đặc biệt.

5.2.2.2. Cấu trúc của một hành động ý chí điển hình

Ý chí luôn luôn kích thích tính tích cực của con người. Việc thực hiện thành công một loại hành động sẽ gây nên cho con người một trạng thái tin tưởng. Mặt khác, nó còn kích thích sự phát triển sau này ở họ những phẩm chất ý chí của nhân cách. Đến lượt mình, nhân cách lại được biểu hiện trong hành động, hành vi của con người.

Cho nên, việc phân tích cấu trúc của hành động ý chí sẽ cho phép ta nhìn thấy cùng một lúc cả một loạt đặc điểm của nhân cách con người. Trong mọi hành động ý chí điển hình có thể phân ra làm ba giai đoạn (hay ba thành phần); giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thực hiện và giai đoạn đánh giá kết quả hành động.

* **Giai đoạn chuẩn bị:** Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Giai đoạn này bao gồm các khâu:

- a/ đặt ra và ý thức rõ ràng mục đích của hành động;
- b/ lập kế hoạch và lựa chọn phương pháp, phương tiện hành động;
- c/ quyết định hành động.

Mọi hành động ý chí của con người đều được bắt đầu từ việc đề ra là ý thức rõ ràng mục đích hành động. Trước khi hành động, con người phải ý thức rõ ràng mình hành động để làm gì? mình muốn đạt tới cái gì trong hành động? Nghĩa là phải hình dung trước được kết quả của hành động mà mình đang chờ đợi.

Như ta đã biết, kích thích gây ra mọi hành động là nhu cầu: nhu cầu hiểu biết, nhu cầu giao tiếp, nhu cầu giải trí v.v...Nhu cầu sẽ quy định mục đích của hành động và thúc đẩy hành động. Nhu cầu được phản ánh trong ý thức của con người ở những mức độ khác nhau:

Ở mức độ ý hướng thì nhu cầu được phản ánh trong ý thức một cách mù mờ, chưa rõ ràng. Nó mù mờ là vì nhu cầu yếu ớt, những tín hiệu của nó không được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng trong ý thức.

Ở mức độ cao hơn – mức độ ý muốn, thì nhu cầu đã được ý thức rõ ràng hơn: con người xác định được đối tượng của nhu cầu; nhưng chưa xác định được con đường, cách thức để thực hiện mục đích đó.

Đến mức độ ý định thì nhu cầu đã được ý thức một cách đầy đủ: con người xác định được mục đích và con đường thực hiện mục đích của hành động. Khi ta nói rằng, ta có ý định làm một việc gì đó tức là ta đã sẵn sàng thực hiện hành động.

Nhưng thường thì con người có nhiều nhu cầu khác nhau cùng một lúc. Do đó có thể cùng một lúc đề ra nhiều mục đích khác nhau cho hành động của mình. Trên thực tế mỗi hành động của con người thường lại chỉ thực hiện được một hay hai mục đích nào đó mà thôi. Vì vậy, trong quá trình đề ra mục đích cho hành động có thể diễn ra sự đấu tranh bản thân để chọn lấy một mục đích nào đó trong số nhiều mục đích cùng được đề ra đó. Nhu cầu được ý thức một cách sâu sắc sẽ trở thành động cơ của hành động. Vì vậy, đấu tranh bản thân còn được gọi là đấu tranh động cơ. Sự đấu tranh động cơ có nhiều hình thức: đấu tranh giữa các nhu cầu khác nhau của cá nhân, giữa nhu cầu của cá nhân với nhu cầu của tập thể, giữa tình cảm và lí trí, và cao hơn cả là giữa cái sống và cái chết.

Trong sự đấu tranh động cơ thì vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, khả năng nhận thức và tình cảm của nhân cách giữ vai trò quyết định. Sự chỉ bảo, khuyên nhủ của người lớn, của bạn bè có uy tín, cũng như dư luận xã hội có một vai trò khá quan trọng. Sau khi đã xác định được mục đích, thì khâu tiếp theo là lập kế hoạch nhằm thực hiện mục đích đó với những phương tiện và biện pháp cụ thể. Nhưng một mục đích có thể được thực hiện bằng nhiều phương pháp, phương

tiện khác nhau. Vì vậy ở đây lại có sự lựa chọn nhất định để có được những phương pháp, phương tiện hợp lý nhất. Mặt khác, khi lập kế hoạch, lựa chọn biện pháp có thể nảy sinh những khó khăn, trở ngại nhất định. Có những khó khăn khách quan, có những khó khăn chủ quan. Thành thử ở đây lại diễn ra sự đấu tranh bản thân. Kết quả của sự đấu tranh này là đưa đến một quyết định.

Giai đoạn chuẩn bị được kết thúc bằng sự quyết định hành động. Quyết định có nghĩa là dừng lại ở một mục đích và những phương pháp, phương tiện hành động nhất định, được thực hiện theo một kế hoạch nhất định.

Sau khi đã quyết định, sự căng thẳng nảy sinh trong quá trình đấu tranh bản thân, đấu tranh động cơ được giảm xuống. Con người cảm thấy hoàn toàn nhẹ nhõm, nếu như sự quyết định phù hợp với nguyện vọng, ý đồ của họ. Hơn nữa, trong trường hợp này họ cảm thấy hài lòng, vui sướng. Nhưng ngay cả khi sự quyết định không hoàn toàn phù hợp với những ước muốn và hi vọng của con người, khi không có sự thống nhất hoàn toàn với nội dung của mục đích, thì bản thân việc quyết định cũng hạ thấp sự căng thẳng.

* *Giai đoạn thực hiện.* Sau khi đã quyết định, nghĩa là sau khi giai đoạn chuẩn bị đã kết thúc, thì tiếp diễn giai đoạn thực hiện quyết định đó. Thiếu giai đoạn này thì sẽ chẳng còn có hành động ý chí nữa! Dĩ nhiên ý chí cũng có thể được thể hiện ở sự quyết định (đôi khi sự quyết định này cũng đòi hỏi một sự nỗ lực lớn lao) nhưng chỉ có sự quyết định không thôi thì chưa đủ để kết luận một người nào đó là có ý chí được.

Sự thực hiện quyết định có thể có hai hình thức: hành động bên ngoài và sự kìm hãm các hành động bên ngoài (còn gọi là hành động ý chí bên ngoài và hành động ý chí bên trong).

Nếu con người đi chệch khỏi con đường đã định và do đó đi chệch khỏi mục đích đã chấp nhận, thì ở họ biểu hiện sự không có ý chí. Tất nhiên, trong những trường hợp khi hoàn cảnh bị biến đổi, nảy sinh những điều kiện mới nào đó và việc thực hiện quyết định trước đây trở nên không hợp lý nữa, thì sự từ bỏ một cách có ý thức cái quyết định đó lại là điều cần thiết. Nếu không xử sự như vậy thì cũng không phải là người có ý chí.

Khi mục đích đã đạt được, những khó khăn được khắc phục, con người cảm thấy thoải mái lớn lao về mặt đạo đức và sẽ cố gắng tiến hành những hoạt động mới, những thành công mới.

Sự nỗ lực ý chí được nảy sinh và phát triển tùy theo mức độ nảy sinh và phát triển của các khó khăn, căng thẳng. Ý chí được rèn luyện trong đấu tranh chính là vì vậy.

* *Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động.* Sau khi hành động ý chí được thực hiện, con người bao giờ cũng có sự đánh giá các kết quả của hành động đã đạt được. Việc đánh giá này là cần thiết để rút kinh nghiệm cho những hành động sau. Sự đánh giá này được biểu hiện trong những phán đoán đặc biệt, tán thành, biện hộ hoặc lên án sự quyết định đã chọn và hành động đã thực hiện. Sự đánh giá xấu thường xảy ra cùng với những rung cảm “lấy làm tiếc” về hành động đã thực hiện, những rung cảm xấu hổ, tủi hận. Sự đánh giá tốt thường xảy ra cùng với các rung cảm thoải mái, hài lòng, vui sướng.

Không phải chỉ có cá nhân, mà cả xã hội cũng tham gia đánh giá hành động. Sự đánh giá của xã hội đối với hành động của con người được thể hiện trong việc phê bình và tự phê bình, theo những quan điểm chính trị – xã hội, đạo đức, thẩm mỹ v.v...

Việc đánh giá kết quả hành động có một ý nghĩa thực tiễn to lớn trong hoạt động của con người: nó trở thành kích thích và động cơ đối với hoạt động tiếp theo. Sự đánh giá xấu thường là động cơ dẫn đến việc đình chỉ hoặc sửa chữa hành động hiện tại. Sự đánh giá tốt sẽ kích thích việc tiếp tục, tăng cường và cải tiến hành động đang thực hiện.

Qua phân tích cấu trúc trên đây của một hành động ý chí điển hình, chúng ta thấy rõ rằng: trong giai đoạn (hay thành phần) đầu tiên có sự tham gia của nhiều quá trình tâm lý, nhưng quá trình tư duy có vai trò quyết định. Còn trong giai đoạn (thành phần) thứ hai thì các kĩ năng, kĩ xảo cũng như năng lực tổ chức lại giữ vai trò quyết định. Khi gặp các khó khăn, trở ngại thì vai trò tích cực lại thuộc về tư duy. Vì khắc phục khó khăn, trước hết đó là sự giải quyết vấn đề: đi theo con đường nào bây giờ? Trong giai đoạn thực hiện còn thể hiện sự nỗ lực ý chí, một yếu tố rất cần thiết để khắc phục sự mệt mỏi, các trở ngại bên ngoài. Giai đoạn (thành phần) thứ ba của hành động ý chí lại liên quan rõ rệt với tư duy và cảm xúc, xu hướng và tính cách của con người. Tóm lại, nhân cách của con người bộc lộ rõ rệt trong các giai đoạn (thành phần) của cấu trúc hành động ý chí của họ.

5.2.3. Hành động tự động hoá

Hành động ý chí có vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Không có nó thì sẽ không có bất kì một hoạt động nào của con người cả. Tuy vậy, hoạt động của con người cũng không thể chỉ bao gồm các hành động ý chí không thôi! Bên cạnh các hành động ý chí, con người còn có một loại hành động khác, phối hợp, hỗ trợ cho hành động ý chí – đó là hành động tự động hoá.

5.2.3.1. Khái niệm về hành động tự động hoá

Hành động tự động hoá là loại hành động mà vốn lúc đầu là một hành động có ý thức, có ý chí, nhưng do được lặp đi lặp lại hay do luyện tập mà về sau trở thành hành động tự động, nghĩa là không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn được thực hiện có kết quả. Ví dụ, khi mới học đan len, thì hành động đan len là một hành động có ý thức, nhưng khi đã thành thạo rồi, thì nó trở thành một hành động tự động hoá: bây giờ ta có thể vừa đọc báo vừa đan len được!

Trong một hành động ý chí bao giờ cũng thường có một số thành phần đã được tự động hoá. Nhờ vậy mà ý thức và nghị lực được tập trung vào những thành phần chủ yếu, quan trọng của hành động. Ví dụ, trong việc học tập ở trên lớp thì sự ghi chép đã ra thành tự động, nhờ vậy ý thức và sự nỗ lực được tập trung vào việc nghe giảng để lĩnh hội được nội dung của bài giảng, không bị phân tán vào việc ghi chép. Có hai loại hành động tự động hoá: kĩ xảo và thói quen.

5.2.3.2. Sự giống và khác nhau giữa kĩ xảo và thói quen

Kĩ xảo và thói quen giống nhau ở chỗ: chúng đều là hành động tự động hoá, đều có cơ sở sinh lí là các định hình động lực (động hình). Nhưng kĩ xảo và thói quen cũng có những khác biệt rõ rệt. Việc phân biệt sự khác nhau này có ý nghĩa lí luận và thực tiễn, nhất là trong công tác dạy học và giáo dục.

* *Kĩ xảo là loại hành động tự động hoá một cách có ý thức nghĩa là được tự động hoá nhờ luyện tập.* Kĩ xảo có những đặc điểm sau:

- Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần có sự kiểm tra bằng thị giác;
- Động tác mang tính chất khái quát, không có động tác thừa, kết quả cao mà ít tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp nhất.

Kĩ xảo được hình thành trên cơ sở những kĩ năng sơ đẳng. Có nhiều loại kĩ xảo khác nhau, tùy theo nó tham gia vào loại hoạt động nào: kĩ xảo học tập, kĩ xảo lao động, kĩ xảo thể thao v.v...

* *Thói quen là loại hành động tự động hoá đã trở thành nhu cầu của con người.* Ở mỗi người chúng ta đều có những thói quen nhất định, được tạo thành trong quá trình sống của mình: thói quen tuân thủ chặt chẽ chế độ lao động và nghỉ ngơi hằng ngày, thói quen dọn dẹp sạch sẽ nơi làm việc sau khi ngừng công việc, thói quen niềm nở với mọi người v.v... Tuy cũng là hành động tự động hoá, nhưng thói quen có nhiều điểm khác với kĩ xảo.

- Kĩ xảo mang tính chất kĩ thuật tuân tủy, còn thói quen mang tính chất nhu cầu, nếp sống của con người;
- Con đường hình thành kĩ xảo chủ yếu là luyện tập có mục đích và có hệ thống, còn thói quen được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, trong đó có con đường tự phát;
- Kĩ xảo không gắn với một tình huống nhất định nào cả, còn thói quen bao giờ cũng gắn với một tình huống xác định;
- Thói quen có tính bền vững cao hơn kĩ xảo, nó bắt rễ vào hoạt động và hành vi của con người sâu hơn so với kĩ xảo, cho nên thay đổi, sửa chữa thói quen khó hơn nhiều so với kĩ xảo;
- Thói quen được đánh giá về mặt đạo đức: có thói quen tốt, có thói quen xấu hoặc thói quen có lợi hay thói quen có hại. Còn kĩ xảo thì lại được đánh giá về mặt kĩ thuật thao tác: có kĩ xảo mới, tiến bộ; có kĩ xảo cũ, lạc hậu.

Trong cuộc sống, có những hành động vừa là thói quen đồng thời lại vừa là kĩ xảo nhưng không phải bao giờ cũng có sự trùng hợp đó. Trong giáo dục, cần phải làm cho các hành động thuộc lĩnh vực học tập, lao động, rèn luyện thể lực, sinh hoạt vừa là kĩ xảo, vừa là thói quen. A. X. Macarencô đã viết: “Giáo dục đạo đức mà không hình thành thói quen thì cũng giống như xây dựng lâu đài trên bãi cát vậy”.

5.2.3.3. Sự hình thành kĩ xảo và thói quen

Kĩ xảo được hình thành do luyện tập, nghĩa là do sự lặp đi lặp lại một cách có hệ thống và có mục đích, không chỉ dẫn đến sự củng cố, mà còn dẫn đến sự hoàn thiện hành động bằng cách lĩnh hội các thủ thuật làm việc ngày càng có hiệu quả hơn. Bản thân sự lặp đi lặp lại chỉ là một mặt của luyện tập. Tùy theo mức độ luyện tập mà các chỉ số về số lượng lẫn các chỉ số về chất lượng của công việc đều được biến đổi.

Quá trình luyện tập để hình thành kĩ xảo diễn ra theo những quy luật sau:

* *Quy luật về sự tiến bộ không đồng đều của kĩ xảo.* Trong quá trình luyện tập kĩ xảo, kết quả luyện tập không đồng đều, lúc tiến bộ nhanh, lúc tiến bộ chậm, có lúc như giậm chân tại chỗ. Kết quả luyện tập kĩ xảo được ghi thành đồ thị, gọi là “đường cong luyện tập”. Phân tích “đường cong luyện tập” ta sẽ thấy rõ tính không đồng đều trong kết quả luyện

tập.

Quy luật này cho ta thấy rằng, kết quả luyện tập kĩ xảo không chỉ phụ thuộc vào số lần lặp lại (củng cố) mà còn phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan: sự giảm sút chất lượng của nguyên liệu và phương tiện, công cụ lao động, sự ảnh hưởng của những người lạ, sự mệt mỏi, những cảm xúc âm tính v.v...

* *Quy luật “đỉnh” của phương pháp tập luyện.* Mỗi một phương pháp luyện tập kĩ xảo chỉ đem lại một kết quả cao nhất đối với nó mà thôi, không thể nâng kết quả lên cao hơn mức đó được nữa. Mức kết quả cao nhất mà mỗi phương pháp luyện tập kĩ xảo có thể đem lại được gọi là “đỉnh” (hay “trần”) của phương pháp đó. Muốn đạt được những kết quả cao hơn, ta phải không ngừng thay đổi phương pháp luyện tập, sử dụng các phương pháp có đỉnh cao hơn.

Quy luật này cho ta thấy rõ sự cần thiết phải thường xuyên thay đổi phương pháp giảng dạy, học tập và công tác.

* *Quy luật về sự tác động qua lại giữa kĩ xảo cũ và kĩ xảo mới.* Trong quá trình luyện tập kĩ xảo mới, những kĩ xảo cũ ở người học có ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành kĩ xảo mới. Sự ảnh hưởng này có thể là tốt hay xấu. Khi kĩ xảo cũ ảnh hưởng tốt đến việc hình thành kĩ xảo mới, làm cho kĩ xảo mới được hình thành nhanh hơn, dễ dàng hơn, bền vững hơn, thì đó là sự di chuyển kĩ xảo (hay “cộng” kĩ xảo). Ví dụ, khi biết tiếng Pháp rồi, thì việc học tiếng Anh sẽ dễ hơn. Còn kĩ xảo cũ ảnh hưởng xấu đến sự hình thành kĩ xảo mới, gây trở ngại, khó khăn cho sự hình thành nó, kìm hãm sự hình thành và củng cố nó, thì đó là sự giao thoa kĩ xảo. Ví dụ, kĩ xảo phát âm tiếng Việt làm cho học sinh phát âm sai chữ “H” hay chữ “m” khi mới học sang tiếng Nga.

Do đó, khi luyện tập kĩ xảo mới cho học sinh, ta cần chú ý tìm hiểu và tính đến các kĩ xảo đã có ở học sinh.

* *Quy luật dập tắt kĩ xảo.* Một kĩ xảo đã được hình thành, nhưng nếu không được sử dụng thường xuyên thì sẽ bị suy yếu và cuối cùng có thể mất hẳn – đó là sự dập tắt kĩ xảo. Cho nên cần chú ý nguyên tắc “văn ôn, võ luyện” trong việc hình thành kĩ xảo. Chẳng hạn, đã có một ngoại ngữ nào đó, mà không sử dụng nó thường xuyên, thì kĩ xảo sử dụng ngoại ngữ đó sẽ bị mai một đi. Khác với sự hình thành kĩ xảo, sự hình thành thói quen được thực hiện bằng nhiều con đường khác nhau. Một trong những con đường đó là sự lặp lại một cách giản đơn các cử động, hành động không chủ định, nảy sinh trong những trạng thái tâm lí nhất định của con người. Ví dụ, có những người hay dùng những ngón tay “gõ trống” trên mặt bàn mỗi khi đang sốt ruột.

Có những thói quen nảy sinh bằng con đường bắt chước. Ví dụ, bắt chước người lớn, trẻ em hút thuốc lá. Dần dần hút thuốc trở thành thói quen không bỏ được ở trẻ.

Còn có một con đường thứ ba để hình thành thói quen – đó là sự giáo dục và tự giáo dục các thói quen một cách có mục đích. Đây là con đường chủ yếu để hình thành các thói quen tốt về vệ sinh cá nhân, về hoạt động học tập, về lao động, về hành vi văn minh... Muốn giáo dục các thói quen tốt có kết quả, cần chú ý các điều kiện cơ bản sau:

- 1) phải làm cho học sinh tin tưởng vào sự cần thiết phải có những thói quen ấy;
- 2) tổ chức những điều kiện khách quan thúc đẩy sự hình thành những thói quen nhất định trong thực tế,
- 3) phải có sự tự kiểm soát của học sinh đối với việc thực hiện nghiêm chỉnh các hành động cần phải chuyển thành thói quen;
- 4) củng cố những thói quen tốt đang hình thành bằng những xúc cảm dương tính ở học sinh qua sự khích lệ, động viên của giáo viên.

TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thuỷ. Tâm lí học, tập I, NXB Giáo dục, 1988 (Chương V: “Đời sống tình cảm”; chương VI: “Hành động và ý chí”, từ trang 195 đến 264).
2. Carroll E. Izard. Những cảm xúc của người (dịch), NXB Giáo dục, 1992.
3. P.M. Iacôpxơn. Đời sống tình cảm của học sinh (dịch), NXB Giáo dục, 1977.
4. L.X. Xô-lô-vây-trích. Từ hứng thú đến tài năng (dịch), NXB Phụ nữ, 1975.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt tình cảm với xúc cảm, tình cảm với nhận thức?
2. Hãy tìm các ví dụ trong đời sống và trong văn học để minh hoạ các quy luật của tình cảm.
3. Ý chí là gì? Hành động ý chí là gì? Nó bao gồm những thành phần nào?
4. Hành động tự động hoá và hành động ý chí có quan hệ với nhau như thế nào? Nêu các quy luật hình thành kĩ xảo.

5. Kỹ xảo và thói quen giống và khác nhau như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

Created by AM Word2CHM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THỰC HÀNH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương V. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ

1. Xem phim truyện (trên ti vi, hay video), tập phân tích tâm trạng của các nhân vật qua những biểu hiện quan sát được (cử chỉ, điệu bộ, nét mặt..).

2. Hãy thử “đọc” các tâm trạng khác nhau qua 6 bộ mặt khác nhau ở Hình 6.

3. Đoạn trích dưới đây nói lên Phùng Văn Bằng đang ở giai đoạn nào của hành động ý chí:

a/ hình thành mục đích;

b/ đấu tranh động cơ;

c/ quyết định

d/ thực hiện

“Đừng. Anh đừng nhận anh ạ. Anh vừa bảo anh không nhận cũng được cơ mà.

Bằng lấy bàn tay thô và to của mình chải chải mớ tóc rối bời của vợ:

– Thôi, đừng khóc nữa. Đi gác đèn có làm sao đâu mà em khóc gớm thế này.

Miệng nói vậy, nhưng thực ra chính Bằng cũng thấy buồn không kém gì vợ. Đúng như vợ nói: Bằng có thể từ chối, vì nếu vậy thì đây cũng chỉ mới là lần đầu tiên. Bằng từ chối công tác của Đảng giao cho. Bằng mới cưới vợ được hai tháng. Hai tháng trời, quan hệ vợ chồng với bao nhiêu ràng buộc và hạnh phúc.

Bằng an ủi, động viên vợ và cũng là tự động viên mình. Anh không ngờ mình lại phải chuyển công tác một cách đột ngột như vậy. Khi đồng chí bí thư Đoàn và đồng chí cán bộ tổ chức báo cho anh tin ấy, anh lặng người:

– Các đồng chí quyết định rồi à?

Đồng chí bí thư Đoàn lắc đầu:

– Chưa quyết định hẳn đâu. Còn tùy ở cậu.

Bằng im lặng một lúc:

– Các đồng chí cho tôi hai ngày suy nghĩ. Bây giờ tôi chưa trả lời ngay được đâu”.

(Trích trong cuốn “Sống giữa những người anh hùng”)

Chương VI. TRÍ NHỚ

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Tâm lí có một đặc điểm quan trọng là: sự phản ánh thế giới bên ngoài thường xuyên được sử dụng trong hành vi sau đó của cá thể - đó chính là tính tích cực của sự phản ánh tâm lí. Sự phức tạp dần lên của hành vi được thực hiện nhờ sự tích lũy kinh nghiệm của cá thể. Sự hình thành kinh nghiệm sẽ không thể có được nếu như hình ảnh về thế giới bên ngoài, nảy sinh trên vỏ não, bị mất đi không để lại dấu vết nào. Trong thực tế những hình ảnh đó có liên hệ qua lại với nhau, chúng được củng cố, giữ gìn và hiện lại khi có sự đòi hỏi của cuộc sống và hoạt động. Quá trình giữ gìn và sử dụng những kinh nghiệm như thế gọi là trí nhớ (hay kí ức).

6.1. KHÁI NIỆM VỀ TRÍ NHỚ

6.2. CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN CỦA TRÍ NHỚ THỰC HÀNH

Created by AM Word2CHM



6.1. KHÁI NIỆM VỀ TRÍ NHỚ

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VI. TRÍ NHỚ

6.1.1. Định nghĩa

Trí nhớ là một quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây.

Trí nhớ có vai trò rất to lớn trong đời sống con người: không có trí nhớ thì không có kinh nghiệm, không có kinh nghiệm thì không có bất cứ hoạt động nào, cũng như không thể hình thành được nhân cách. Vì vậy, M. Xêchê nôp đã viết một cách dí dỏm và rất đúng rằng: nếu không có trí nhớ thì con người mãi mãi ở trong tình trạng của một đứa trẻ sơ sinh!

Như đã nói, trí nhớ của con người phản ánh kinh nghiệm thuộc mọi lĩnh vực: nhận thức cảm xúc và hành vi. Vì vậy, trí nhớ là một đặc trưng quan trọng nhất, có tính quyết định của đời sống tâm lí con người, của nhân cách của họ. Nó bảo đảm cho sự thống nhất và toàn vẹn của nhân cách con người.

Ở những người bệnh bị hỏng trí nhớ, ta thấy cuộc sống hàng ngày của họ rối loạn, không bình thường: họ không nhớ tên tuổi của bản thân mình, không biết mình đang từ đâu, đang làm gì... Những sự kiện đó nói lên rằng, nếu không có kinh nghiệm đã trải qua thì đời sống của con người sẽ trở nên rối loạn, con người không còn là một nhân cách nữa.

Ngày nay người ta xem trí nhớ không phải chỉ nằm trong giới hạn của hoạt động nhận thức mà nó còn là một thành phần tạo nên nhân cách mỗi người, vì đặc trưng tâm lí của nhân cách mỗi người được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm cá thể về mọi mặt của họ, mà kinh nghiệm đó lại do trí nhớ đem lại.

Việc rèn luyện, phát triển trí nhớ cho học sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cả công tác giáo dục lẫn công tác đức dục trong nhà trường. Vì vậy, V.I. Lênin đã viết: “Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết của những kho tàng tri thức mà nhân loại tạo ra”

6.1.2. Đặc điểm của trí nhớ

Nếu như cảm giác và tri giác chỉ phản ánh các sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan trong hiện tại, khi chúng trực tiếp tác động vào giác quan ta, còn tư duy và tưởng tượng lại phản ánh cái mới, cái tương lai, thì trí nhớ phản ánh các sự vật, hiện tượng đã tác động vào ta trước đây mà không cần có sự tác động của bản thân chúng trong hiện tại. Nói cách khác, trí nhớ phản ánh kinh nghiệm của con người. Kinh nghiệm này có thể là những hình ảnh cụ thể (trí nhớ hình ảnh), có thể là những hành động nào đó (trí nhớ vận động), có thể là những rung động, trải nghiệm, xúc cảm (trí nhớ cảm xúc), cũng có thể là những ý nghĩ, tư tưởng (trí nhớ từ ngữ – lôgic).

Cấu tạo tâm lí (hay sản phẩm) được tạo ra trong quá trình trí nhớ là những biểu tượng. Vậy biểu tượng của trí nhớ có gì khác với hình tượng của cảm giác, tri giác và với biểu tượng của tưởng tượng?

Biểu tượng là hình ảnh của sự vật, hiện tượng nảy sinh trong óc chúng ta khi không có sự tác động trực tiếp của chúng vào giác quan ta.

Biểu tượng của trí nhớ chính là kết quả của sự chế biến và khái quát hoá các hình tượng của tri giác trước đây. Không có tri giác thì không thể có biểu tượng được. Bằng chứng là: Những người bị mù từ lúc mới sinh không hề có các biểu tượng về màu sắc, cảnh đẹp...; những người bị điếc từ lúc lọt lòng đều không có biểu tượng về âm thanh.

Biểu tượng của trí nhớ khác với hình ảnh (hay hình tượng) của tri giác ở chỗ: biểu tượng phản ánh sự vật một cách khái quát hơn. Nó phản ánh những dấu hiệu đặc trưng, trực quan của sự vật và hiện tượng. Như vậy, biểu tượng của trí nhớ vừa mang tính chất trực quan vừa mang tính chất khái quát. Nó giống hình ảnh của cảm giác và tri giác ở tính trực quan, nhưng nó cao hơn ở tính khái quát. Vì vậy, ở góc độ hoạt động nhận thức, trí nhớ thường được xem là giai đoạn chuyển tiếp từ cảm tính lên lí tính.

Tuy vậy, so với biểu tượng của tưởng tượng, thì biểu tượng của trí nhớ không khái quát bằng, vì biểu tượng của tưởng tượng là “biểu tượng của biểu tượng”.

6.2. CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN CỦA TRÍ NHỚ

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VI. TRÍ NHỚ

Trí nhớ của con người là một hoạt động tích cực, phức tạp bao gồm nhiều quá trình khác nhau và có quan hệ qua lại với nhau: ghi nhớ, giữ gìn, nhận lại, nhớ lại và quên. Chúng không phải là các quá trình tự trị, những năng lực tâm lý tự trị, mà được hình thành trong hoạt động và do hoạt động quy định.

6.2.1. Quá trình ghi nhớ

Đây là giai đoạn đầu tiên của một hoạt động trí nhớ cụ thể nào đó. Ghi nhớ là quá trình hình thành dấu vết, “ấn tượng” của đối tượng mà ta đang tri giác (tức là tài liệu phải ghi nhớ) trên vỏ não, đồng thời cũng là quá trình hình thành mối liên hệ giữa tài liệu mới với tài liệu cũ đã có, cũng như mối liên hệ giữa các bộ phận của bản thân tài liệu mới với nhau. Điều này làm cho ghi nhớ khác với tri giác, mặc dầu ghi nhớ khởi đầu đồng thời với quá trình tri giác tài liệu. Có nhiều loại ghi nhớ khác nhau.

6.2.1.1. Ghi nhớ không chủ định và ghi nhớ có chủ định

* *Ghi nhớ không chủ định* là loại ghi nhớ được thực hiện mà không cần phải đặt ra mục đích ghi nhớ từ trước, không đòi hỏi một sự nỗ lực ý chí nào, mà dường như được thực hiện một cách tự nhiên. Nhưng không phải mọi sự kiện, hiện tượng đều được ghi nhớ một cách không chủ định như nhau. Trước hết, độ bền và độ lâu dài của ghi nhớ không chủ định phụ thuộc vào màu sắc, sự di động và những đặc điểm khác của đối tượng.

Ghi nhớ không chủ định đặc biệt có hiệu quả khi nó được gắn với những cảm xúc rõ ràng và mạnh mẽ. Hứng thú có vai trò to lớn đối với ghi nhớ không chủ định.

Ghi nhớ không chủ định có ý nghĩa to lớn trong đời sống, nó mở rộng và làm phong phú kinh nghiệm sống của con người mà không đòi hỏi một sự nỗ lực đặc biệt nào.

Các công trình nghiên cứu về tâm lý học sư phạm đã chỉ ra rằng: Việc đặt ra nhiệm vụ phải ghi nhớ tài liệu học tập một cách quá sớm thường làm ảnh hưởng xấu đến sự thông hiểu tài liệu. Trong trường hợp này nhiệm vụ cơ bản của học sinh là suy nghĩ về tài liệu mới, còn việc ghi nhớ tài liệu mới đó diễn ra một cách không chủ định, trong chính quá trình suy nghĩ. Cái gì có liên quan tới mục đích của hoạt động, tới nội dung cơ bản của hoạt động thì sẽ được ghi nhớ một cách không chủ định.

* *Ghi nhớ có chủ định* là loại ghi nhớ theo một mục đích đã định từ trước nó đòi hỏi một sự nỗ lực ý chí nhất định, cũng như những thủ thuật và phương pháp ghi nhớ xác định. Hoạt động học tập của học sinh và giảng dạy của giáo viên chủ yếu được dựa trên loại ghi nhớ có chủ định.

6.2.1.2. Ghi nhớ máy móc và ghi nhớ có ý nghĩa

Ghi nhớ có chủ định được thực hiện bằng hai phương pháp: máy móc và có ý nghĩa

* *Ghi nhớ máy móc* là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi lặp lại tài liệu nhiều lần một cách giản đơn. Sự học vẹt là một biểu hiện điển hình của loại ghi nhớ này.

Nói chung, học sinh ghi nhớ máy móc trong các trường hợp sau:

- 1/ Không thể hiểu hoặc lười không chịu tìm hiểu ý nghĩa của tài liệu.
- 2/ Các phần của tài liệu rời rạc không có quan hệ logic với nhau.
- 3/ Giáo viên thường xuyên yêu cầu trả lời đúng từng chữ trong sách giáo khoa.

Ghi nhớ máy móc thường dẫn đến sự lĩnh hội tri thức một cách hình thức và tốn nhiều thời gian. Tuy vậy, ghi nhớ máy móc trở nên hữu ích trong trường hợp ta phải ghi nhớ những tài liệu không có nội dung khái quát, ví dụ như số điện thoại, số tài khoản ngân hàng, ngày tháng năm sinh v.v...

* *Ghi nhớ có ý nghĩa* là loại ghi nhớ dựa trên sự thông hiểu nội dung của tài liệu trên sự nhận thức được những mối liên hệ logic giữa các bộ phận của tài liệu đó. Loại ghi nhớ này gắn liền với quá trình tư duy. Một hình thức điển hình của loại ghi nhớ này trong hoạt động học tập là phương pháp ghi nhớ theo điểm tựa. Ghi nhớ có ý nghĩa là loại ghi nhớ chủ yếu trong học tập của học sinh, nó bảo đảm sự lĩnh hội tri thức một cách sâu sắc, bền vững và nếu quên thì cũng dễ nhớ lại hơn. Nó tốn ít thời gian hơn so với ghi nhớ máy móc, nhưng lại tiêu hao năng lượng thần kinh nhiều hơn.

6.2.1.3. Học thuộc lòng và thuật nhớ

* Có nhiều trường hợp ta phải học thuộc lòng một tài liệu nào đó. Ví dụ, học thuộc lòng các định nghĩa, định luật,

các bài khoá, các từ tiếng nước ngoài, hay giáo án v.v.,. Học thuộc lòng là sự kết hợp ghi nhớ có ý nghĩa với ghi nhớ máy móc, nghĩa là ghi nhớ máy móc trên cơ sở thông hiểu tài liệu ghi nhớ. Nó hoàn toàn khác với học vẹt.

* **Thuật nhớ** là sự ghi nhớ có chủ định bằng cách tự tạo ra những mối liên hệ bề ngoài, giả tạo để nhớ. Ví dụ, đặt các từ cần nhớ thành một câu có vần điệu để dễ nhớ (ví dụ, để nhớ 6 cách của tiếng Nga, người ta lấy cái đuôi của 6 cách tạo thành một câu văn vần: “cá thu tôm he”. “À như thế đủ rồi nhé”).

6.2.2. Quá trình gìn giữ

Gìn giữ là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết đã hình thành được trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ. Có hai hình thức gìn giữ: tiêu cực và tích cực. Gìn giữ tiêu cực là sự gìn giữ được dựa trên sự tri giác và tri giác lại nhiều lần đối với tài liệu một cách đơn giản. Còn gìn giữ tích cực là sự gìn giữ được thực hiện bằng cách nhớ lại (tái hiện) trong óc tài liệu đã ghi nhớ, mà không phải tri giác lại tài liệu đó. Trong hoạt động học tập của học sinh, quá trình gìn giữ được gọi là ôn tập. Kinh nghiệm “đi truy, về trao” của học sinh chính là một cách ôn tập tích cực. Ta sẽ trở lại vấn đề phương pháp ôn tập ở phần dưới đây.

6.2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại

Kết quả của quá trình ghi nhớ và gìn giữ được thể hiện trong quá trình nhận lại và nhớ lại. Nhận lại là sự nhớ lại một đối tượng nào đó trong điều kiện tri giác lại đối tượng đó. Nhận lại diễn ra là do cái được tri giác trong lúc này giống với cái đã được tri giác trước đây. Khi tri giác lại cái đã được tri giác trước đây, ở ta sẽ xuất hiện một cảm giác “quen thuộc” đặc biệt, chính cảm giác này là cơ sở của sự nhận lại. Nhớ lại (tái hiện) khác với nhận lại ở chỗ: các hình ảnh đã được củng cố trong trí nhớ được làm sống lại mà không còn dựa vào sự tri giác lại những đối tượng đã gây nên các hình ảnh đó.

Nhận lại và nhớ lại đều có thể là có chủ định hoặc không chủ định.

Khi sự nhớ lại có chủ định đòi hỏi phải có sự khắc phục những khó khăn nhất định, phải có sự nỗ lực ý chí thì gọi là sự hồi ức. Khi sự nhớ lại các hình ảnh cũ được khu trú trong những không gian và thời gian nhất định thì gọi là hồi ức. Trong hồi ức, chúng ta không chỉ nhớ lại các đối tượng đã qua, mà còn đặt chúng vào một thời gian và địa điểm nhất định.

6.2.4. Sự quên

Như trên đã nói, sự ghi nhớ và gìn giữ đem lại những kết quả khác nhau, nói cách khác, trí nhớ có nhiều mức độ. Có ba mức độ chính của trí nhớ là:

6.2.4.1. Trí nhớ tái hiện là mức độ trí nhớ cao nhất, thể hiện ở khả năng nhớ lại (tái hiện) đối tượng ghi nhớ mà không cần tri giác lại nó. Ví dụ, học xong một bài khoá tiếng Anh, ta tự nhớ lại được các từ và nghĩa của chúng.

6.2.4.2. Trí nhớ tái nhận là mức độ thấp hơn của trí nhớ, thể hiện ở chỗ không nhớ lại được mà chỉ nhận lại được thôi, nghĩa là phải tri giác lại tài liệu. Ví dụ, tự nhớ lại một từ tiếng Anh nào đó thì không nhớ được, nhưng nhìn vào sách thì lại nhận ra được từ đó.

6.2.4.3. Trí nhớ khai thông là mức độ thấp nhất của trí nhớ, thể hiện ở sự không nhớ lại được, cũng không nhận lại được, nhưng khi học lại từ đầu thì lại nhớ chóng hơn so với lần học đầu tiên.

Thực tế, giữa các mức độ trên còn có những mức độ trung gian. Ví dụ, có những người rất thuộc các từ và nghĩa của chúng trong một thứ tiếng nước ngoài nào đó, nhưng không giao tiếp được, hoặc có những người chỉ nhận lại được một từ nào đó trong một văn bản nhất định mà thôi.

Như vậy, không phải dấu vết, ấn tượng nào trong não chúng ta cũng đều được gìn giữ và làm sống lại một cách như nhau, nghĩa là trong trí nhớ của chúng ta lại có hiện tượng quên.

Sự quên cũng có nhiều mức độ: quên hoàn toàn (không nhớ lại, không nhận lại được) quên cục bộ (không nhớ lại được, nhưng nhận lại được). Nhưng ngay cả sự quên hoàn toàn cũng không có ý nghĩa là các dấu vết ghi nhớ được bị mất hoàn toàn, không để lại vết tích nào. Phát hiện của Pen– phin (Penfield) đã cho thấy rằng: Không có sự quên hoàn toàn tuyệt đối; dù ta không bao giờ nhận lại và nhớ lại được một điều gì đó đã gặp trước đây, thì nó vẫn còn để lại dấu vết nhất định trên vỏ não của chúng ta. Chỉ có điều là ta không làm cho nó sống lại được khi cần thiết mà thôi.

Ngoài những trường hợp quên “vĩnh viễn” còn có trường hợp quên “tạm thời” nghĩa là trong một thời gian dài không thể nhớ lại được, nhưng trong một lúc nào đó đột nhiên nhớ lại được. Đó là hiện tượng sự quên.

Sự quên cũng diễn ra theo những quy luật nhất định:

– Người ta thường quên những cái gì không liên quan đến đời sống hoặc ít liên quan, những cái gì không phù hợp

với hứng thú, sở thích, nhu cầu của cá nhân.

- Những cái gì không được sử dụng thường xuyên trong hoạt động hằng ngày của cá nhân thì cũng dễ bị quên.
- Người ta cũng hay quên khi gặp những kích thích mới lạ hay những kích thích mạnh.
- Sự quên diễn ra theo một trình tự xác định: quên cái tiểu tiết, vụn vặt trước; quên cái đại thể, chính yếu sau.
- Sự quên diễn ra với tốc độ không đồng đều: ở giai đoạn đầu tốc độ quên khá lớn, về sau tốc độ quên càng giảm dần (quy luật Ébingao).
- Về nguyên tắc, quên là một hiện tượng hợp lí, hữu ích.

Ngày nay, khoa học đã chứng minh rằng: quên hoàn toàn không phải là dấu hiệu của một trí nhớ kém hoặc là nguyên nhân gây nên hiệu quả thấp của trí nhớ, mà ngược lại, đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất của một trí nhớ hoạt động tốt, là một cơ chế tất yếu trong hoạt động đúng đắn của trí nhớ.

6.2.5. Các loại trí nhớ

Như phần trên đã nói, trí nhớ gắn liền với toàn bộ cuộc sống và hoạt động của con người. Hoạt động của con người rất phong phú và đa dạng, do đó trí nhớ của con người cũng có nhiều dạng, nhiều loại. Người ta phân loại trí nhớ theo các tiêu chuẩn sau:

- a/ Nguồn gốc hình thành
- b/ Nội dung được phản ánh trong trí nhớ
- c/ Tính mục đích của trí nhớ
- d/ Thời gian củng cố và gìn giữ tài liệu
- e/ Giác quan chủ đạo trong trí nhớ

Theo các tiêu chuẩn đó, có các loại trí nhớ sau đây:

6.2.5.1. Trí nhớ giống loài và trí nhớ cá thể

Trí nhớ giống loài là loại trí nhớ được hình thành trong quá trình phát sinh chủng loại, mang tính chất chung cho cả giống loài và được biểu hiện dưới những hình thức bản năng, những phản xạ không điều kiện. Còn trí nhớ cá thể là loại trí nhớ được hình thành trong đời sống của cá thể, không mang tính chất giống loài, mà mang tính cá thể. Ở động vật loại trí nhớ này được biểu hiện ở những kí xảo, những phản xạ có điều kiện. Ở con người, trí nhớ cá thể được biểu hiện ở kho tàng kinh nghiệm cá nhân phong phú của mỗi chúng ta.

6.2.5.2. Trí nhớ vận động, trí nhớ cảm xúc, trí nhớ hình ảnh, trí nhớ từ ngữ – logic

a/ *Trí nhớ vận động*: Loại trí nhớ này phản ánh những cử động và những hệ thống cử động. Ý nghĩa to lớn của nó là ở chỗ: nó là cơ sở để hình thành các kĩ xảo thực hành và lao động khác nhau: đi đứng, viết vẽ v.v... Sự “khéo chân, khéo tay”, những “bàn tay vàng”... là những biểu hiện của một trí nhớ vận động tốt.

b/ *Trí nhớ cảm xúc*: Loại trí nhớ phản ánh những rung cảm, trải nghiệm của con người. Những rung cảm, trải nghiệm được giữ lại trong trí nhớ bộc lộ như là những tín hiệu kích thích hành động, hoặc kìm hãm hành động mà trước đây đã gây nên những rung cảm dương tính hoặc âm tính. Khả năng đồng cảm với người khác, với các nhân vật trong sách... đều dựa trên cơ sở của trí nhớ cảm xúc.

c/ *Trí nhớ hình ảnh*: Đó là loại trí nhớ phản ánh những hình ảnh, biểu tượng thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác của các sự vật, hiện tượng đã tác động vào ta trước đây. Loại này đặc biệt phát triển ở những người làm nghề nghệ thuật. Một số người có trí nhớ tri giác – loại trí nhớ mà biểu tượng của nó nảy sinh trong óc một cách rất sống động, tựa như sự vật, hiện tượng đang có ở trước mặt, như ta “nhìn thấy” những sự vật không có trước mặt. “nghe thấy” những âm thanh không có trong hiện tại.

d/ *Trí nhớ từ ngữ – logic*: Loại trí nhớ này phản ánh những ý nghĩ, tư tưởng của con người. Ý nghĩ, tư tưởng không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ được, vì thế gọi là loại trí nhớ từ ngữ – logic. Hệ thống tín hiệu thứ hai giữ vai trò chính trong loại trí nhớ này. Đây là loại trí nhớ chủ đạo ở con người, giữ vai trò chính trong việc lĩnh hội tri thức ở học sinh.

6.2.5.3. Trí nhớ có chủ định và trí nhớ không chủ định

Trí nhớ có chủ định là loại trí nhớ diễn ra theo những mục đích xác định. Trí nhớ không chủ định là loại trí nhớ được diễn ra không theo những mục đích được định trước. Cả hai loại trí nhớ này đều cần thiết cho con người, chúng đều có những ưu điểm và nhược điểm của mình.

6.2.5.4. Trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn

Muốn cho một tài liệu nào đó được củng cố trong trí nhớ, thì nó phải được chủ thể chế biến một cách thích hợp. Việc chế biến này đòi hỏi một thời gian nhất định, gọi là thời gian củng cố (gắn chặt) các dấu vết. Nếu thời gian này ngắn ngủi, chốc lát do đó dấu vết cũng được giữ lại trong một thời gian ngắn ngủi, thì gọi là trí nhớ ngắn hạn. Loại trí nhớ này được sử dụng trong trường hợp phải thực hiện những hành động hay thao tác cấp bách, nhất thời và khi hành động hay thao tác được thực hiện thì trí nhớ trở nên không cần thiết nữa. Nếu thời gian củng cố dấu vết được kéo dài, sau nhiều lần lặp lại và tái hiện nó, và do đó dấu vết được gìn giữ lâu dài, thì gọi là trí nhớ dài hạn. Cả hai loại trí nhớ trên đều cần cho con người trong cuộc sống và công tác.

6.2.5.5. Trí nhớ bằng mắt, bằng tai, bằng tay...

Mỗi người thiên về việc sử dụng một loại giác quan nào đó là chính trong quá trình ghi nhớ, gìn giữ và tái hiện (bằng mắt, bằng tai, bằng tay...). Đó là một đặc điểm cá nhân của trí nhớ ở mỗi người mà khi rèn luyện trí nhớ ta cần phải tính đến.

6.2.6. Rèn luyện trí nhớ

Muốn có trí nhớ tốt, ta cần phải luyện tập để có một phương pháp ghi nhớ, gìn giữ và hồi tưởng tốt.

6.2.6.1. Làm thế nào để ghi nhớ tốt

a/ Phải lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý nhất, phù hợp với tính chất và nội dung của tài liệu, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ.

b/ Phải tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, phải có hứng thú sâu sắc, tình cảm say mê với tài liệu ghi nhớ, ý thức được tầm quan trọng của tài liệu và xác định một tâm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu đó.

c/ Phải biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ.

6.2.6.2. Làm thế nào để giữ gìn (ôn tập) tốt?

a/ Phải ôn tập một cách tích cực, nghĩa là ôn tập bằng cách tái hiện là chủ yếu (Đi truy, về trao).

b/ Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi đã ghi nhớ tài liệu (Học bài nào, xào bài ấy).

c/ Phải ôn xen kẽ, không nên chỉ ôn một môn liên tục trong thời gian dài.

d/ Cần ôn rải rác, không nên ôn tập trung liên tục trong một thời gian dài.

đ/ Ôn tập phải có nghỉ ngơi.

e/ Cần thay đổi các hình thức và phương pháp ôn tập.

6.2.6.3. Làm thế nào để hồi tưởng cái đã quên?

a/ Phải đánh bật ý nghĩ sai lầm cho rằng mình đã “quên sạch”, “quên tiệt” chẳng còn nhớ tí gì cả; phải tin tưởng rằng mình có thể hồi tưởng được.

b/ Phải kiên trì: lần thứ nhất thất bại, thì lại tiếp tục lần thứ hai, thứ ba...

c/ Khi hồi tưởng sai, thì lần tiếp theo không bao giờ nên xuất phát từ sự trả lời sai lầm của lần trước, mà cần bắt đầu hồi tưởng lại từ đầu theo một cách mới.

d/ Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức khác có quan hệ trực tiếp với nội dung của hồi ức mà ta đang cần nhớ lại.

đ/ Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, của trí tuệ

e/ Có thể sử dụng sự liên tưởng, nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng một vấn đề gì đó.

TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy. Tâm lí học, tập I, NXB Giáo dục, 1988 (Chương VII: “Trí nhớ”, từ trang 265 đến 289).

2. Trần Trọng Thủy, Một cơ chế mà trong rèn luyện trí nhớ, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 5/1991.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trí nhớ là gì? Nêu đặc điểm của trí nhớ? (So sánh trí nhớ với cảm giác, tri giác, tư duy và tưởng tượng).
2. Phân tích các quá trình cơ bản của trí nhớ.

3. Hãy nêu và giải thích các biện pháp cần làm để có trí nhớ tốt.
4. Muốn hồi tưởng được cái đã quên thì cần phải làm gì?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THỰC HÀNH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VI. TRÍ NHỚ

1. Hãy kiểm tra trí nhớ máy móc thị giác và thính giác của học sinh bằng phương pháp của A. P. Nhechaiepe.

** Phương tiện cần thiết:*

a/ Vài tấm bìa cỡ 40 x 20 chỉ có ghi một loạt các số gồm 2 chữ số, mỗi tấm bìa gồm 12 số được ghi đậm, rõ ràng. Có thể là những số như sau:

64 28 83 57 87 68 46 37 39 52 74 49

73 67 91 43 81 62 32 27 53 85 17 94

54 93 71 58 35 82 61 47 97 21 19 34

Có thể lấy bất cứ số nào từ 21 đến 94, không chọn các số như 20, 30, 22, 33 và những số tương tự.

b/ Đồng hồ đeo tay (Có đồng hồ bấm giây càng tốt).

** Cách tiến hành:*

Có thể cho học sinh xem (thị giác) hoặc nghe (thính giác) các số phải ghi nhớ một lần hay nhiều lần. Tốt nhất là phối hợp cả hai (cả xem và nghe).

Nếu đọc cho học sinh nghe, thì nói: “Bây giờ tôi sẽ đọc cho các em nghe 12 số có hai chữ số, không được ghi chép gì cả. Khi nào tôi đọc xong và ra hiệu thì các em bắt đầu ghi lại những số mà mình đã nhớ được, không cần theo đúng thứ tự. Nào! Chú ý nhé!” (Đọc thông thả, rõ ràng, loạt số nọ cách loạt số kia 30 giây).

Nếu đưa cho các học sinh xem các số thì nói: “Tôi sẽ cho các em xem cát tám phiếu có ghi sẵn 12 số. Các em hãy nhìn kĩ và cố ghi nhớ. Không được ghi chép gì cả. Sau 30 giây tôi sẽ cất đi và theo lệnh của tôi, các em hãy ghi ra giấy những số đã nhớ được, không cần ghi theo thứ tự nào cả. Nào? Chuẩn bị nha!”

Chú ý quan sát xem học sinh có phải nhầm tính các số đã được nghe hay được nhìn không, có phải sửa chữa các số đã ghi ra giấy hay không (cho phép học sinh sửa chữa, nhưng điều này phải được tính đến khi phân tích). Có thể hỏi thêm học sinh để bổ sung cho những điều quan sát về mức độ tin tưởng vào tính chính xác của trí nhớ ở học sinh. Sau lần thứ hai, học sinh có cảm thấy một cách chủ quan rằng ghi nhớ các số đã dễ dàng hơn không.

Chỉ số đánh giá là số lượng các số được nhớ lại chính xác sau khi nghe và sau khi xem.

** Cách phân tích kết quả:*

a/ Xác định xem các số đã được ghi nhớ theo trình tự nào: giảm dần, tăng dần...

b/ Xác định xem học sinh đã xây dựng những mối liên hệ như thế nào trong việc ghi nhớ máy móc các thành phần rời rạc của tài liệu.

c/ Đánh giá học sinh theo thang bậc sau: đối với trí nhớ thính giác thì cao nhất là nhớ được 7 số và thấp nhất là nhớ được 2 số. Khi nhớ lại lần thứ hai, thì cao nhất là 8 số và thấp nhất là 1 số. Đối với trí nhớ thị giác thì cao nhất là nhớ được 9 số và thấp nhất là nhớ được 3 số, khi nhớ lại lần thứ hai thì cao nhất là 10 số và thấp nhất là 0 số.

2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các mối liên hệ có ý nghĩa đến việc ghi nhớ và nhớ lại tài liệu ngôn ngữ bằng phương pháp K. Buylo (K. Buler).

** Dụng cụ:*

a/ 10 Cặp từ mà giữa chúng dễ dàng thiết lập các mối liên hệ có ý nghĩa, ví dụ:

Mây – Mưa

Nắng – Gió

Trầu – Cau

b/ Đồng hồ đeo tay (Nếu có đồng hồ bấm giây càng tốt).

** Cách tiến hành:*

Lúc đầu đọc từng cặp từ cho học sinh nghe, học sinh cố gắng thiết lập mối liên hệ giữa các từ trong cặp. Sau đó ta chỉ đọc từ đầu tiên trong mỗi cặp, còn học sinh phải nhớ lại từ thứ hai bằng cách sử dụng mối liên hệ mà mình đã thiết lập và ghi cả cặp từ lên một mẫu giấy.

Đọc các cặp từ cách nhau 2 giây. Sau khi đọc hết cả 10 cặp từ thì nghỉ 10 giây, rồi bắt đầu từ thứ nhất của mỗi cặp, dừng 5 giây sau mỗi từ để học sinh có đủ thời giờ ghi lên giấy cả từ kích thích và từ nhớ lại được.

Để kiểm tra tính bền vững của việc ghi nhớ, sau vài giờ lại đề nghị học sinh làm lại thực nghiệm y như lần trước.

** Cách tính toán và phân tích kết quả:*

1. Cần quan sát học sinh để xác định xem: a/ Tính tích cực của học sinh khi nghe được thể hiện như thế nào? b/ Học sinh có phải nhầm đọc các từ mà ta đọc cho nó nghe hay không? c/ Có dấu hiệu bên ngoài nào của sự căng thẳng trí óc không?

2. Cần hỏi thêm học sinh để biết: a/ Học sinh có sử dụng những thủ thuật đặc biệt để ghi nhớ hay không? Nếu có thì đó là những thủ thuật nào? b/ Học sinh có tạo thành các cặp từ dễ dàng hay khó khăn? c/ Những cặp từ nào dễ nhớ lại, cặp nào khó nhớ lại?

3. Tính số lượng các cặp từ được tạo thành đúng. Tỉ lệ giữa số lượng này với số lượng các cặp từ đưa ra (10) được gọi là hệ số ghi như từ ngữ – logic.

Thường thì kết quả cao nhất là 10 cặp từ và thấp nhất là 4 cặp từ (10/10 và 4/10).

Created by AM Word2CHM



Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

- 7.1. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NHÂN CÁCH
 - 7.2. CẤU TRÚC CỦA NHÂN CÁCH
 - 7.3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH
- BÀI TẬP

Created by AM Word₂CHM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

7.1. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NHÂN CÁCH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

7.1.1. Một số định nghĩa

a) Khái niệm: con người, cá nhân, cá tính, nhân cách

Con người: là thành viên của một cộng đồng, một xã hội, vừa là một thực thể tự nhiên, vừa là một thực thể xã hội. Có một định nghĩa về con người được thừa nhận khá rộng rãi là: “Con người là một thực thể sinh vật – xã hội và văn hóa”. Với quan niệm này, cần nghiên cứu, tiếp cận con người theo cả ba mặt: sinh vật, tâm lí, xã hội.

Cá nhân: dùng để chỉ một con người cụ thể của một cộng đồng, thành viên của xã hội. Cá nhân cũng là một thực thể sinh vật – xã hội và văn hóa, nhưng được xem xét một cách cụ thể riêng từng người, với các đặc điểm về sinh lí, tâm lí và xã hội để phân biệt nó với cá nhân khác, với cộng đồng.

Khái niệm “cá tính” dùng để chỉ cái đơn nhất, có một không hai, không lặp lại trong tâm lí (hoặc sinh lí) của cá thể động vật hoặc cá thể người (cá nhân).

Nhân cách: Khái niệm nhân cách chủ yếu bao hàm phần xã hội, tâm lí của cá nhân với tư cách thành viên của một xã hội nhất định, là chủ thể của các quan hệ người – người, của hoạt động có ý thức và giao tiếp

b) Khái niệm nhân cách trong tâm lí học

Có nhiều định nghĩa và quan niệm khác nhau về nhân cách. Ngay từ năm 1949. G.Allport đã dẫn ra trên 50 định nghĩa khác nhau của các nhà tâm lí học về nhân cách.

– Quan điểm sinh vật hóa nhân cách: coi bản chất nhân cách nằm trong các đặc điểm hình thể (Kret Chmer), ở góc mặt (C.Lombroso), ở thể tạng (Sheldon), ở bản năng vô thức (S.Freud).

– Quan điểm xã hội học hóa nhân cách lấy các quan hệ xã hội (gia đình, họ hàng, làng xóm...) để thay thế một cách đơn giản, máy móc các thuộc tính tâm lí của cá nhân đó.

– Các nhà tâm lí học khoa học cho rằng khái niệm nhân cách là một phạm trù xã hội, có bản chất xã hội – lịch sử, nghĩa là nội dung của nhân cách là nội dung của những điều kiện lịch sử cụ thể, của xã hội cụ thể chuyển vào thành đặc điểm nhân cách của từng người. Có thể nêu lên một số định nghĩa nhân cách như sau:

– “Nhân cách là một cá nhân có ý thức, chiếm một vị trí nhất định trong xã hội và đang thực hiện một vai trò xã hội nhất định” (A.G.Côvaliôv).

– “Nhân cách là con người với tư cách là kẻ mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lí, quy định hình thức hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội” (E.V.Sôrôkhôva).

* Từ những điều trình bày ở trên, có thể nêu lên một định nghĩa về nhân cách như sau: (Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lí của cá nhân, biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của con người.

Như vậy nhân cách là sự tổng hòa không phải các đặc điểm cá thể của con người, mà chỉ là những đặc điểm quy định con người như là một thành viên của xã hội, nói lên bộ mặt tâm lí – xã hội, giá trị và cốt cách làm người của mỗi cá nhân. Những thuộc tính tâm lí tạo thành nhân cách thường biểu hiện trên ba cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ biểu hiện ra bằng hoạt động và các sản phẩm của nó:

7.1.2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

a) Tính thống nhất của nhân cách

Nhân cách là một chỉnh thể thống nhất giữa phẩm chất và năng lực, giữa đức và tài của con người. Trong nhân cách có sự thống nhất hài hòa giữa các cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân.

b) Tính ổn định của nhân cách

Nhân cách là tổ hợp các thuộc tính tâm lí tương đối ổn định, tiềm tàng trong mỗi cá nhân; những đặc điểm tâm lí nói lên bề mặt tâm lí – xã hội của cá nhân, quy định giá trị xã hội làm người của mỗi cá nhân. Vì thế các đặc điểm nhân cách, các phẩm chất, nhân cách tương đối khó hình thành và cũng khó mất đi. Trong thực tế, từng nét nhân cách (cá tính, phẩm chất) có thể bị thay đổi do cuộc sống, nhưng nhìn một cách tổng thể thì chúng vẫn tạo thành một cấu trúc trọn vẹn, tương đối ổn định.

c) Tính tích cực của nhân cách

Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm của xã hội. Vì thế nhân cách mang tính tích cực. Một

cá nhân được thừa nhận là một nhân cách khi nào anh ta tích cực hoạt động trong những hình thức đa dạng của nó, nhờ vào việc nhận thức, cải tạo, sáng tạo ra thế giới và đồng thời cải tạo cả chính bản thân mình. Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét ở tính tích cực của nhân cách.

d) Tính giao tiếp của nhân cách

Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao tiếp với những nhân cách khác. Nhu cầu giao tiếp được xem như là một nhu cầu bẩm sinh của con người, con người sinh ra và lớn lên luôn có nhu cầu quan hệ giao tiếp với người khác, với xã hội. Thông qua giao tiếp, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Đồng thời cũng qua giao tiếp mà con người được đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ xã hội. Qua giao tiếp, con người đóng góp các giá trị phẩm chất nhân cách của mình cho người khác, cho xã hội. Một nguyên tắc giáo dục cơ bản là giáo dục bằng tập thể, trong tập thể. Chính nhân cách được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp và hoạt động cùng nhau, hoạt động tập thể.

Created by AM Word2CHM



7.2. CẤU TRÚC CỦA NHÂN CÁCH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

Trong nhiều sách giáo khoa tâm lý học người ta coi nhân cách có 4 nhóm thuộc tính tâm lý điển hình là: xu hướng, năng lực, tính cách, khí chất. Cũng giống như một vectơ lực có phương, chiều; cường độ và tính chất của nó, xu hướng nói lên phương hướng phát triển của nhân cách; năng lực nói lên cường độ của nhân cách; tính cách, khí chất nói lên tính chất phong cách của nhân cách.

7.2.1. Xu hướng nhân cách và động cơ của nhân cách

Là một thuộc tính tâm lý điển hình của cá nhân, bao hàm trong nó một hệ thống những động lực quy định tính tích cực hoạt động của cá nhân và quy định sự lựa chọn các thái độ của nó.

Xu hướng nhân cách thường biểu hiện ở một số mặt chủ yếu: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, thể giới quan, niềm tin...

a) Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần được thoả mãn để tồn tại và phát triển

– Nhu cầu của con người có những đặc điểm cơ bản sau:

+ Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng đáp ứng sự thoả mãn thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm tới đối tượng.

+ Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thoả mãn nó quy định.

+ Nhu cầu có tính chu kì.

+ Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật: nhu cầu của con người mang bản chất xã hội.

– Nhu cầu của con người rất đa dạng: Nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như nhu cầu ăn, ở, mặc... Nhu cầu tinh thần bao gồm: nhu cầu nhận thức, nhu cầu thẩm mĩ, nhu cầu lao động, nhu cầu giao lưu và nhu cầu hoạt động xã hội.

b) Hứng thú

Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm của cá nhân trong quá trình hoạt động.

– Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung chú ý cao độ, ở sự say mê hấp dẫn bởi nội dung hoạt động, ở bề rộng và chiều sâu của sự thích thú.

– Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, làm tăng hiệu quả của hoạt động nhận thức, tăng sức làm việc. Vì thế cùng với nhu cầu, hứng thú là một trong hệ thống động lực của nhân cách.

c) Lí tưởng

Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực, tương đối hoàn chỉnh, có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

– Lí tưởng vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn. Có tính hiện thực vì, những hình ảnh lí tưởng bao giờ cũng được xây dựng từ nhiều "chất liệu" có trong hiện thực, nó có sức mạnh thúc đẩy con người hoạt động để đạt mục đích hiện thực. Đồng thời lí tưởng có tính lãng mạn, vì mục tiêu của lí tưởng bao giờ cũng là cái gì đó có thể đạt được trong tương lai. Trong một chừng mực nào đó nó đi trước cuộc sống và phản ánh xu thế phát triển của con người, lí tưởng còn mang tính chất xã hội lịch sử.

– Lí tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, chiều hướng phát triển của cá nhân, là động lực thúc đẩy, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển cá nhân.

d) Thể giới quan

Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người. Thể giới quan khoa học là thể giới quan duy vật biện chứng, mang tính khoa học, tính nhất quán cao.

e) Niềm tin

Là một phẩm chất của thể giới quan, là cái kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm. Trở thành chân lí vững bền trong mỗi cá nhân. Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động phù hợp với quan điểm đã chấp nhận.

g) Hệ thống động cơ của nhân cách

Vấn đề động cơ là vấn đề trung tâm trong cấu trúc của nhân cách. A.N.Lêônchiev cho rằng: "Sự hình thành nhân cách con người biểu hiện về mặt tâm lý trong sự phát triển về mặt động cơ của nhân cách".

– Các nhà tâm lý học tư sản giải thích nguồn gốc của động cơ chủ yếu trên bình diện sinh vật, coi bản năng là nguồn năng lượng, động lực chủ yếu thúc đẩy con người hoạt động.

Các nhà tâm lý học Xô viết quan niệm: những đối tượng đáp ứng nhu cầu này hay nhu cầu khác nằm trong hiện thực khách quan một khi chúng bộc lộ ra, được chủ thể nhận biết sẽ thúc đẩy, hướng dẫn, con người hoạt động. Khi ấy nó trở thành động cơ của hoạt động. Chẳng hạn, X.L.Rubinstéin quan niệm: "Động cơ là sự quy định về mặt chủ quan hành vi của con người bởi thể giới. Sự quy định này được thực hiện gián tiếp bằng quá trình phản ánh động cơ đó".

– Có nhiều cách phân loại động cơ:

+ Động cơ ham thích và động cơ nghĩa vụ.

+ Động cơ quá trình (ví dụ, trẻ chơi nhằm thoả mãn nhu cầu chơi) và động cơ kết quả (hướng vào việc làm ra sản phẩm).

+ Động cơ gần và động cơ xa.

+ Động cơ cá nhân, động cơ xã hội, động cơ công việc...

– Toàn bộ các thành phần trong xu hướng nhân cách như: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, thể giới quan, niềm tin là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách, chúng là động lực của hành vi, của hoạt động.

Các thành phần trong hệ thống động cơ nhân cách có quan hệ chi phối lẫn nhau theo những thứ bậc, trong đó có những thành phần giữ vai trò chủ đạo, vai trò chủ yếu quyết định hoạt động của cá nhân, có thành phần giữ vai trò phụ, vai trò thứ yếu tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể của hoạt động.

7.2.2. Tính cách

a) Tính cách là gì?

Tính cách là một thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực, thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Trong cuộc sống hàng ngày, ta thường dùng từ "tính tình", "tính nết", "tư cách"... để chỉ tính cách. Những nét tính cách tốt thường được gọi là "đặc tính", "lòng", "tinh thần"... Nhưng nét tính cách xấu thường được gọi là "thói" "tật"...

Tính cách mạng tính ổn định và bền vững, tính thống nhất và đồng thời cũng thể hiện tính độc đáo, riêng biệt, điển hình cho mỗi cá nhân: Vì thế tính cách của cá nhân là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái điển hình và cái cá biệt. Tính cách của cá nhân chịu sự chế ước của xã hội.

b) Cấu trúc của tính cách

Tính cách có cấu trúc rất phức tạp, bao gồm: hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

– Hệ thống thái độ của cá nhân bao gồm bốn mặt sau đây:

+ Thái độ đối với tập thể và xã hội thể hiện qua nhiều tính cách như lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; thái độ chính trị; tinh thần đổi mới; tinh thần hợp tác cộng đồng...

+ Thái độ đối với lao động thể hiện ở những nét tính cách cụ thể như lòng yêu lao động, cần cù, sáng tạo, lao động có kỉ luật, tiết kiệm, đem lại năng suất cao...

+ Thái độ đối với mọi người thể hiện ở những nét tính cách như lòng yêu thương con người theo tinh thần nhân đạo, quý trọng con người, có tinh thần đoàn kết tương trợ, tính cởi mở, tính chân thành, thẳng thắn, công bằng...

+ Thái độ đối với bản thân, thể hiện ở những nét tính cách như: tính khiêm tốn, lòng tự trọng, tính thần tự phê bình...

– Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân: Đây là sự thể hiện cụ thể ra bên ngoài của hệ thống thái độ nói trên. Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng rất đa dạng, chịu sự chi phối của hệ thống thái độ nói trên. Người có tính cách tốt, nhất quán thì hệ thống thái độ sẽ tương ứng với hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng. Trong đó thái độ là mặt nội dung, mặt chủ đạo, còn hành vi, cử chỉ, cách nói năng là hình thức biểu hiện của tính cách, chúng không tách rời nhau, thống nhất hữu cơ với nhau.

Cả hai hệ thống trên đều có quan hệ chặt chẽ với các thuộc tính khác của nhân cách như xu hướng, tình cảm, ý chí, khí chất, kĩ xảo, thói quen và vốn tri thức của cá nhân.

7.2.3. Khí chất

a) *Khí chất là gì?* Là thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tốc độ nhịp độ của các hoạt động tâm lý, thể hiện sắc thái hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

b) Các kiểu khí chất

Ngay từ thời cổ đại, Hypôcrat (460–356 TCN) – danh y Hy Lạp đã cho rằng trong cơ thể con người có 4 chất nước với những đặc tính khác nhau.

– Máu ở tim có đặc tính nóng.

– "Nước nhờn" ở bộ não có thuộc tính lạnh lẽo.

– "Nước mật vàng" ở trong gan thì khô ráo.

– "Nước mật đen", trong dạ dày thì ẩm ướt.

Tùy theo chất nước nào chiếm ưu thế mà cá nhân có loại khí chất tương ứng.

Chất nước ưu thế	Loại khí chất tương ứng
– Máu	– "Hăng hái" (sanguin)
– Nước nhờn	– "Bình thản" (flegmatique)
– Mật vàng	– "Nóng nảy" (cholérique)
– Mật đen	– "Ưu tư" (mélancolique)

I.P.Pavlov đã khám phá ra 2 quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế có 3 thuộc tính cơ bản: cường độ, tính cân bằng, tính linh hoạt. Sự kết hợp theo các cách khác nhau giữa 3 thuộc tính này tạo ra 4 kiểu thần kinh chung cho người và động vật, là cơ sở cho 4 loại khí chất.

4 kiểu thần kinh cơ bản	4 kiểu khí chất tương ứng
– Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt	– "Hăng hái"
– Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt	– "Bình thản"
– Kiểu mạnh mẽ không cân bằng (hưng phấn mạnh mẽ hơn ức chế)	– "Nóng nảy"
– Kiểu yếu	– "Ưu tư"

Mỗi kiểu khí chất trên có mặt mạnh, mặt yếu. Trên thực tế, ở con người có những loại khí chất trung gian bao gồm nhiều đặc tính của bốn kiểu khí chất trên. Khí chất của cá nhân có cơ sở sinh lý thần kinh nhưng khí chất mang bản chất xã hội lại chịu sự chi phối của các đặc điểm xã hội, biến đổi do rèn luyện và giáo dục.

7.2.4. Năng lực

a) Năng lực là gì?

Năng lực là tổ hợp những thuộc tính độc đáo của cá nhân, phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả.

b) Các mức độ của năng lực

Người ta thường chia năng lực thành ba mức độ khác nhau: năng lực, tài năng, thiên tài.

– Năng lực là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó.

– Tài năng là mức độ năng lực cao hơn, biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.

– Thiên tài là mức độ cao nhất của năng lực, biểu thị ở mức kiệt xuất, hoàn chỉnh nhất của những vĩ nhân trong lịch sử nhân loại.

c) *Phân loại năng lực*

Năng lực có thể chia thành hai loại: năng lực chung và năng lực riêng biệt.

– Năng lực chung là năng lực cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, chẳng hạn những thuộc tính về thể lực, về trí tuệ (quan sát, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ...) là những điều kiện cần thiết để giúp cho nhiều lĩnh vực hoạt động có kết quả.

– Năng lực riêng biệt (năng lực chuyên biệt, chuyên môn) là sự thể hiện độc đáo các phẩm chất riêng biệt, có tính chuyên môn, nhằm đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên biệt với kết quả cao. Chẳng hạn: năng lực toán học, năng lực thơ, văn, năng lực hội họa, năng lực âm nhạc, năng lực thể dục, thể thao...

Hai loại năng lực chung và riêng luôn bổ sung, hỗ trợ cho nhau

d) *Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất, năng lực và thiên hướng, năng lực với trí thức, kĩ năng, kĩ xảo*

– *Năng lực và tư chất*

Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lí bẩm sinh của bộ não, của hệ thần kinh, của cơ quan phân tích, tạo nên sự khác biệt giữa con người với nhau. Ngoài những yếu tố bẩm sinh, di truyền, trong tư chất còn chứa đựng những yếu tố tự tạo trong cuộc sống cá thể. Đặc điểm di truyền có được bảo tồn và thể hiện ở thể hệ sau hay không, và thể hiện ở mức độ nào, điều đó hoàn toàn do hoàn cảnh sống quyết định. Như vậy tư chất là một trong những điều kiện hình thành năng lực; nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển của các năng lực. Trên cơ sở của tư chất, có thể hình thành những năng lực rất khác nhau trong hoạt động, những tiền đề bẩm sinh được phát triển nhanh chóng, những yếu tố chưa hoàn thiện sẽ tiếp tục hoàn thiện thêm và những cơ chế bù trừ được hình thành để bù đắp cho những khuyết nhược của cơ thể.

– *Năng lực và thiên hướng*

+ Khuynh hướng của cá nhân đối với một loại hoạt động nào đó được gọi là thiên hướng.

+ Thiên hướng về một loại hoạt động nào đó và năng lực đối với hoạt động ấy thường ăn khớp với nhau và cùng phát triển. Thiên hướng mãnh liệt của con người đối với một loại hoạt động nào đó có thể coi là đầu của những năng lực đang hình thành.

– *Năng lực và trí thức, kĩ năng, kĩ xảo*

Cùng với năng lực thì trí thức, kĩ năng, kĩ xảo thích hợp cũng rất cần thiết cho việc thực hiện có kết quả một hoạt động. Có trí thức, kĩ năng, kĩ xảo trong một lĩnh vực nào đó là điều kiện cần thiết để có năng lực trong lĩnh vực này. Trí thức, kĩ năng, kĩ xảo không đồng nhất với năng lực, nhưng có quan hệ mật thiết với năng lực. Ngược lại, năng lực góp phần làm cho sự tiếp thu trí thức, hình thành kĩ năng và kĩ xảo tương ứng với lĩnh vực của năng lực đó được nhanh chóng và dễ hơn. Như vậy, giữa năng lực và trí thức, kĩ năng, kĩ xảo có sự thống nhất biện chứng, nhưng không đồng nhất. Một người có năng lực trong một lĩnh vực nào đấy có nghĩa là đã có trí thức, kĩ năng, kĩ xảo nhất định của lĩnh vực này. Ngược lại khi đã có trí thức, kĩ năng và kĩ xảo thuộc một lĩnh vực nào đó không nhất thiết sẽ có được năng lực về lĩnh vực đó.

Vấn đề phát hiện và bồi dưỡng năng lực, năng khiếu là một trong những vấn đề cơ bản của chiến lược giáo dục nhằm: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Năng lực của mỗi người được hình thành dựa trên cơ sở tư chất (Nhưng điều chủ yếu là năng lực hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động tích cực của con người dưới sự tác động của rèn luyện, dạy học và giáo dục. Cần tiếp cận vấn đề phát triển năng lực theo cách tiếp cận nhân cách. Việc hình thành và phát triển các phẩm chất nhân cách là phương tiện có hiệu quả nhất để phát triển năng lực.

7.3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

7.3.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành nhân cách

Nhân cách không có sẵn bằng cách bộc lộ dần các bản năng nguyên thủy, mà nhân cách là các cấu tạo tâm lí mới được hình thành và phát triển trong quá trình sống – giao tiếp, vui chơi, học tập, lao động,... như V.I.Lênin đã khẳng định: “Cùng với dòng sữa mẹ, còn người hấp thụ tâm lí, đạo đức của xã hội mà nó là thành viên”. Nhà tâm lí học Xô viết nổi tiếng A.N.Lêônchiev cũng chỉ ra rằng: nhân cách cụ thể là nhân cách của con người sinh thành và phát triển theo con đường từ bên ngoài chuyển vào nội tâm, từ các quan hệ với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật, nền văn hóa xã hội do các thế hệ trước tạo ra, các quan hệ xã hội mà nó gắn bó.

Trong quá trình hình thành nhân cách thì giáo dục, hoạt động, giao lưu và tập thể có vai trò quyết định.

a) Giáo dục và nhân cách

Giáo dục là một hiện tượng xã hội, là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, ảnh hưởng tự giác, chủ động đến con người, đưa đến sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức, nhân cách.

Theo nghĩa rộng, giáo dục là toàn bộ tác động của gia đình, nhà trường, xã hội, bao gồm cả dạy học và các tác động giáo dục khác đến con người. Theo nghĩa hẹp thì, giáo dục có thể xem như là quá trình tác động đến tư tưởng, đạo đức hành vi của con người (giáo dục đạo đức, giáo dục lao động, giáo dục lối sống, hành vi...).

Trong sự hình thành và phát triển nhân cách thì giáo dục giữ vai trò chủ đạo, điều đó được thể hiện như sau:

- Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách, vì giáo dục là quá trình tác động có mục tiêu xác định, hình thành một mẫu người cụ thể cho xã hội – một mô hình nhân cách phát triển, đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống.

- Thông qua giáo dục, thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau lĩnh hội, tiếp thu nền văn hóa xã hội – lịch sử để tạo nên nhân cách của mình (qua các mặt nội dung giáo dục).

- Giáo dục đưa con người, đưa thế hệ trẻ vào “vùng phát triển gần nhất”, vươn tới những cái mà thế hệ trẻ sẽ có, tạo cho thế hệ trẻ một sự phát triển nhanh, mạnh, hướng về tương lai.

- Giáo dục có thể phát huy tối đa các mặt mạnh của các yếu tố khác chi phối sự hình thành nhân cách như các yếu tố thể chất (bẩm sinh di truyền), yếu tố hoàn cảnh sống, yếu tố xã hội, đồng thời bù đắp cho những thiếu hụt, hạn chế do các yếu tố trên sinh ra (như người bị khuyết tật, bị bệnh hoặc có hoàn cảnh không thuận lợi).

- Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch về một mặt nào đó so với các chuẩn mực do tác động tự phát của môi trường gây nên và làm cho nó phát triển theo hướng mong muốn của xã hội (giáo dục lại).

Giáo dục giữ vai trò chủ đạo quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách, song không nên tuyệt đối hóa vai trò của giáo dục. giáo dục không phải là vạn năng, cần phải tiến hành giáo dục trong mối quan hệ hữu cơ với việc tổ chức hoạt động, tổ chức quan hệ giao tiếp, hoạt động cùng nhau trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ nhóm và tập thể. Giáo dục không tách rời với tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

b) Hoạt động và nhân cách

- Hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động của con người là hoạt động có mục đích, mang tính xã hội. mang tính cộng đồng, được thực hiện bằng những thao tác nhất định với những công cụ nhất định.

- Thông qua hai quá trình đối tượng hóa và chủ thể hóa trong hoạt động mà nhân cách được bộc lộ và hình thành. Con người lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử bằng hoạt động của bản thân để hình thành nhân cách. Mặt khác, cũng thông qua hoạt động con người xuất tâm “lực lượng bản chất” (sức mạnh của thần kinh, cơ bắp, trí tuệ, năng lực) vào xã hội, “tạo nên sự đại diện nhân cách của mình” ở người khác trong xã hội.

- Sự hình thành và phát triển nhân cách mỗi người phụ thuộc vào hoạt động chủ đạo ở mỗi thời kì nhất định. Muốn hình thành nhân cách, con người phải tham gia vào các dạng hoạt động khác nhau, trong đó đặc biệt chú ý tới vai trò của hoạt động chủ đạo. Vì thế phải lựa chọn, tổ chức và hướng dẫn các hoạt động đảm bảo tính giáo dục và tính hiệu quả đối với việc hình thành và phát triển nhân cách. Việc đánh giá hoạt động là rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách. Việc đánh giá sẽ chuyển dần thành tự đánh giá, giúp con người thấm nhuần những chuẩn mực, những biểu giá trị xã hội, trở thành lương tâm của con người.

Tóm lại, hoạt động có vai trò quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách, nên trong công tác giáo dục cần chú ý thay đổi làm phong phú nội dung, hình thức, cách thức tổ chức hoạt động, sao cho lôi cuốn thực sự cá nhân tham gia tích cực, tự giác vào các hoạt động đó. Hoạt động của con người luôn mang tính xã hội, tính cộng đồng,

nghĩa là hoạt động luôn đi với giao tiếp. Do đó, đương nhiên giao tiếp là một nhân tố cơ bản trong sự hình thành, phát triển nhân cách.

c) Giao tiếp và nhân cách

Nhà tâm lý học Xô viết nổi tiếng B.Ph.Lômôn cho rằng: “Khi chúng ta nghiên cứu lối sống của một cá nhân cụ thể, chúng ta không thể chỉ giới hạn ở sự phân tích xem nó làm cái gì và như thế nào, mà còn phải nghiên cứu xem nó giao tiếp với ai và như thế nào”. Vì thế cùng với hoạt động có đối tượng, giao tiếp có một vai trò cơ bản trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

– Giao tiếp là điều kiện tồn tại của các cá nhân và xã hội loài người. Nhu cầu giao tiếp là một trong những nhu cầu xã hội cơ bản, xuất hiện sớm nhất ở con người. C.Mác đã chỉ ra rằng: “Sự phát triển của một cá nhân được quy định bởi sự phát triển của tất cả các cá nhân khác mà nó giao tiếp một cách trực tiếp và gián tiếp với họ”.

Thực tế chứng minh những trường hợp trẻ con do động vật nuôi đã mất bản tính người, mất nhân cách, chỉ còn lại những đặc điểm tâm lý, hành vi của con vật. Như đã trình bày, có nhiều công trình nghiên cứu chỉ ra rằng, sự giao tiếp quá hạn chế, nghèo nàn đã dẫn đến những hiệu quả nặng nề là dễ mắc bệnh “đói giao lưu do nằm viện lâu ngày” (Hospitalism).

– Nhờ giao tiếp, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, chuẩn mực xã hội, “tổng hòa các quan hệ xã hội” làm thành bản chất con người, đồng thời thông qua giao tiếp con người đóng góp tài lực của mình vào kho tàng chung của nhân loại, của xã hội.

– Trong giao tiếp con người không chỉ nhận thức người khác, nhận thức các quan hệ xã hội, mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu, so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình như là một nhân cách, để hình thành một thái độ giá trị – cảm xúc nhất định đối với bản thân. Hay nói khác đi, qua giao tiếp con người hình thành năng lực tự ý thức.

Tóm lại, giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ người – người, là một nhân tố cơ bản của việc hình thành, phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách. Song hoạt động và giao tiếp của con người chỉ có thể diễn ra trong cộng đồng, trong nhóm và tập thể.

d) Tập thể và nhân cách

Nhân cách con người được hình thành và phát triển trong môi trường xã hội. Song con người lớn lên và trở thành nhân cách không phải là trong môi trường xã hội trừu tượng, chung chung, mà trong môi trường xã hội cụ thể: gia đình, làng xóm, quê hương, khu phố, là các nhóm, cộng đồng và tập thể mà nó là thành viên. Gia đình là nhóm cơ sở, là cái nôi đầu tiên mà nhân cách con người được hình thành từ ấu thơ. Con người là thành viên của các nhóm nhỏ: nhóm chính thức, nhóm không chính thức, nhóm thực và nhóm quy ước. Các nhóm nhỏ như gia đình, nhóm bạn thân, lớp học, tổ công tác... có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Các nhóm có thể đạt tới trình độ phát triển cao được gọi là tập thể. Tập thể là một nhóm người, một bộ phận xã hội được thống nhất lại theo những mục đích chung, phục tùng các mục đích của xã hội.

– Nhóm và tập thể có vai trò to lớn trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Trong nhóm và tập thể diễn ra các hình thức hoạt động đa dạng, phong phú (vui chơi, học tập, lao động, hoạt động xã hội) và các mối quan hệ giao tiếp giữa các cá nhân và cá nhân, cá nhân với nhóm, nhóm với nhóm ảnh hưởng của xã hội, các mối quan hệ xã hội thông qua các nhóm và tác động đến từng người. Ngược lại mỗi cá nhân tác động đến cộng đồng, tới xã hội, tới cá nhân khác cũng thông qua các tổ chức nhóm và tập thể mà nó là thành viên. Tác động của tập thể đến nhân cách thông qua hoạt động cùng nhau, qua dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý tập thể. Vì thế trong giáo dục thường vận dụng nguyên tắc giáo dục bằng tập thể và trong tập thể.

Tóm lại, bốn nhân tố giáo dục, hoạt động, giao tiếp và tập thể tác động đan xen vào nhau, bổ sung hỗ trợ cho nhau trong việc hình thành phát triển nhân cách.

7.3.2. Sự hoàn thiện nhân cách

Cá nhân hoạt động và giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội, dưới tác động chủ đạo của giáo dục sẽ hình thành một cấu trúc nhân cách tương đối ổn định và đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Trong cuộc sống nhân cách tiếp tục biến đổi và hoàn thiện dần thông qua việc cá nhân tự ý thức, tự rèn luyện, tự giáo dục, tự hoàn thiện nhân cách của mình ở trình độ phát triển cao hơn, đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống, của xã hội. Mặt khác, trong cuộc sống, ở những thời điểm nhất định, trong những hoàn cảnh cụ thể, ở những bước ngoặt của cuộc đời, hoặc khi có sự mâu thuẫn gay gắt giữa cá nhân và xã hội, cá nhân có thể có những lệch hướng trong sự biến đổi nhân cách so với chuẩn mực chung, thang giá trị chung của xã hội, có thể đưa đến sự phân li, suy thoái nhân cách; điều đó đòi hỏi cá nhân phải tự điều khiển, tự điều chỉnh, tự rèn luyện theo những chuẩn mực chân chính, phù hợp với quy luật khách quan của xã hội để tự chỉnh lại nhân cách của mình. Vì thế vai trò của tự giáo dục, tự rèn luyện có ý nghĩa đặc biệt trong việc hoàn thiện nhân cách.

Trong sự hình thành và phát triển nhân cách, con người tuân thủ các chuẩn mực với tư cách là những quy tắc, yêu cầu của xã hội đối với cá nhân. Do là những mục tiêu cơ bản, những giới hạn, điều kiện và các hình thức ứng xử trong những lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống con người. Các quy tắc, yêu cầu của xã hội có thể được ghi thành các văn bản: luật pháp, điều lệ, văn bản pháp quy... hoặc là những yêu cầu có tính chất ước lệ trong một cộng đồng mà mọi người thừa nhận tuân theo. Song cũng chính trong quá trình sống và hoạt động, con người có thể có những sai lệch trong sự phát triển nhân cách. Những hành vi phù hợp với các chuẩn mực xã hội được gọi là hành vi chuẩn mực. Những hành vi không phù hợp chuẩn mực được gọi là các hành vi sai lệch.

- + Sự sai lệch hành vi trong sự phát triển nhân cách có nhiều biểu hiện và có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau:
 - Do cá nhân nhận thức sai hoặc không đầy đủ về các chuẩn mực, dẫn đến vi phạm.
 - Có thể do quan điểm riêng của cá nhân khác với chuẩn mực chung, nên cá nhân không chấp nhận các chuẩn mực chung.
 - Có thể cá nhân biết là mình sai lệch nhưng vẫn cố tình vi phạm chuẩn mực chung.
 - Có thể do sự biến dạng của các chuẩn mực xã hội, các chuẩn mực cũ không còn phù hợp với điều kiện xã hội lịch sử cụ thể, hoặc chuẩn mực không ổn định, không rõ rệt. Trường hợp này cá nhân hành động theo số đông những người thường làm.

Các sai lệch hành vi đều gây nên những hậu quả xấu cho cá nhân và xã hội, làm suy thoái nhân cách con người. Do vậy cần có sự ngăn ngừa, uốn nắn, giáo dục để con người có hành vi phù hợp với chuẩn mực, tránh sai lệch.

Giáo dục là biện pháp tốt nhất trong việc ngăn ngừa những sai lệch chuẩn mực. Nội dung giáo dục bao gồm:

- Cung cấp cho các thành viên trong cộng đồng những hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức, pháp luật, chính trị, thẩm mỹ của cộng đồng và của xã hội.
- Hình thành thái độ tích cực ủng hộ các hành vi phù hợp, lên án những hành vi sai lệch.
- Hướng dẫn thế nào là hành vi đúng cho các thành viên trong cộng đồng
- Các cá nhân phải nhận thức được các sai lệch của mình và tự nguyện sửa chữa, tự rèn luyện, tự điều chỉnh các hành vi cho phù hợp với chuẩn mực xã hội.

TÀI LIỆU CẦN ĐỌC THÊM

1. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lý học, Tập I, NXB Giáo dục, 1988 (Chương III: “Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao lưu”, từ trang 87 đến 116).
2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lý học, NXB Giáo dục, 1992 (Chương III: “Nhân cách và các giai đoạn hình thành nhân cách”, từ trang 61 đến 97).
3. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Tâm lý học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996 (Chương III: “Nhân cách và sự hình thành nhân cách”, từ trang 165 đến 202).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nhân cách là gì? Các đặc điểm cơ bản của nhân cách?
2. Cấu trúc của nhân cách?
3. Phân tích các yếu tố cơ bản của việc hình thành và phát triển nhân cách.

* *Thảo luận:*

1. Cấu trúc của nhân cách.
2. Sự hình thành và phát triển nhân cách.

BÀI TẬP

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG → Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

BÀI TẬP 1 Hãy xác định xem những đặc điểm nào dưới đây là đặc trưng cho một cá thể, những đặc điểm nào đặc trưng cho một nhân cách? Tại sao?

Thô lỗ, tận tâm, phản ứng vận động mạnh, tốc độ lĩnh hội các kĩ xảo cao, ngay thật, khiêm tốn, mềm mỏng, bướng bỉnh, hay phản ứng, ít nhạy cảm với sự đánh giá của xã hội, linh hoạt, nhịp độ hoạt động nhanh.

BÀI TẬP 2. Trong cuộc sống hàng ngày, cũng như trong các tác phẩm nghệ thuật, chúng ta đã biết có những trường hợp có những nhân vật đã có lần nào đó có những quyết định, những cử chỉ thật không ngờ và khác thường. Có những người mà ta vẫn coi là mẫu mực về lòng can đảm và cao thượng lại tỏ ra là kẻ nhát gan và ích kỉ, ngược lại những người mà ta vẫn cho là có vẻ tầm thường thì trong những điều kiện nhất định lại thể hiện những phẩm chất xuất chúng mà ta không ngờ tới.

- Hãy giải thích những biểu hiện đó của nhân cách
- Hoàn cảnh cụ thể có vai trò như thế nào đối với sự thể hiện nhân cách?

BÀI TẬP 3. Hãy xác định những nét tính cách nào dưới đây thể hiện:

- Thái độ đối với người khác;
- Thái độ đối với lao động
- Thái độ đối với bản thân

Tình cảm trách nhiệm;

Lòng nhân đạo;

Tính ích kỉ;

Tính lười biếng;

Tính kín đáo;

Tính hoang phí;

Lòng trung thực;

Tính khiêm tốn;

Tính sáng tạo;

Tính cẩn thận;

Tính quảng giao;

Tính tự cao.

BÀI TẬP 4 Hãy chỉ ra những luận điểm nào trong các luận điểm dưới đây là đúng đắn hơn cả trong việc cắt nghĩa khái niệm “tính cách” và hãy luận chứng cho câu trả lời của mình.

- Những nét tính cách thể hiện trong bất kì hoàn cảnh và điều kiện nào.
- Những nét tính cách chỉ thể hiện trong những hoàn cảnh điển hình với chúng mà thôi.
- Các nét tính cách không phải là cái gì khác ngoài thái độ của con người đối với những mặt xác định của hiện thực.
- Trong tính cách thể hiện cả thái độ của con người lẫn các phương thức hành động mà nhờ chúng các thái độ của họ được thực hiện.
- Tính cách mang tính chất độc đáo, cá biệt.
- Các nét tính cách là điển hình về mặt xã hội và độc đáo về mặt cá nhân.
- Tính cách là sự phản ánh các quan hệ xã hội.

BÀI TẬP 5. Hãy xác định xem trong các ví dụ dưới đây, tính cách của con người có được thể hiện hay không? Tại sao?

- Người ta hỏi sinh viên A đang đi ngoài phố rằng nhà ga xe lửa ở đâu. Anh A đứng lại và trả lời câu hỏi đó một cách cặn kẽ.
- Có một lần, giáo viên vào lớp thấy bảng được lau sạch, đã nói: “Các em thật. B nhanh nhẩu đứng lên nổi to:

BÀI TẬP 6 Hãy chỉ ra trong đoạn mô tả đặc điểm nhân cách dưới đây, những chi tiết nào thể hiện các nét tính cách, những chi tiết nào thể hiện các thuộc tính của khí chất? Tại sao?

Quyên lên 8 tuổi. Đó là một em gái hoạt bát, yêu đời, sôi nổi, tốt bụng nhưng hay tị nạnh, cố làm mình nổi bật trong tập thể để được mọi người khen. Em là người quảng giao, nhưng rất hay hờn giận. Em hứng thú với mọi thứ, nhưng hứng thú của em không ổn định, chóng nguội đi. Em chú ý nhiều đến vẻ ngoài của mình: Ngồi hàng giờ trước gương,

thay đổi các bím tóc, thắt đi thắt lại chiếc nơ... Em hoạt động tích cực trong tập thể, nhưng nếu trong công tác chung phải phụ thuộc vào một bạn nào đó thì mất ngay sự hào hứng với công việc, trở nên bàng quan với mọi việc.

BÀI TẬP 7. Căn cứ theo các dấu hiệu tâm lí dưới đây, hãy xác định xem loại khí chế nào được nói đến trong mỗi trường hợp?

- 1) Một con người sinh động, hoạt bát, muốn thay đổi các ấn tượng thường xuyên dễ dàng thích ứng với những điều kiện thay đổi của đời sống.
- 2) Một con người chậm chạp, ôn hòa, có những nguyện vọng và tâm trạng ổn định, ít biểu lộ tâm trạng ra bên ngoài.
- 3) Một con người nhanh nhẹn, bông bột, sôi nổi, say mê với công việc, nhưng thiếu ôn hòa, tâm trạng thay đổi mạnh mẽ, đột ngột.
- 4) Một con người nhạy cảm, dễ có cảm xúc sâu sắc với cả những sự kiện không đáng kể, nhưng lại phản ứng với những người xung quanh một cách yếu đuối rầu rĩ.

BÀI TẬP 8. Các ví dụ dưới đây nói về các năng lực, kĩ xảo hoặc tri thức của con người. Hãy chỉ ra những dấu hiệu đặc trưng cho năng lực và xác định xem những trường hợp nào nói về năng lực?

- 1) Chiều dài cánh tay của võ sĩ.
- 2) Nguyện vọng muốn có công việc làm thường xuyên.
- 3) Sự hiểu biết rộng về một lĩnh vực nào đó.
- 4) Óc quan sát thể hiện ở chỗ: con người có thể nhìn thấy một cách có hệ thống nhiều điều quan trọng đối với công tác, trong các sự vật, hiện tượng hay bộ mặt của con người.
- 5) Lực co của cơ tay.
- 6) Một học sinh trình bày rất tốt một bài thơ đã được luyện tập với thầy giáo.
- 7) Một người ghi nhớ nhanh chóng được hình dáng, màu sắc độ lớn của sự vật.
- 8) Một người nhanh chóng nắm được các cử động, tư thế hành động mới.
- 9) Một học sinh kể lại rất hay một bài học đã thuộc lòng.
- 10) Tính yêu cầu cao.
- 11) Một người phân biệt rất giỏi các mùi và ghi nhớ chúng một cách chính xác.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Created by AM Word2CHIM

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lí học, tập I, NXB GD, 1988.
2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Tâm lí học, NXB GD, tái bản 1997.
3. Trần Trọng Thủy, Khoa học chẩn đoán tâm lí, NXB Giáo dục, 1992.
4. Trần Trọng Thủy, Ngô Công Hoàn, Bùi Văn Huệ, Lê Ngọc Lan. Bài tập thực hành Tâm lí học, NXB GD, 1993.
5. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Tâm lí học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tái bản lần X, 2003.
6. Phạm Minh Hạc, Nhập môn Tâm lí học, NXB GD, 1980.
7. Đỗ Long (chủ biên), Yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong sự phát triển tâm lý người: NXB-KHXH, 1999.
8. Howard Gardner, Cơ cấu trí khôn – Lí thuyết về nhiều dạng trí khôn (dịch), NXB GD, 1997.
9. Danid Goleman, Trí tuệ xúc cảm (dịch), NXB KHXH, 2002.
10. Carroll E. Izard, Những Làm xúc của người (dịch), NXBGD, 1977.
11. P.M.Iacôpxơn, Đời sống tình cảm của học sinh (dịch), NXBGD, 1977.
12. L.X.Xôlôvaytrich – Từ hứng thú đến tài năng (dịch), NXB GD, 1975.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Created by AM Word2CHM

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Chương I: Tâm lí học là một khoa học

- 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, vị trí và ý nghĩa của tâm lí học
- 1.2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý
- 1.3. Hiện trạng, cấu trúc và phương pháp của tâm lí học hiện đại

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Bài tập

Chương II: Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lí

- 2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lí
- 2.2. Cơ sở xã hội của tâm lí con người

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Bài tập

Chương III: Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức

- 3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí
- 3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Bài tập

Chương IV: Hoạt động nhận thức

- 4.1. Nhận thức cảm tính
 - 4.1.1. Khái niệm về cảm giác và tri giác
 - 4.1.2. Các loại cảm giác và tri giác
 - 4.1.3. Các quy luật cơ bản của cảm giác
 - 4.1.4. Các thuộc tính cơ bản của tri giác
 - 4.1.5. Vai trò của nhận thức cảm tính
 - 4.1.6. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát

- 4.2. Nhận thức lí tính

4.2.1. Tư duy

4.2.2. Tưởng tượng

4.2.3. Ngôn ngữ

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Thực hành

Chương V: Tình cảm và ý chí

- 5.1. Tình cảm

5.1.1. Khái niệm tình cảm và xúc cảm

5.1.2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

5.1.3. Các loại, các mức độ thể hiện của tình cảm

5.1.4. Các loại, các mức độ thể hiện của tình cảm

5.2. Ý chí

5.2.1. Ý chí

5.2.2. Hành động ý chí và cấu trúc của nó

5.2.3. Hành động tự động hóa

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Thực hành

Chương VI: Trí nhớ

6.1. Khái niệm về trí nhớ

6.1.1. Định nghĩa

6.1.2. Đặc điểm của trí nhớ

6.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ

6.2.1. Quá trình ghi nhớ

6.2.2. Quá trình gìn giữ

6.2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại

6.2.4. Sự quên

6.2.5. Các loại trí nhớ

6.2.6. Rèn luyện trí nhớ

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Thực hành

Chương VII: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách

7.1. Khái niệm chung về nhân cách

7.2. Cấu trúc của nhân cách

7.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách

Tài liệu cần đọc thêm

Câu hỏi ôn tập

Bài tập

Tài liệu tham khảo

—//—

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Giáo trình dùng cho các trường Cao đẳng Sư phạm)

GS.TS. NGUYỄN QUANG UẨN (Chủ biên)

PGS. TRẦN TRỌNG THỦY

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập: LÊ A

Người nhận xét:

PGS. TS. TRẦN HỮU LUYỆN – TS ĐÀO LAN HƯƠNG

Biên tập và sửa bài: ĐINH VĂN VANG

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

In 3100 cuốn, khổ 17 x 24cm tại Công ty in Thái Nguyên. Giấy phép xuất bản số 278–1137/XB–QLXB, kí ngày 13/8/2004.

In xong và nộp lưu chiểu Tháng 11 năm 2004.

Created by AM Word₂CHIM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online